

Số: 1100/VPUBND-TH
V/v công bố kết quả xếp loại
các cơ quan, đơn vị theo Bộ chỉ số
phục vụ người dân, doanh nghiệp
tháng 02 năm 2025

An Giang, ngày 03 tháng 3 năm 2025

Kính gửi:

- Sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND huyện, thị xã, thành phố.

Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh tại Quyết định số 242/QĐ-UBND ngày 24/02/2025 về ban hành Kế hoạch tổ chức hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông, thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử và công tác truyền thông về kiểm soát thủ tục hành chính năm 2025 trên địa bàn tỉnh An Giang; Căn cứ kết quả trên Cổng Dịch vụ công quốc gia (<https://dichvucong.gov.vn>), tại mục “Kết quả đánh giá Bộ chỉ số phục vụ người dân và doanh nghiệp của bộ, ngành, địa phương”. Văn phòng UBND tỉnh công bố kết quả Bộ Chỉ số phục vụ người dân và doanh nghiệp trong tháng 02 năm 2025 (**tổng hợp lúc 08 giờ 00 phút ngày 03/03/2025**) của tỉnh, sở, ban, ngành và UBND cấp huyện, cấp xã như sau:

1. Tổng số điểm An Giang đạt: **76.84**/100 điểm, xếp hạng 18/63 tỉnh, thành phố (giảm 0.76 điểm và **giảm 02 bậc** so với tháng trước), xếp loại **“Khá”** so với thang điểm được quy định tại Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23/06/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử, cụ thể:

<i>Tháng</i>	02/2025	01/2025
Thứ hạng	18	16
Tổng điểm	76.84	77.6
Loại	Khá	Khá
Ngày, tháng thống kê	03/3/2025	03/02/2025

Bảng thống kê theo Bộ chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử

Ngày thống kê	Công khai, minh bạch (điểm tối đa 18)	Tiến độ giải quyết (điểm tối đa 20)	Cung cấp dịch vụ trực tuyến		Mức độ hài lòng (điểm tối đa 18)	Số hóa hồ sơ (điểm tối đa 22)	Tổng
			Dịch vụ công trực tuyến (điểm tối đa 12)	Thanh toán trực tuyến (điểm tối đa 10)			
03/3/2025	10.5	19.1	10	5	18	14.2	76.84
03/02/2025	17.5	18.9	7.7	3.3	18	12.2	77.6

Bảng thống kê chi tiết từng nhóm chỉ số

2. Bảng xếp loại từng cấp hành chính (Phụ lục 1, Phụ lục 2, Phụ lục 3, Phụ lục 4 - không bao gồm các cơ quan ngành dọc đóng trên địa bàn tỉnh):

Stt	Cấp hành chính	Xuất sắc	Tốt	Khá	Trung bình	Yếu	Tổng số đơn vị	Tỷ lệ % đơn vị xếp loại Tốt	Đánh giá (80%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Sở, ban, ngành cấp tỉnh	5	4	2	7	0	18	50	Không
2	UBND huyện, thị xã, thành phố	0	10	1	0	0	11	90.9	Đạt
3	UBND xã, phường, thị trấn	57	93	5	0	0	155	96.8	Đạt
TỔNG		62	107	8	7	0	184		

Ghi chú cột (10):

Đạt: Tỷ lệ đơn vị xếp loại Tốt từ 80% trở lên;

Không: Tỷ lệ đơn vị xếp loại Tốt dưới 80% trở lên;

3. Văn phòng UBND tỉnh đề nghị:

- Tiếp tục chỉ đạo bộ phận chuyên môn (tiếp nhận, xử lý hồ sơ) ***hàng ngày truy cập trang <https://quantri.dichvucong.gov.vn/>*** để kiểm tra, rà soát khắc phục ngay các hồ sơ quá hạn đang xử lý.

- Thường xuyên rà soát trên trang Cơ sở dữ liệu quốc gia (CSDLQG) về TTHC (***hàng ngày ít nhất 01 lần, tại địa chỉ: <https://csdl.dichvucong.gov.vn/>***) hoặc các trang thông tin chính thống, trên cơ sở quyết định công bố, công khai của các bộ, cơ quan ngang bộ, kịp thời cập nhật, trình Chủ tịch UBND tỉnh công bố và công khai TTHC theo quy định; Ngay sau khi quyết định được Chủ tịch

UBND tỉnh công bố, UBND cấp huyện chỉ đạo Bộ phận một cửa các cấp niêm yết công khai theo quy định (trực tiếp, trực tuyến), việc niêm yết TTHC phải đầy đủ các bộ phận cấu thành của thủ tục hành chính bao gồm mẫu đơn và tờ khai (được xuất từ Cổng dịch vụ công quốc gia).

3.1. Đối với Sở, ban, ngành cấp tỉnh cần lưu ý khắc phục các hạn chế:

- **Công khai minh bạch thấp:** Một số sở có điểm công khai minh bạch thấp như Sở Y tế (12.28/18); Sở Tài chính (12.27/18); Sở Khoa học và Công nghệ (12/18); Sở Xây dựng (4.27/18); Sở Giao thông vận tải (1.64/18); Sở Công Thương (1.22/18); Sở Giáo dục và Đào tạo (0.73/18).

- **Hồ sơ trực tuyến chưa đúng quy định cao:** Nhiều sở có tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến chưa đúng quy định cao như Sở Tư pháp (1453 hồ sơ, tỷ lệ 59.48%); Sở Giao thông vận tải (752 hồ sơ, tỷ lệ 71.82%); Sở Kế hoạch và Đầu tư (603 hồ sơ, tỷ lệ 100%); Sở Công Thương (310 hồ sơ, tỷ lệ 95.09%); Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (188 hồ sơ, tỷ lệ 78.99%); Sở Y tế (140 hồ sơ, tỷ lệ 67.96%); Sở Tài nguyên và Môi trường (107 hồ sơ, tỷ lệ 64.07%); Sở Giáo dục và Đào tạo (91 hồ sơ, tỷ lệ 92.86%); Sở Nội vụ (60 hồ sơ, tỷ lệ 62.5%); Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (59 hồ sơ, tỷ lệ 88.06%); Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (40 hồ sơ, tỷ lệ 88.89%).

- **Thanh toán trực tuyến thấp:** Nhiều Sở có tỷ lệ thanh toán trực tuyến rất thấp, ví dụ như Sở Công Thương (5.82/10); Sở Tư pháp (5.37/10); Sở Xây dựng (3.08/10); Sở Tài nguyên và Môi trường (2.5/10); Sở Nội vụ (0/10).

- **Số hóa hồ sơ hạn chế:** Một số đơn vị có điểm số hóa hồ sơ thấp, như Sở Công Thương (15.24/22); Sở Kế hoạch và Đầu tư (14/22); Sở Khoa học và Công nghệ (14/22); Sở Giáo dục và Đào tạo (13.4/22); Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (10.42/22); Sở Giao thông vận tải (10.13/22); Sở Tư pháp (9.66/22); Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (8.91/22); Sở Tài nguyên và Môi trường (8.54/22); Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (8.53/22); Sở Y tế (5.72/22); Sở Nội vụ (3.91/22); Sở Xây dựng (2.67/22); Sở Tài chính (2/22).

- Các sở, ban, ngành cần chủ động rà soát các quy trình nội bộ, có các biện pháp cụ thể để nâng cao chất lượng và tiến độ giải quyết hồ sơ, đặc biệt là các hồ sơ quá hạn.

3.2. Đối với UBND huyện, thị xã, thành phố cần lưu ý khắc phục các hạn chế:

- **Hồ sơ trực tuyến chưa đúng quy định cao:** Tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến chưa đúng quy định còn rất cao ở các huyện, như Phú Tân (6.727 hồ sơ, tỷ lệ 86.82%); Tri Tôn (5.496 hồ sơ, tỷ lệ 83.1%); Thoại Sơn (6.396 hồ sơ, tỷ lệ 82.74%); Tịnh Biên (6.001 hồ sơ, tỷ lệ 81.49%); An Phú (4.328 hồ sơ, tỷ lệ 80.82%); Châu Thành (3.851 hồ sơ, tỷ lệ 80.75%); Tân Châu (4.028 hồ sơ, tỷ lệ 78.75%); Chợ Mới (9.04 hồ sơ, tỷ lệ 78.59%); Châu Phú (6.81 hồ sơ, tỷ lệ

78.45%); Long Xuyên (6.822 hồ sơ, tỷ lệ 74.56%); Châu Đốc (3.294 hồ sơ, tỷ lệ 69.11%).

- **Thanh toán trực tuyến còn thấp:** Tỷ lệ thanh toán trực tuyến tương đối cao, riêng thành phố Châu Đốc chỉ đạt 54.35%.

- **Số hóa hồ sơ:** nhiều đơn vị có tỷ lệ số hóa hồ sơ của các huyện chưa đạt trên 30%.

- **Khai thác, sử dụng lại dữ liệu số hóa rất thấp:** Hầu hết các huyện chưa khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa.

- UBND cấp huyện cần quan tâm, tập trung chỉ đạo, đôn đốc các phòng, ban, đơn vị trực thuộc nâng cao hiệu quả công tác cung cấp dịch vụ công trực tuyến, thanh toán trực tuyến và số hóa hồ sơ.

- Chỉ đạo các phòng, ban chuyên môn cần chủ động phối hợp với nhau để giải quyết các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện.

3.3. Đối với UBND xã, phường, thị trấn:

- Đề nghị UBND huyện, thị xã, thành phố quan tâm chỉ đạo UBND cấp xã cần tăng cường công tác tuyên truyền, hướng dẫn người dân về các quy trình thủ tục hành chính trực tuyến; rà soát, khắc phục các chier tiêu chưa đảm bảo.

- UBND cấp xã cần tăng cường công tác tuyên truyền, hướng dẫn người dân về các quy trình thủ tục hành chính trực tuyến.

- Chỉ đạo cán bộ, công chức cấp xã cần nâng cao tinh thần trách nhiệm, tận tình hướng dẫn người dân khi thực hiện các thủ tục hành chính trực tuyến và thanh toán trực tuyến.

Văn phòng UBND tỉnh công bố kết quả trên đến các cơ quan, đơn vị, địa phương biết, để phát huy những điểm tốt và khắc phục những hạn chế./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục KSTTHC - VPCP (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh (b/c);
- Ban chỉ đạo CCHC tỉnh;
- Tổ công tác Đề án 06 tỉnh;
- VP. UBND tỉnh: LĐVP, Phòng, ban, trung tâm;
- Báo An Giang;
- Đài PT-TH An Giang;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh (đăng tải);
- Cổng thông tin điện tử VPUB (đăng tải);
- Lưu: VT, TH.

**KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**

Phan Hoàng Vũ

PHỤ LỤC 1**Bộ chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp tháng 02 năm 2025 của cấp tỉnh***(Kèm theo Công văn số 1100/VPUBND-TH ngày 03 tháng 3 năm 2025 của Văn phòng UBND tỉnh An Giang)***1. TỔNG HỢP ĐIỂM THÁNG 02 NĂM 2025 CỦA SỞ, BAN, NGÀNH CẤP TỈNH**

Stt	Mã Cơ quan	Tên đơn vị	TỔNG ĐIỂM	LOẠI	GHI CHÚ
1	H01.18	Ban Quản lý Khu kinh tế	100	Xuất sắc	Không phát sinh hồ sơ
2	H01.19	Ban Dân tộc	100	Xuất sắc	Không phát sinh hồ sơ
3	H01.08	Sở Ngoại vụ	100	Xuất sắc	Không phát sinh hồ sơ
4	H01.07	Sở Thông tin và Truyền thông	100	Xuất sắc	Hoàn thành
5	H01.02	Sở Kế hoạch và Đầu tư	91.02	Xuất sắc	Hoàn thành
6	H01.09	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	85.22	Tốt	Hoàn thành
7	H01.14	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	84.96	Tốt	Hoàn thành
8	H01.05	Sở Khoa học và Công nghệ	80.56	Tốt	Hoàn thành
9	H01.04	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	80.02	Tốt	Hoàn thành
10	H01.17	Sở Tư pháp	77.41	Khá	Chưa hoàn thành
11	H01.06	Sở Công Thương	71.02	Khá	Chưa hoàn thành
12	H01.15	Sở Y tế	69.87	Trung bình	Hoàn thành
13	H01.10	Sở Tài nguyên và Môi trường	68.74	Trung bình	Chưa hoàn thành
14	H01.16	Sở Giáo dục và Đào tạo	67.77	Trung bình	Chưa hoàn thành
15	H01.12	Sở Giao thông vận tải	65.28	Trung bình	Hoàn thành
16	H01.01	Sở Nội vụ	64.71	Trung bình	Chưa hoàn thành
17	H01.03	Sở Tài chính	55.57	Trung bình	Chưa hoàn thành

Stt	Mã Cơ quan	Tên đơn vị	TỔNG ĐIỂM	LOẠI	GHI CHÚ
18	H01.13	Sở Xây dựng	50.14	Trung bình	Chưa hoàn thành

* Ghi chú bảng chi tiết:

- Cột 8: Trường hợp tất cả các TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính không thu phí, lệ phí (phí, lệ phí bằng 0 hoặc để trống) thì tỷ lệ này đạt 100% (điểm e khoản 3 mục II phụ lục theo Quyết định 766/QĐ-TTg).
- Trường hợp cột 2, 4, 6, 8, 10 đều bằng 0 (trong tháng không phát sinh hồ sơ) thì cột 1, 3, 5, 7, 9 đạt điểm tối đa.

Stt	Mã Cơ quan	Tên đơn vị	Công khai, minh bạch		Tiến độ, kết quả giải quyết		Số hóa hồ sơ		Cung cấp dịch vụ trực tuyến		Thanh toán trực tuyến		Mức độ hài lòng		TỔNG	LOẠI	Mục tiêu của UBND tỉnh tối thiểu 60% trong tổng số hồ sơ có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (đánh giá theo tỷ lệ tại Cột 10)
			Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 18 điểm)	Tỷ lệ % trên Công DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 20 điểm)	Tỷ lệ % trên Công DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 22 điểm)	Tỷ lệ % trên Công DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 12 điểm)	Tỷ lệ % trên Công DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 10 điểm)	Tỷ lệ % trên Công DVC QG*	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 18 điểm)	Tỷ lệ % trên Công DVC QG			
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12			
															13 = 1+3+5+7+9+11	14	15
1	H01.18	Ban Quản lý Khu kinh tế	18	0	20	0	22	0	12	0	10	0	18	100	100	Xuất sắc	Không phát sinh hồ sơ
2	H01.19	Ban Dân tộc	18	0	20	0	22	0	12	0	10	0	18	100	100	Xuất sắc	Không phát sinh hồ sơ

Stt	Mã Cơ quan	Tên đơn vị	Công khai, minh bạch		Tiến độ, kết quả giải quyết		Số hóa hồ sơ		Cung cấp dịch vụ trực tuyến		Thanh toán trực tuyến		Mức độ hài lòng		TỔNG	LOẠI	Mục tiêu của UBND tỉnh tối thiểu 60% trong tổng số hồ sơ có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (đánh giá theo tỷ lệ tại Cột 10)
			Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 18 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 20 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 22 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 12 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 10 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG*	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 18 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG			
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12			
															13 = 1+3+5+7+9+11	14	15
3	H01.08	Sở Ngoại vụ	18	0	20	0	22	0	12	0	10	0	18	100	100	Xuất sắc	Không phát sinh hồ sơ
4	H01.07	Sở Thông tin và Truyền thông	18	0	20	100	22	0	12	0	10	100	18	100	100	Xuất sắc	Hoàn thành
5	H01.02	Sở Kế hoạch và Đầu tư	17.31	96.2	19.71	98.55	14	63.6	12	100	10	100	18	100	91.02	Xuất sắc	Hoàn thành
6	H01.09	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	18	100	18.4	92	10.42	47.4	10.4	86.44	10	100	18	100	85.22	Tốt	Hoàn thành
7	H01.14	Sở Lao động - Thương	18	100	19.55	97.73	8.91	40.5	10.5	87.5	10	100	18	100	84.96	Tốt	Hoàn thành

Stt	Mã Cơ quan	Tên đơn vị	Công khai, minh bạch		Tiến độ, kết quả giải quyết		Số hóa hồ sơ		Cung cấp dịch vụ trực tuyến		Thanh toán trực tuyến		Mức độ hài lòng		TỔNG	LOẠI	Mục tiêu của UBND tỉnh tối thiểu 60% trong tổng số hồ sơ có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (đánh giá theo tỷ lệ tại Cột 10)
			Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 18 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 20 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 22 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 12 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 10 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG*	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 18 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG			
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12			
		binh và Xã hội													13 = 1+3+5+7+9+11	14	15
8	H01.05	Sở Khoa học và Công nghệ	12	66.7	15	75	14	63.6	12	100	10	100	17.56	97.6	80.56	Tốt	Hoàn thành
9	H01.04	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	18	100	19.46	97.29	8.53	38.8	8.8	73.4	7.23	72.34	18	100	80.02	Tốt	Hoàn thành
10	H01.17	Sở Tư pháp	18	100	19.98	99.92	9.66	43.9	6.4	53.54	5.37	53.66	18	100	77.41	Khá	Chưa hoàn thành
11	H01.06	Sở Công Thương	1.22	6.8	19.34	96.71	15.24	69.3	11.4	94.79	5.82	58.16	18	100	71.02	Khá	Chưa hoàn thành
12	H01.15	Sở Y tế	12.28	68.2	18.02	90.1	5.72	26	6.3	52.86	9.72	97.16	17.83	99.1	69.87	Trung bình	Hoàn thành

Stt	Mã Cơ quan	Tên đơn vị	Công khai, minh bạch		Tiến độ, kết quả giải quyết		Số hóa hồ sơ		Cung cấp dịch vụ trực tuyến		Thanh toán trực tuyến		Mức độ hài lòng		TỔNG	LOẠI	Mục tiêu của UBND tỉnh tối thiểu 60% trong tổng số hồ sơ có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (đánh giá theo tỷ lệ tại Cột 10)
			Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 18 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 20 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 22 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 12 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 10 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG*	Điểm quy đổi (tỷ lệ 100% được 18 điểm)	Tỷ lệ % trên Cổng DVC QG			
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12			
															13 = 1+3+5+7+9+11	14	15
13	H01.10	Sở Tài nguyên và Môi trường	18	100	17.28	86.39	8.54	38.8	5.3	43.93	2.5	25	17.12	95.1	68.74	Trung bình	Chưa hoàn thành
14	H01.16	Sở Giáo dục và Đào tạo	0.73	4.1	15.51	77.53	13.4	60.9	11.1	92.71	10	0	17.03	94.6	67.77	Trung bình	Chưa hoàn thành
15	H01.12	Sở Giao thông vận tải	1.64	9.1	19.47	97.36	10.13	46	7.3	61.08	8.74	87.44	18	100	65.28	Trung bình	Hoàn thành
16	H01.01	Sở Nội vụ	18	100	20	100	3.91	17.8	4.8	40	0	0	18	100	64.71	Trung bình	Chưa hoàn thành
17	H01.03	Sở Tài chính	12.27	68.2	14.44	72.22	2	9.1	1.3	11.11	10	0	15.56	86.4	55.57	Trung bình	Chưa hoàn thành
18	H01.13	Sở Xây dựng	4.27	23.7	16.27	81.36	2.67	12.1	6.2	52	3.08	30.77	17.65	98.1	50.14	Trung bình	Chưa hoàn thành

2. TỶ LỆ CÔNG KHAI, MINH BẠCH SỞ, BAN, NGÀNH CẤP TỈNH

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt được	Tỷ lệ đạt (%)	Điểm chưa đạt	Tỷ chưa lệ đạt (%)	Điểm tối đa	Tiến độ hoàn thành (đạt 100%)
1	H01.02	Sở Kế hoạch và Đầu tư	17.31	96.2	0.69	3.8	18	Không
2	H01.12	Sở Giao thông vận tải	1.64	9.1	16.36	90.9	18	Không
3	H01.01	Sở Nội vụ	18	100	0	0	18	Xong
4	H01.17	Sở Tư pháp	18	100	0	0	18	Xong
5	H01.09	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	18	100	0	0	18	Xong
6	H01.04	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	18	100	0	0	18	Xong
7	H01.05	Sở Khoa học và Công nghệ	12	66.7	6	33.3	18	Không
8	H01.16	Sở Giáo dục và Đào tạo	0.73	4.1	17.27	95.9	18	Không
9	H01.08	Sở Ngoại vụ	0	0	18	100	18	Không
10	H01.07	Sở Thông tin và Truyền thông	0	0	18	100	18	Không
11	H01.03	Sở Tài chính	12.27	68.2	5.73	31.8	18	Không
12	H01.14	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	18	100	0	0	18	Xong
13	H01.13	Sở Xây dựng	4.27	23.7	13.73	76.3	18	Không
14	H01.06	Sở Công Thương	1.22	6.8	16.78	93.2	18	Không
15	H01.15	Sở Y tế	12.28	68.2	5.72	31.8	18	Không
16	H01.10	Sở Tài nguyên và Môi trường	18	100	0	0	18	Xong
17	H01.18	Ban Quản lý Khu kinh tế	0	0	18	100	18	Không
18	H01.19	Ban Dân tộc	0	0	18	100	18	Không

3. TỶ LỆ HỒ SƠ ĐỒNG BỘ LÊN CÔNG DVCQG SỞ, BAN, NGÀNH CẤP TỈNH

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Số hồ sơ BCQG	Hồ sơ đã đồng bộ	Tỷ lệ đã đồng bộ (%)	Hồ sơ chưa đồng bộ	Tỷ lệ chưa đồng bộ (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
1	H01.09	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	44	45	100	0	0	Xong
2	H01.02	Sở Kế hoạch và Đầu tư	392	377	96.17	15	3.83	Không
3	H01.14	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	37	40	100	0	0	Xong
4	H01.05	Sở Khoa học và Công nghệ	6	4	66.67	2	33.33	Không
5	H01.13	Sở Xây dựng	118	28	23.73	90	76.27	Không
6	H01.06	Sở Công Thương	2.780	189	6.8	2.591	93.2	Không
7	H01.01	Sở Nội vụ	39	46	100	0	0	Xong
8	H01.04	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	82	135	100	0	0	Xong
9	H01.08	Sở Ngoại vụ	2	0	0	2	100	Không
10	H01.16	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.794	73	4.07	1.721	95.93	Không
11	H01.07	Sở Thông tin và Truyền thông	5	0	0	5	100	Không
12	H01.12	Sở Giao thông vận tải	6.327	576	9.1	5.751	90.9	Không
13	H01.15	Sở Y tế	195	133	68.21	62	31.79	Không
14	H01.03	Sở Tài chính	22	15	68.18	7	31.82	Không
15	H01.10	Sở Tài nguyên và Môi trường	67	75	100	0	0	Xong
16	H01.17	Sở Tư pháp	1.082	1.559	100	0	0	Xong
17	H01.18	Ban Quản lý Khu kinh tế	0	0	100	0	0	Xong
18	H01.19	Ban Dân tộc	0	0	100	0	0	Xong

4. TÌNH HÌNH KẾT QUẢ XỬ LÝ HỒ SƠ TTHC SỞ, BAN, NGÀNH CẤP TỈNH

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng HS xử lý	Hoàn thành đúng hạn	Hoàn thành quá hạn	Đang xử lý trong hạn	Đang xử lý quá hạn	Tỷ lệ đúng hạn (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
1	H01.16	Sở Giáo dục và Đào tạo	316	106	52	139	19	77.53	Không
2	H01.06	Sở Công Thương	334	258	1	65	10	96.71	Không
3	H01.12	Sở Giao thông vận tải	759	554	15	185	5	97.36	Không
4	H01.10	Sở Tài nguyên và Môi trường	147	60	16	67	4	86.39	Không
5	H01.09	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	75	56	4	13	2	92	Không
6	H01.13	Sở Xây dựng	59	28	10	20	1	81.36	Không
7	H01.17	Sở Tư pháp	2.590	2.345	1	243	1	99.92	Không
8	H01.03	Sở Tài chính	18	13	4	0	1	72.22	Không
9	H01.18	Ban Quản lý Khu kinh tế	0	0	0	0	0	0	Không
10	H01.01	Sở Nội vụ	83	48	0	35	0	100	Xong
11	H01.14	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	44	42	1	1	0	97.73	Không
12	H01.02	Sở Kế hoạch và Đầu tư	619	606	9	4	0	98.55	Không
13	H01.05	Sở Khoa học và Công nghệ	4	3	1	0	0	75	Không
14	H01.19	Ban Dân tộc	0	0	0	0	0	0	Không
15	H01.08	Sở Ngoại vụ	0	0	0	0	0	0	Không
16	H01.15	Sở Y tế	192	92	19	81	0	90.1	Không
17	H01.07	Sở Thông tin và Truyền thông	1	1	0	0	0	100	Xong
18	H01.04	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	221	156	6	59	0	97.29	Không

5. TỶ LỆ NỘP HỒ SƠ TRỰC TUYẾN CỦA SỞ, BAN, NGÀNH CẤP TỈNH

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng hồ sơ	Nộp trực tiếp	Nộp trực tuyến	BC Công ích	Tỷ lệ Nộp trực tiếp (%)	Tỷ lệ Nộp trực tuyến (%)	Tỷ lệ BCCI (%)	Tiến độ hoàn thành (60%)
1	H01.16	Sở Giáo dục và Đào tạo	96	2	89	5	2.08	92.71	5.21	Xong
2	H01.06	Sở Công Thương	307	16	291	0	5.21	94.79	0	Xong
3	H01.12	Sở Giao thông vận tải	758	295	463	0	38.92	61.08	0	Xong
4	H01.10	Sở Tài nguyên và Môi trường	107	60	47	0	56.07	43.93	0	Không
5	H01.09	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	59	8	51	0	13.56	86.44	0	Xong
6	H01.13	Sở Xây dựng	25	12	13	0	48	52	0	Không
7	H01.17	Sở Tư pháp	2.131	990	1.141	0	46.46	53.54	0	Không
8	H01.03	Sở Tài chính	18	16	2	0	88.89	11.11	0	Không
9	H01.18	Ban Quản lý Khu kinh tế	0	0	0	0	0	0	0	Không
10	H01.01	Sở Nội vụ	60	36	24	0	60	40	0	Không
11	H01.14	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	40	5	35	0	12.5	87.5	0	Xong
12	H01.02	Sở Kế hoạch và Đầu tư	603	0	603	0	0	100	0	Xong
13	H01.05	Sở Khoa học và Công nghệ	2	0	2	0	0	100	0	Xong
14	H01.19	Ban Dân tộc	0	0	0	0	0	0	0	Không
15	H01.08	Sở Ngoại vụ	0	0	0	0	0	0	0	Không
16	H01.15	Sở Y tế	140	66	74	0	47.14	52.86	0	Không
17	H01.07	Sở Thông tin và Truyền thông	0	0	0	0	0	0	0	Không
18	H01.04	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	188	50	138	0	26.6	73.4	0	Xong

6. TỶ LỆ NỘP HỒ SƠ TRỰC TUYẾN - CHƯA ĐÚNG QUY ĐỊNH CỦA SỞ, BAN, NGÀNH CẤP TỈNH

Hồ sơ chưa thỏa các điều kiện: NgayTiepNhan trong kỳ, KenhThucHien = 2 (Trực tuyến), và cấp kết quả giải quyết điện tử đối với TTHC yêu cầu trả kết quả bằng văn bản giấy tờ

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	HS nộp DVCTT chưa đúng quy định	Tỷ lệ HS nộp DVCTT chưa đúng quy định (%)
1	H01.16	Sở Giáo dục và Đào tạo	91	92.86

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	HS nộp DVCTT chưa đúng quy định	Tỷ lệ HS nộp DVCTT chưa đúng quy định (%)
2	H01.06	Sở Công Thương	310	95.09
3	H01.12	Sở Giao thông vận tải	752	71.82
4	H01.10	Sở Tài nguyên và Môi trường	107	64.07
5	H01.09	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	59	88.06
6	H01.13	Sở Xây dựng	25	67.57
7	H01.17	Sở Tư pháp	1.453	59.48
8	H01.03	Sở Tài chính	5	23.81
9	H01.18	Ban Quản lý Khu kinh tế	0	0
10	H01.01	Sở Nội vụ	60	62.5
11	H01.14	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	40	88.89
12	H01.02	Sở Kế hoạch và Đầu tư	603	100
13	H01.05	Sở Khoa học và Công nghệ	2	100
14	H01.19	Ban Dân tộc	0	0
15	H01.08	Sở Ngoại vụ	0	0
16	H01.15	Sở Y tế	140	67.96
17	H01.07	Sở Thông tin và Truyền thông	0	0
18	H01.04	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	188	78.99

7. TỶ LỆ THANH TOÁN TRỰC TUYẾN CỦA SỞ, BAN, NGÀNH CẤP TỈNH

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Hồ sơ cần TTTT	Hồ sơ đã TTTT	Hồ sơ TT hình thức khác	Tỷ lệ đã TTTT (%)	Tỷ lệ TT hình thức khác (%)	Tiến độ hoàn thành (60%)
1	H01.07	Sở Thông tin và Truyền thông	1	1	0	100	0	Xong
2	H01.05	Sở Khoa học và Công nghệ	7	7	0	100	0	Xong
3	H01.14	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	9	9	0	100	0	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Hồ sơ cần TTTT	Hồ sơ đã TTTT	Hồ sơ TT hình thức khác	Tỷ lệ đã TTTT (%)	Tỷ lệ TT hình thức khác (%)	Tiến độ hoàn thành (60%)
4	H01.02	Sở Kế hoạch và Đầu tư	513	513	0	100	0	Xong
5	H01.09	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	8	8	0	100	0	Xong
6	H01.15	Sở Y tế	282	274	8	97.16	2.84	Xong
7	H01.12	Sở Giao thông vận tải	390	341	49	87.44	12.56	Xong
8	H01.04	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	141	102	39	72.34	27.66	Xong
9	H01.06	Sở Công Thương	98	57	41	58.16	41.84	Không
10	H01.17	Sở Tư pháp	1.666	894	772	53.66	46.34	Không
11	H01.13	Sở Xây dựng	13	4	9	30.77	69.23	Không
12	H01.10	Sở Tài nguyên và Môi trường	136	34	102	25	75	Không
13	H01.18	Ban Quản lý Khu kinh tế	0	0	0	0	100	Xong
14	H01.01	Sở Nội vụ	0	0	0	0	100	Xong
15	H01.19	Ban Dân tộc	0	0	0	0	100	Xong
16	H01.16	Sở Giáo dục và Đào tạo	57	0	57	0	100	Không
17	H01.03	Sở Tài chính	2	0	2	0	100	Không
18	H01.08	Sở Ngoại vụ	0	0	0	0	100	Xong

8. TỶ LỆ SỐ HÓA CỦA SỞ, BAN, NGÀNH CẤP TỈNH

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt được	Tỷ lệ đạt (%)	Điểm chưa đạt	Tỷ chưa lệ đạt (%)	Điểm tối đa	Tiến độ hoàn thành (đạt 80%)
1	H01.02	Sở Kế hoạch và Đầu tư	14	63.6	8	36.4	22	Không
2	H01.13	Sở Xây dựng	2.67	12.1	19.33	87.9	22	Không
3	H01.04	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	8.53	38.8	13.47	61.2	22	Không
4	H01.05	Sở Khoa học và Công nghệ	14	63.6	8	36.4	22	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt được	Tỷ lệ đạt (%)	Điểm chưa đạt	Tỷ chưa lệ đạt (%)	Điểm tối đa	Tiến độ hoàn thành (đạt 80%)
5	H01.16	Sở Giáo dục và Đào tạo	13.4	60.9	8.6	39.1	22	Không
6	H01.09	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	10.42	47.4	11.58	52.6	22	Không
7	H01.15	Sở Y tế	5.72	26	16.28	74	22	Không
8	H01.03	Sở Tài chính	2	9.1	20	90.9	22	Không
9	H01.08	Sở Ngoại vụ	0	0	22	100	22	Không
10	H01.01	Sở Nội vụ	3.91	17.8	18.09	82.2	22	Không
11	H01.06	Sở Công Thương	15.24	69.3	6.76	30.7	22	Không
12	H01.10	Sở Tài nguyên và Môi trường	8.54	38.8	13.46	61.2	22	Không
13	H01.07	Sở Thông tin và Truyền thông	0	0	22	100	22	Không
14	H01.17	Sở Tư pháp	9.66	43.9	12.34	56.1	22	Không
15	H01.14	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	8.91	40.5	13.09	59.5	22	Không
16	H01.12	Sở Giao thông vận tải	10.13	46	11.87	54	22	Không
17	H01.18	Ban Quản lý Khu kinh tế	0	0	22	100	22	Không
18	H01.19	Ban Dân tộc	0	0	22	100	22	Không

9. MỨC ĐỘ HÀI LÒNG SỞ, BAN, NGÀNH CẤP TỈNH

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt	Điểm chưa đạt	Điểm tối đa	Tỷ lệ đạt (%)	Tỷ lệ chưa đạt (%)	Tiến độ hoàn thành (90%)
1	H01.02	Sở Kế hoạch và Đầu tư	18	0	18	100	0	Xong
2	H01.06	Sở Công Thương	18	0	18	100	0	Xong
3	H01.19	Ban Dân tộc	18	0	18	100	0	Xong
4	H01.01	Sở Nội vụ	18	0	18	100	0	Xong
5	H01.03	Sở Tài chính	15.56	2.44	18	86.44	13.56	Không
6	H01.17	Sở Tư pháp	18	0	18	100	0	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt	Điểm chưa đạt	Điểm tối đa	Tỷ lệ đạt (%)	Tỷ lệ chưa đạt (%)	Tiến độ hoàn thành (90%)
7	H01.04	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	18	0	18	100	0	Xong
8	H01.09	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	18	0	18	100	0	Xong
9	H01.16	Sở Giáo dục và Đào tạo	17.03	0.97	18	94.61	5.39	Xong
10	H01.10	Sở Tài nguyên và Môi trường	17.12	0.88	18	95.11	4.89	Xong
11	H01.13	Sở Xây dựng	17.65	0.35	18	98.06	1.94	Xong
12	H01.12	Sở Giao thông vận tải	18	0	18	100	0	Xong
13	H01.14	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	18	0	18	100	0	Xong
14	H01.15	Sở Y tế	17.83	0.17	18	99.06	0.94	Xong
15	H01.18	Ban Quản lý Khu kinh tế	18	0	18	100	0	Xong
16	H01.07	Sở Thông tin và Truyền thông	18	0	18	100	0	Xong
17	H01.05	Sở Khoa học và Công nghệ	17.56	0.44	18	97.56	2.44	Xong
18	H01.08	Sở Ngoại vụ	18	0	18	100	0	Xong

PHỤ LỤC 2**Bộ chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp tháng 02 năm 2025 của cấp huyện***(Kèm theo Công văn số 1100/VPUBND-TH ngày 03 tháng 3 năm 2025 của Văn phòng UBND tỉnh An Giang)***1. TỔNG ĐIỂM THÁNG 02 NĂM 2025 CỦA CẤP HUYỆN***Lưu ý: Sắp xếp theo số “Điểm đạt được” giảm dần*

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt được	Kết quả phân loại
1	H01.27	Chợ Mới	88.57	Tốt
2	H01.26	Phú Tân	87.18	Tốt
3	H01.29	Thoại Sơn	87.01	Tốt
4	H01.28	Châu Thành	86.11	Tốt
5	H01.31	Tri Tôn	86.04	Tốt
6	H01.24	An Phú	85.87	Tốt
7	H01.30	Tịnh Biên	84.7	Tốt
8	H01.23	Tân Châu	84.34	Tốt
9	H01.25	Châu Phú	84.1	Tốt
10	H01.21	Long Xuyên	83.55	Tốt
11	H01.22	Châu Đốc	79.23	Khá

2. ĐIỂM TỪNG NHÓM CHỈ TIÊU CẤP HUYỆN

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Công khai, minh bạch	Tiến độ giải quyết	DVC trực tuyến	Thanh toán trực tuyến	Mức độ hài lòng	Số hóa HS
1	H01.26	Phú Tân	18	19.5	10	5.8	18	15.8
2	H01.29	Thoại Sơn	18	19.7	10	5.4	18	15.9
3	H01.24	An Phú	18	19.4	10	5.4	18	15.2

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Công khai, minh bạch	Tiến độ giải quyết	DVC trực tuyến	Thanh toán trực tuyến	Mức độ hài lòng	Số hóa HS
4	H01.28	Châu Thành	18	19.6	10	5.3	18	15.2
5	H01.31	Tri Tôn	18	19.7	10	5.3	18	15.1
6	H01.27	Chợ Mới	18	19.5	10	8.5	18	14.6
7	H01.21	Long Xuyên	18	18.4	10	4.9	18	14.3
8	H01.25	Châu Phú	18	19.3	10	4.4	18	14.5
9	H01.23	Tân Châu	18	18.8	10	4.6	18	14.9
10	H01.22	Châu Đốc	18	15.3	10	5.2	17.1	13.6
11	H01.30	Tịnh Biên	16.2	19.4	10	5.4	18	15.7

3. TÌNH HÌNH KẾT QUẢ XỬ LÝ HỒ SƠ TTHC CẤP HUYỆN

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng HS xử lý	Hoàn thành đúng hạn	Hoàn thành quá hạn	Đang xử lý trong hạn	Đang xử lý quá hạn	Tỷ lệ đúng hạn (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
1	H01.22	Châu Đốc	3.786	2.703	178	360	545	80.9	Không
2	H01.21	Long Xuyên	8.964	7.515	321	777	351	92.5	Không
3	H01.25	Châu Phú	7.582	6.617	117	699	149	96.49	Không
4	H01.27	Chợ Mới	9.980	9.254	101	482	143	97.56	Không
5	H01.23	Tân Châu	4.561	4.087	64	277	133	95.68	Không
6	H01.30	Tịnh Biên	7.126	6.338	73	585	130	97.15	Không
7	H01.29	Thoại Sơn	7.270	6.960	25	199	86	98.47	Không
8	H01.24	An Phú	4.857	4.461	44	269	83	97.39	Không
9	H01.26	Phú Tân	7.597	6.974	27	523	73	98.68	Không
10	H01.31	Tri Tôn	5.959	5.537	37	321	64	98.31	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng HS xử lý	Hoàn thành đúng hạn	Hoàn thành quá hạn	Đang xử lý trong hạn	Đang xử lý quá hạn	Tỷ lệ đúng hạn (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
11	H01.28	Châu Thành	4.511	4.069	20	374	48	98.49	Không

4. TỶ LỆ HỒ SƠ ĐỒNG BỘ LÊN CÔNG DVCQG CẤP HUYỆN

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Hồ sơ đã đồng bộ	Tỷ lệ đã đồng bộ (%)	Hồ sơ chưa đồng bộ	Tỷ lệ chưa đồng bộ (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
1	H01.26	Phú Tân	6.953			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
2	H01.29	Thoại Sơn	7.072			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
3	H01.24	An Phú	4.632			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
4	H01.28	Châu Thành	4.318			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
5	H01.31	Tri Tôn	5.863			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
6	H01.27	Chợ Mới	9.412			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
7	H01.21	Long Xuyên	7.963			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
8	H01.25	Châu Phú	6.779			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
9	H01.23	Tân Châu	4.315			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
10	H01.22	Châu Đốc	3.000			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Hồ sơ đã đồng bộ	Tỷ lệ đã đồng bộ (%)	Hồ sơ chưa đồng bộ	Tỷ lệ chưa đồng bộ (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
11	H01.30	Tỉnh Biên	6.350	91.8	567	8.2	Không

5. TỶ LỆ NỘP HỒ SƠ TRỰC TUYẾN CỦA CẤP HUYỆN

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng hồ sơ	Nộp trực tiếp	Nộp trực tuyến	BC Công ích	Tỷ lệ Nộp trực tiếp (%)	Tỷ lệ Nộp trực tuyến (%)	Tỷ lệ BCCI (%)	Tiến độ hoàn thành (60%)
1	H01.22	Châu Đốc	3.778	1.472	2.306	0	38.96	61.04	0	Xong
2	H01.21	Long Xuyên	8.469	2.328	6.141	0	27.49	72.51	0	Xong
3	H01.25	Châu Phú	7.528	1.871	5.657	0	24.85	75.15	0	Xong
4	H01.27	Chợ Mới	9.794	2.463	7.331	0	25.15	74.85	0	Xong
5	H01.23	Tân Châu	4.502	1.087	3.415	0	24.14	75.86	0	Xong
6	H01.30	Tỉnh Biên	6.750	1.363	5.387	0	20.19	79.81	0	Xong
7	H01.29	Thoại Sơn	7.237	1.334	5.903	0	18.43	81.57	0	Xong
8	H01.24	An Phú	4.784	1.027	3.757	0	21.47	78.53	0	Xong
9	H01.26	Phú Tân	7.182	1.021	6.161	0	14.22	85.78	0	Xong
10	H01.31	Tri Tôn	5.939	1.118	4.821	0	18.82	81.18	0	Xong
11	H01.28	Châu Thành	4.436	918	3.518	0	20.69	79.31	0	Xong

6. TỶ LỆ NỘP HỒ SƠ TRỰC TUYẾN - CHƯA ĐÚNG QUY ĐỊNH CỦA CẤP HUYỆN

Hồ sơ chưa thỏa các điều kiện: NgayTiepNhan trong kỳ, KenhThucHien = 2 (Trực tuyến), và cấp kết quả giải quyết điện tử đối với TTHC yêu cầu trả kết quả bằng văn bản giấy tờ

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	HS nộp DVCTT chưa đúng quy định	Tỷ lệ HS nộp DVCTT chưa đúng quy định (%)
1	H01.22	Châu Đốc	3.294	69.11
2	H01.21	Long Xuyên	6.822	74.56

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	HS nộp DVCTT chưa đúng quy định	Tỷ lệ HS nộp DVCTT chưa đúng quy định (%)
3	H01.25	Châu Phú	6.810	78.45
4	H01.27	Chợ Mới	9.040	78.59
5	H01.23	Tân Châu	4.028	78.75
6	H01.30	Tịnh Biên	6.001	81.49
7	H01.29	Thoại Sơn	6.396	82.74
8	H01.24	An Phú	4.328	80.82
9	H01.26	Phú Tân	6.727	86.82
10	H01.31	Tri Tôn	5.496	83.1
11	H01.28	Châu Thành	3.851	80.75

7. TỶ LỆ THANH TOÁN TRỰC TUYẾN CỦA CẤP HUYỆN

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Hồ sơ cần TTTT	Hồ sơ đã TTTT	Hồ sơ TT hình thức khác	Tỷ lệ đã TTTT (%)	Tỷ lệ TT hình thức khác (%)	Tiến độ hoàn thành (60%)
1	H01.29	Thoại Sơn	7.184	5.766	1.418	80.26	19.74	Xong
2	H01.27	Chợ Mới	9.346	7.394	1.952	79.11	20.89	Xong
3	H01.28	Châu Thành	4.385	3.462	923	78.95	21.05	Xong
4	H01.26	Phú Tân	7.211	5.687	1.524	78.87	21.13	Xong
5	H01.31	Tri Tôn	5.768	4.430	1.338	76.8	23.2	Xong
6	H01.30	Tịnh Biên	6.589	5.030	1.559	76.34	23.66	Xong
7	H01.24	An Phú	4.683	3.481	1.202	74.33	25.67	Xong
8	H01.25	Châu Phú	7.185	4.898	2.287	68.17	31.83	Xong
9	H01.23	Tân Châu	4.446	2.960	1.486	66.58	33.42	Xong
10	H01.21	Long Xuyên	8.707	5.449	3.258	62.58	37.42	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Hồ sơ cần TTTT	Hồ sơ đã TTTT	Hồ sơ TT hình thức khác	Tỷ lệ đã TTTT (%)	Tỷ lệ TT hình thức khác (%)	Tiến độ hoàn thành (60%)
11	H01.22	Châu Đốc	3.897	2.118	1.779	54.35	45.65	Không

8. TỶ LỆ TTHC CÓ YÊU CẦU NGHĨA VỤ TÀI CHÍNH ĐƯỢC CUNG CẤP TRÊN CÔNG DVC QG CẤP HUYỆN

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng	Cung cấp trên công DVCQG	Chưa tích hợp, cung cấp dịch vụ thanh toán trực tuyến	Tỷ lệ đã cung cấp (%)	Tỷ lệ chưa cung cấp (%)
1	H01.21	Long Xuyên	111	109	2	98.2	1.8
2	H01.25	Châu Phú	111	70	41	63.06	36.94
3	H01.30	Tịnh Biên	111	77	34	69.37	30.63
4	H01.31	Tri Tôn	111	76	35	68.47	31.53
5	H01.28	Châu Thành	111	71	40	63.96	36.04
6	H01.22	Châu Đốc	111	70	41	63.06	36.94
7	H01.24	An Phú	111	75	36	67.57	32.43
8	H01.23	Tân Châu	111	85	26	76.58	23.42
9	H01.26	Phú Tân	111	95	16	85.59	14.41
10	H01.27	Chợ Mới	111	90	21	81.08	18.92
11	H01.29	Thoại Sơn	111	64	47	57.66	42.34

9. ĐIỂM SỐ HÓA HỒ SƠ CỦA CẤP HUYỆN

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt được	Tỷ lệ đạt (%)	Điểm chưa đạt	Tỷ chưa lệ đạt (%)	Điểm tối đa	Tiến độ hoàn thành (đạt 80%)
1	H01.21	Ủy ban nhân dân thành phố Long Xuyên	14.29	65	7.71	35	22	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt được	Tỷ lệ đạt (%)	Điểm chưa đạt	Tỷ chưa lệ đạt (%)	Điểm tối đa	Tiến độ hoàn thành (đạt 80%)
2	H01.25	Ủy ban nhân dân huyện Châu Phú	14.46	65.7	7.54	34.3	22	Không
3	H01.30	Ủy ban nhân dân thị xã Tịnh Biên	15.72	71.5	6.28	28.5	22	Không
4	H01.31	Ủy ban nhân dân huyện Tri Tôn	15.09	68.6	6.91	31.4	22	Không
5	H01.28	Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành	15.24	69.3	6.76	30.7	22	Không
6	H01.22	Ủy ban nhân dân thành phố Châu Đốc	13.63	62	8.37	38	22	Không
7	H01.24	Ủy ban nhân dân huyện An Phú	15.16	68.9	6.84	31.1	22	Không
8	H01.23	Ủy ban nhân dân thị xã Tân Châu	14.89	67.7	7.11	32.3	22	Không
9	H01.26	Ủy ban nhân dân huyện Phú Tân	15.84	72	6.16	28	22	Không
10	H01.27	Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới	14.6	66.4	7.4	33.6	22	Không
11	H01.29	Ủy ban nhân dân huyện Thoại Sơn	15.89	72.2	6.11	27.8	22	Không

10. TỶ LỆ HỒ SƠ CẤP KẾT QUẢ ĐIỆN TỬ CẤP HUYỆN

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS có kết quả	Tổng HS đã cấp kết quả điện tử	Tỷ lệ HS cấp kết quả điện tử	Tiến độ hoàn thành (100%)
1	H01.21	Ủy ban nhân dân thành phố Long Xuyên	8.323	6.470	77.74	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS có kết quả	Tổng HS đã cấp kết quả điện tử	Tỷ lệ HS cấp kết quả điện tử	Tiến độ hoàn thành (100%)
2	H01.25	Ủy ban nhân dân huyện Châu Phú	7.765	6.329	81.51	Không
3	H01.30	Ủy ban nhân dân thị xã Tịnh Biên	6.429	5.748	89.41	Không
4	H01.31	Ủy ban nhân dân huyện Tri Tôn	5.952	4.963	83.38	Không
5	H01.28	Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành	4.346	3.613	83.13	Không
6	H01.22	Ủy ban nhân dân thành phố Châu Đốc	3.702	2.578	69.64	Không
7	H01.24	Ủy ban nhân dân huyện An Phú	4.558	3.912	85.83	Không
8	H01.23	Ủy ban nhân dân thị xã Tân Châu	4.549	3.701	81.36	Không
9	H01.26	Ủy ban nhân dân huyện Phú Tân	6.938	6.356	91.61	Không
10	H01.27	Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới	9.621	7.744	80.49	Không
11	H01.29	Ủy ban nhân dân huyện Thoại Sơn	6.947	5.907	85.03	Không

11. TỶ LỆ HỒ SƠ TTHC SỐ HÓA HỒ SƠ, KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT TTHC CẤP HUYỆN

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS phải số hóa	Tổng HS TTHC thực hiện số hóa hồ sơ	Tỷ lệ HS TTHC thực hiện số hóa hồ sơ	Tiến độ hoàn thành (100%)
1	H01.21	Ủy ban nhân dân thành phố Long Xuyên	8.333	6.459	77.51	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS phải số hóa	Tổng HS TTHC thực hiện số hóa hồ sơ	Tỷ lệ HS TTHC thực hiện số hóa hồ sơ	Tiến độ hoàn thành (100%)
2	H01.25	Ủy ban nhân dân huyện Châu Phú	7.765	6.328	81.49	Không
3	H01.30	Ủy ban nhân dân thị xã Tịnh Biên	6.429	5.746	89.38	Không
4	H01.31	Ủy ban nhân dân huyện Tri Tôn	5.952	4.963	83.38	Không
5	H01.28	Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành	4.346	3.613	83.13	Không
6	H01.22	Ủy ban nhân dân thành phố Châu Đốc	3.733	2.594	69.49	Không
7	H01.24	Ủy ban nhân dân huyện An Phú	4.558	3.896	85.48	Không
8	H01.23	Ủy ban nhân dân thị xã Tân Châu	4.552	3.680	80.84	Không
9	H01.26	Ủy ban nhân dân huyện Phú Tân	6.957	6.365	91.49	Không
10	H01.27	Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới	9.621	7.744	80.49	Không
11	H01.29	Ủy ban nhân dân huyện Thoại Sơn	6.962	5.919	85.02	Không

12. KHAI THÁC, SỬ DỤNG LẠI THÔNG TIN, DỮ LIỆU SỐ HÓA CẤP HUYỆN

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS có khai thác, sử dụng lại	Tổng HS đã khai thác, sử dụng lại	Tỷ lệ HS đã khai thác, sử dụng lại	Tổng HS CHƯA khai thác, sử dụng lại	Tỷ lệ HS CHƯA khai thác, sử dụng lại (%)	Tiến độ ĐÃ khai thác, sử dụng lại (50%)
1	H01.21	Ủy ban nhân dân thành phố Long Xuyên	7.973	5	0.06	7.968	99.94	Không
2	H01.25	Ủy ban nhân dân huyện Châu Phú	7.057	17	0.24	7.040	99.76	Không
3	H01.30	Ủy ban nhân dân thị xã Tịnh Biên	5.645	122	2.16	5.523	97.84	Không
4	H01.31	Ủy ban nhân dân huyện Tri Tôn	5.624	0	0	5.624	100	Không
5	H01.28	Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành	3.622	8	0.22	3.614	99.78	Không
6	H01.22	Ủy ban nhân dân thành phố Châu Đốc	3.502	0	0	3.502	100	Không
7	H01.24	Ủy ban nhân dân huyện An Phú	3.779	40	1.06	3.739	98.94	Không
8	H01.23	Ủy ban nhân dân thị xã Tân Châu	4.019	0	0	4.019	100	Không
9	H01.26	Ủy ban nhân dân huyện Phú Tân	6.231	169	2.71	6.062	97.29	Không
10	H01.27	Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới	8.796	44	0.5	8.752	99.5	Không
11	H01.29	Ủy ban nhân dân huyện Thoại Sơn	6.574	1.665	25.33	4.909	74.67	Không

13. SỐ LIỆU CHỨNG THỰC ĐIỆN TỬ BẢN SAO TỪ BẢN CHÍNH CẤP HUYỆN

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Đang xử lý	Đã hoàn thành	Đơn vị đã triển khai	Đơn vị chưa triển khai	Tiến độ hoàn thành (100%)
1	H01.25	Ủy ban nhân dân huyện Châu Phú	10	23800	14	0	Xong
2	H01.31	Ủy ban nhân dân huyện Tri Tôn	51	29662	16	0	Xong
3	H01.30	Ủy ban nhân dân thị xã Tịnh Biên	26	37391	15	0	Xong
4	H01.29	Ủy ban nhân dân huyện Thoại Sơn	78	104813	18	0	Xong
5	H01.21	Ủy ban nhân dân thành phố Long Xuyên	96	56831	13	0	Xong
6	H01.22	Ủy ban nhân dân thành phố Châu Đốc	24	11577	8	0	Xong
7	H01.24	Ủy ban nhân dân huyện An Phú	10	22674	15	0	Xong
8	H01.27	Ủy ban nhân dân huyện Chợ Mới	17	35388	19	0	Xong
9	H01.28	Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành	4	26375	14	0	Xong
10	H01.23	Ủy ban nhân dân thị xã Tân Châu	32	25410	15	0	Xong
11	H01.26	Ủy ban nhân dân huyện Phú Tân	49	53861	19	0	Xong

14. MỨC ĐỘ HÀI LÒNG CẤP HUYỆN

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt	Điểm chưa đạt	Điểm tối đa	Tỷ lệ đạt (%)	Tỷ lệ chưa đạt (%)	Tiến độ hoàn thành (90%)
1	H01.21	Long Xuyên	18	0	18	100	0	Xong
2	H01.25	Châu Phú	18	0	18	100	0	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt	Điểm chưa đạt	Điểm tối đa	Tỷ lệ đạt (%)	Tỷ lệ chưa đạt (%)	Tiến độ hoàn thành (90%)
3	H01.30	Tịnh Biên	18	0	18	100	0	Xong
4	H01.31	Tri Tôn	18	0	18	100	0	Xong
5	H01.28	Châu Thành	18	0	18	100	0	Xong
6	H01.22	Châu Đốc	17.09	0.91	18	94.94	5.06	Xong
7	H01.24	An Phú	18	0	18	100	0	Xong
8	H01.23	Tân Châu	18	0	18	100	0	Xong
9	H01.26	Phú Tân	18	0	18	100	0	Xong
10	H01.27	Chợ Mới	18	0	18	100	0	Xong
11	H01.29	Thoại Sơn	18	0	18	100	0	Xong

PHỤ LỤC 3**Bộ chỉ số phục vụ người dân, doanh nghiệp tháng 02 năm 2025 của cấp xã***(Kèm theo Công văn số 1100/VPUBND-TH ngày 03 tháng 3 năm 2025 của Văn phòng UBND tỉnh An Giang)***1. TỔNG ĐIỂM THÁNG 02 NĂM 2025 CỦA CÁC ĐƠN VỊ CẤP XÃ***Lưu ý: Sắp xếp theo số “Điểm đạt được” giảm dần*

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt được	Kết quả phân loại
1	H01.29.29	Thoại Giang	93.59	Xuất sắc
2	H01.29.24	An Bình	93.58	Xuất sắc
3	H01.29.22	Óc Eo	92.98	Xuất sắc
4	H01.27.19	Mỹ Hội Đông	92.48	Xuất sắc
5	H01.26.34	Phú Thọ	92.3	Xuất sắc
6	H01.31.03	An Tức	92.24	Xuất sắc
7	H01.31.02	Ba Chúc	92.23	Xuất sắc
8	H01.23.33	Vĩnh Xương	92.21	Xuất sắc
9	H01.28.32	Vĩnh Thành	92.11	Xuất sắc
10	H01.27.20	Nhơn Mỹ	92.09	Xuất sắc
11	H01.28.24	Cần Đăng	92.07	Xuất sắc
12	H01.27.35	Hội An	92.07	Xuất sắc
13	H01.28.25	Hòa Bình Thạnh	91.97	Xuất sắc

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt được	Kết quả phân loại
14	H01.31.10	Núi Tô	91.94	Xuất sắc
15	H01.29.23	Tây Phú	91.87	Xuất sắc
16	H01.28.21	An Hòa	91.83	Xuất sắc
17	H01.30.25	An Cư	91.83	Xuất sắc
18	H01.29.36	Vĩnh Chánh	91.81	Xuất sắc
19	H01.27.21	Long Giang	91.81	Xuất sắc
20	H01.30.26	An Nông	91.8	Xuất sắc
21	H01.26.20	Chợ Vàm	91.73	Xuất sắc
22	H01.26.23	Phú Bình	91.68	Xuất sắc
23	H01.30.34	Tân Lợi	91.63	Xuất sắc
24	H01.24.28	Vĩnh Trường	91.61	Xuất sắc
25	H01.24.27	Nhơn Hội	91.61	Xuất sắc
26	H01.27.22	Kiến Thành	91.6	Xuất sắc
27	H01.23.30	Phú Vĩnh	91.59	Xuất sắc
28	H01.26.19	Phú Mỹ	91.58	Xuất sắc
29	H01.26.24	Bình Thạnh Đông	91.55	Xuất sắc
30	H01.31.01	Tri Tôn	91.55	Xuất sắc
31	H01.29.34	Phú Thuận	91.46	Xuất sắc
32	H01.30.22	Tịnh Biên	91.46	Xuất sắc

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt được	Kết quả phân loại
33	H01.25.27	Bình Long	91.42	Xuất sắc
34	H01.28.28	Vĩnh Bình	91.4	Xuất sắc
35	H01.26.32	Phú Thạnh	91.21	Xuất sắc
36	H01.24.23	Đa Phước	91.18	Xuất sắc
37	H01.27.25	Long Điền B	91.13	Xuất sắc
38	H01.24.26	Phú Hội	91.11	Xuất sắc
39	H01.24.22	Phước Hưng	91.06	Xuất sắc
40	H01.21.26	Mỹ Xuyên	91.01	Xuất sắc
41	H01.22.20	Vĩnh Nguơn	91	Xuất sắc
42	H01.22.21	Vĩnh Mỹ	91	Xuất sắc
43	H01.27.29	Hòa An	90.96	Xuất sắc
44	H01.30.28	An Phú	90.96	Xuất sắc
45	H01.27.28	Hòa Bình	90.94	Xuất sắc
46	H01.28.27	Vĩnh An	90.93	Xuất sắc
47	H01.30.33	Núi Voi	90.93	Xuất sắc
48	H01.27.26	Long Điền A	90.92	Xuất sắc
49	H01.27.30	An Thạnh Trung	90.91	Xuất sắc
50	H01.31.09	Lương Phi	90.9	Xuất sắc
51	H01.31.05	Châu Lăng	90.86	Xuất sắc

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt được	Kết quả phân loại
52	H01.21.27	Bình Khánh	90.72	Xuất sắc
53	H01.30.23	Nhà Bàng	90.66	Xuất sắc
54	H01.31.15	Vĩnh Phước	90.62	Xuất sắc
55	H01.21.28	Mỹ Phước	90.28	Xuất sắc
56	H01.31.14	Vĩnh Gia	90.04	Xuất sắc
57	H01.22.24	Vĩnh Châu	90.01	Xuất sắc
58	H01.21.32	Mỹ Thới	89.98	Tốt
59	H01.28.20	An Châu	89.61	Tốt
60	H01.21.31	Mỹ Thạnh	89.43	Tốt
61	H01.23.24	Long Phú	89.1	Tốt
62	H01.30.27	An Hảo	89.09	Tốt
63	H01.29.26	Vọng Thê	89.07	Tốt
64	H01.29.21	Phú Hòa	88.98	Tốt
65	H01.29.27	Vọng Đông	88.94	Tốt
66	H01.25.17	Cái Dầu	88.92	Tốt
67	H01.30.32	Vĩnh Trung	88.92	Tốt
68	H01.21.36	Mỹ Khánh	88.83	Tốt
69	H01.28.29	Vĩnh Hanh	88.74	Tốt
70	H01.24.21	Quốc Thái	88.69	Tốt

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt được	Kết quả phân loại
71	H01.25.25	Bình Phú	88.6	Tốt
72	H01.25.28	Bình Mỹ	88.6	Tốt
73	H01.23.28	Tân An	88.6	Tốt
74	H01.23.22	Long Hưng	88.59	Tốt
75	H01.26.21	Phú Hiệp	88.56	Tốt
76	H01.26.26	Phú Long	88.42	Tốt
77	H01.23.21	Long Thạnh	88.39	Tốt
78	H01.24.31	Phú Hữu	88.38	Tốt
79	H01.31.06	Lạc Quới	88.38	Tốt
80	H01.28.26	Tân Phú	88.27	Tốt
81	H01.30.31	Văn Giáo	88.27	Tốt
82	H01.29.25	Mỹ Phú Đông	88.15	Tốt
83	H01.21.34	Mỹ Hòa	88.11	Tốt
84	H01.29.28	Bình Thành	88.06	Tốt
85	H01.26.25	Hiệp Xương	88.03	Tốt
86	H01.25.24	Đào Hữu Cảnh	88.02	Tốt
87	H01.26.35	Tân Hòa	88.01	Tốt
88	H01.29.20	Núi Sập	87.94	Tốt
89	H01.28.22	Bình Hòa	87.9	Tốt

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt được	Kết quả phân loại
90	H01.27.32	Bình Phước Xuân	87.9	Tốt
91	H01.27.23	Chợ Mới	87.88	Tốt
92	H01.28.31	Vĩnh Nhuận	87.8	Tốt
93	H01.24.25	Vĩnh Hội Đông	87.75	Tốt
94	H01.23.29	Long An	87.75	Tốt
95	H01.26.33	Phú An	87.67	Tốt
96	H01.26.22	Hòa Lạc	87.63	Tốt
97	H01.27.34	Tấn Mỹ	87.59	Tốt
98	H01.26.27	Phú Thành	87.58	Tốt
99	H01.23.23	Long Châu	87.51	Tốt
100	H01.24.24	An Phú	87.49	Tốt
101	H01.27.27	Long Kiến	87.46	Tốt
102	H01.25.22	Ô Long Vỹ	87.44	Tốt
103	H01.26.30	Long Hòa	87.38	Tốt
104	H01.31.12	Tà Đánh	87.35	Tốt
105	H01.25.29	Bình Thủy	87.33	Tốt
106	H01.21.25	Mỹ Long	87.32	Tốt
107	H01.23.31	Tân Thạnh	87.3	Tốt
108	H01.21.35	Mỹ Hòa Hưng	87.29	Tốt

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt được	Kết quả phân loại
109	H01.25.19	Mỹ Đức	87.25	Tốt
110	H01.25.18	Khánh Hòa	87.21	Tốt
111	H01.25.26	Bình Chánh	87.16	Tốt
112	H01.27.24	Mỹ Lương	87.12	Tốt
113	H01.29.32	Vĩnh Phú	87.07	Tốt
114	H01.26.31	Phú Lâm	87.03	Tốt
115	H01.26.29	Phú Hưng	86.91	Tốt
116	H01.23.27	Lê Chánh	86.91	Tốt
117	H01.23.32	Vĩnh Hòa	86.89	Tốt
118	H01.25.20	Mỹ Phú	86.82	Tốt
119	H01.28.30	Vĩnh Lợi	86.71	Tốt
120	H01.30.35	Tân Lập	86.68	Tốt
121	H01.24.19	Khánh Bình	86.55	Tốt
122	H01.27.31	Mỹ An	86.47	Tốt
123	H01.27.18	Kiến An	86.46	Tốt
124	H01.24.20	Khánh An	86.27	Tốt
125	H01.31.08	Lương An Trà	86.13	Tốt
126	H01.23.34	Phú Lộc	86.12	Tốt
127	H01.24.30	Vĩnh Lộc	86.06	Tốt

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt được	Kết quả phân loại
128	H01.23.25	Long Sơn	85.83	Tốt
129	H01.31.11	Ô Lâm	85.81	Tốt
130	H01.24.18	Long Bình	85.7	Tốt
131	H01.31.04	Cô Tô	85.63	Tốt
132	H01.30.24	Chi Lăng	85.62	Tốt
133	H01.29.35	Vĩnh Khánh	85.56	Tốt
134	H01.29.30	Định Mỹ	85.48	Tốt
135	H01.26.36	Tân Trung	85.41	Tốt
136	H01.31.07	Lê Trì	85.41	Tốt
137	H01.21.30	Mỹ Quý	85.22	Tốt
138	H01.26.28	Phú Xuân	84.67	Tốt
139	H01.24.29	Vĩnh Hậu	84.43	Tốt
140	H01.21.24	Mỹ Bình	84.25	Tốt
141	H01.23.26	Châu Phong	84.09	Tốt
142	H01.30.29	Nhơn Hưng	83.8	Tốt
143	H01.30.30	Thới Sơn	83.38	Tốt
144	H01.22.22	Núi Sam	83.2	Tốt
145	H01.25.21	Vĩnh Thạnh Trung	83	Tốt
146	H01.21.33	Bình Đức	82.97	Tốt

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt được	Kết quả phân loại
147	H01.22.23	Vĩnh Tế	82.76	Tốt
148	H01.29.33	Vĩnh Trạch	82.53	Tốt
149	H01.29.31	Định Thành	80.06	Tốt
150	H01.27.33	Mỹ Hiệp	80.03	Tốt
151	H01.22.18	Châu Phú A	79.91	Khá
152	H01.25.23	Thạnh Mỹ Tây	79.22	Khá
153	H01.28.23	Bình Thạnh	78	Khá
154	H01.31.13	Tân Tuyển	76.9	Khá
155	H01.22.19	Châu Phú B	76.8	Khá

2. ĐIỂM TỪNG NHÓM CHỈ TIÊU CẤP XÃ

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Công khai, minh bạch	Tiến độ giải quyết	Dịch vụ trực tuyến	Thanh toán trực tuyến	Mức độ hài lòng	Số hóa HS	Tổng điểm	Loại
1	H01.26.19	Phú Mỹ	18	20	10	9.5	18	16.2	91.7	Xuất sắc
2	H01.26.24	Bình Thạnh Đông	18	19.8	10	9.7	18	16.1	91.6	Xuất sắc
3	H01.26.29	Phú Hưng	18	19.9	10	5.1	18	16	87	Tốt
4	H01.26.32	Phú Thạnh	18	19.9	10	9.9	18	15.4	91.2	Xuất sắc
5	H01.26.27	Phú Thành	18	20	10	6.3	18	15.3	87.6	Tốt
6	H01.26.26	Phú Long	18	20	10	6.7	18	15.8	88.5	Tốt

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Công khai, minh bạch	Tiến độ giải quyết	Dịch vụ trực tuyến	Thanh toán trực tuyến	Mức độ hài lòng	Số hóa HS	Tổng điểm	Loại
7	H01.26.22	Hòa Lạc	18	19.9	10	6	18	15.8	87.7	Tốt
8	H01.26.31	Phú Lâm	18	20	10	6	18	15.1	87.1	Tốt
9	H01.26.20	Chợ Vàm	18	19.7	10	10	18	16	91.7	Xuất sắc
10	H01.26.30	Long Hòa	18	19.8	10	5.7	18	15.8	87.3	Tốt
11	H01.26.25	Hiệp Xương	18	20	10	6.3	18	15.8	88.1	Tốt
12	H01.26.35	Tân Hòa	18	19.9	10	6.3	18	15.8	88	Tốt
13	H01.26.33	Phú An	18	20	10	5.8	18	16	87.8	Tốt
14	H01.26.28	Phú Xuân	18	18.9	10	3.9	18	15.9	84.7	Tốt
15	H01.26.34	Phú Thọ	18	20	10	9.8	18	16.5	92.3	Xuất sắc
16	H01.26.21	Phú Hiệp	18	19.9	10	6.7	18	16	88.6	Tốt
17	H01.26.23	Phú Bình	18	19.4	10	10	18	16.3	91.7	Xuất sắc
18	H01.26.36	Tân Trung	18	19.8	10	3.9	18	15.7	85.4	Tốt
19	H01.29.24	An Bình	18	19.9	10	10	18	17.7	93.6	Xuất sắc
20	H01.29.29	Thoại Giang	18	19.8	10	10	18	17.8	93.6	Xuất sắc
21	H01.29.25	Mỹ Phú Đông	18	20	10	6.3	18	15.9	88.2	Tốt
22	H01.29.36	Vĩnh Chánh	18	20	10	9.9	18	15.9	91.8	Xuất sắc
23	H01.29.23	Tây Phú	18	20	10	10	18	15.9	91.9	Xuất sắc
24	H01.29.20	Núi Sập	18	20	10	5.8	18	16.2	88	Tốt

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Công khai, minh bạch	Tiến độ giải quyết	Dịch vụ trực tuyến	Thanh toán trực tuyến	Mức độ hài lòng	Số hóa HS	Tổng điểm	Loại
25	H01.29.32	Vĩnh Phú	18	19.2	10	6.6	18	15.2	87	Tốt
26	H01.29.26	Vọng Thê	17.2	19.9	10	6.6	18	17.4	89.1	Tốt
27	H01.29.34	Phú Thuận	18	19.9	10	9.7	18	15.9	91.5	Xuất sắc
28	H01.29.27	Vọng Đông	15.4	19.8	10	9.3	18	16.4	88.9	Tốt
29	H01.29.22	Óc Eo	18	19.9	10	10	18	17.1	93	Xuất sắc
30	H01.29.21	Phú Hòa	18	19.8	10	5.8	18	17.4	89	Tốt
31	H01.29.28	Bình Thành	18	19.8	10	6.2	18	16.1	88.1	Tốt
32	H01.29.33	Vĩnh Trạch	13.7	20	10	4.8	18	16	82.5	Tốt
33	H01.29.30	Định Mỹ	13	20	10	9.5	18	15	85.5	Tốt
34	H01.29.35	Vĩnh Khánh	11.9	20	10	9.5	18	16.1	85.5	Tốt
35	H01.29.31	Định Thành	11	20	10	5.3	18	15.8	80.1	Tốt
36	H01.24.21	Quốc Thái	18	19.8	10	6.6	18	16.3	88.7	Tốt
37	H01.24.31	Phú Hữu	18	19.9	10	5.8	18	16.6	88.3	Tốt
38	H01.24.28	Vĩnh Trường	18	19.9	10	9.5	18	16.2	91.6	Xuất sắc
39	H01.24.23	Đa Phước	18	19.9	10	9.5	18	15.8	91.2	Xuất sắc
40	H01.24.24	An Phú	18	20	10	5.4	18	16.1	87.5	Tốt
41	H01.24.22	Phước Hưng	18	19.5	10	10	18	15.6	91.1	Xuất sắc
42	H01.24.26	Phú Hội	18	19.3	10	9.7	18	16.1	91.1	Xuất sắc

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Công khai, minh bạch	Tiến độ giải quyết	Dịch vụ trực tuyến	Thanh toán trực tuyến	Mức độ hài lòng	Số hóa HS	Tổng điểm	Loại
43	H01.24.19	Khánh Bình	18	20	10	4.6	18	16	86.6	Tốt
44	H01.24.25	Vĩnh Hội Đông	18	19.8	10	6.4	18	15.6	87.8	Tốt
45	H01.24.27	Nhon Hội	18	20	10	9.1	18	16.5	91.6	Xuất sắc
46	H01.24.20	Khánh An	18	19.6	10	6.1	18	14.6	86.3	Tốt
47	H01.24.30	Vĩnh Lộc	18	19.1	10	6.4	18	14.6	86.1	Tốt
48	H01.24.18	Long Bình	18	18.8	10	5.3	18	15.5	85.6	Tốt
49	H01.24.29	Vĩnh Hậu	14.7	20	10	5.5	18	16.3	84.5	Tốt
50	H01.28.29	Vĩnh Hanh	18	19.9	10	6.7	18	16.2	88.8	Tốt
51	H01.28.24	Cần Đăng	18	19.9	10	9.9	18	16.3	92.1	Xuất sắc
52	H01.28.32	Vĩnh Thành	18	19.8	10	9.1	18	17.3	92.2	Xuất sắc
53	H01.28.21	An Hòa	18	20	10	10	18	15.8	91.8	Xuất sắc
54	H01.28.22	Bình Hòa	18	20	10	6.2	18	15.8	88	Tốt
55	H01.28.28	Vĩnh Bình	18	19.8	10	9.6	18	16.1	91.5	Xuất sắc
56	H01.28.26	Tân Phú	18	19.8	10	6.4	18	16.1	88.3	Tốt
57	H01.28.31	Vĩnh Nhuận	18	19.7	10	6.4	18	15.6	87.7	Tốt
58	H01.28.25	Hòa Bình Thạnh	18	20	10	10	18	16	92	Xuất sắc
59	H01.28.30	Vĩnh Lợi	18	19.9	10	5.2	18	15.6	86.7	Tốt
60	H01.28.20	An Châu	18	17.8	10	10	17.9	15.9	89.6	Tốt

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Công khai, minh bạch	Tiến độ giải quyết	Dịch vụ trực tuyến	Thanh toán trực tuyến	Mức độ hài lòng	Số hóa HS	Tổng điểm	Loại
61	H01.28.27	Vĩnh An	18	20	10	10	18	14.9	90.9	Xuất sắc
62	H01.28.23	Bình Thạnh	9.4	18.9	9.7	6.6	18	15.4	78	Khá
63	H01.31.02	Ba Chúc	18	19.9	10	10	18	16.4	92.3	Xuất sắc
64	H01.31.03	An Túc	18	19.8	10	9.7	18	16.8	92.3	Xuất sắc
65	H01.31.15	Vĩnh Phước	18	20	10	8.8	18	15.8	90.6	Xuất sắc
66	H01.31.01	Tri Tôn	18	19.7	10	10	18	15.9	91.6	Xuất sắc
67	H01.31.09	Lương Phi	18	19.4	10	10	18	15.5	90.9	Xuất sắc
68	H01.31.06	Lạc Quới	18	20	10	6.8	18	15.6	88.4	Tốt
69	H01.31.12	Tà Đảnh	18	19.9	10	5.9	18	15.6	87.4	Tốt
70	H01.31.05	Châu Lăng	18	19.8	10	9.5	18	15.6	90.9	Xuất sắc
71	H01.31.14	Vĩnh Gia	18	19.3	10	9.1	18	15.7	90.1	Xuất sắc
72	H01.31.08	Lương An Trà	16	19.9	10	6.6	18	15.7	86.2	Tốt
73	H01.31.10	Núi Tô	18	20	10	10	18	15.9	91.9	Xuất sắc
74	H01.31.04	Cô Tô	18	19.6	10	4.4	18	15.6	85.6	Tốt
75	H01.31.11	Ô Lâm	18	18.3	10	5.5	18	16	85.8	Tốt
76	H01.31.07	Lê Trì	18	18.9	10	6	18	14.6	85.5	Tốt

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Công khai, minh bạch	Tiến độ giải quyết	Dịch vụ trực tuyến	Thanh toán trực tuyến	Mức độ hài lòng	Số hóa HS	Tổng điểm	Loại
77	H01.31.13	Tân Tuyển	7.9	20	9.3	5.5	18	16.2	76.9	Khá
78	H01.27.21	Long Giang	18	20	10	9.8	18	16	91.8	Xuất sắc
79	H01.27.19	Mỹ Hội Đông	18	20	10	10	18	16.5	92.5	Xuất sắc
80	H01.27.27	Long Kiến	18	19.9	10	5.5	18	16	87.4	Tốt
81	H01.27.28	Hòa Bình	18	20	10	8.7	18	16.3	91	Xuất sắc
82	H01.27.22	Kiến Thành	18	19.7	10	9.6	18	16.4	91.7	Xuất sắc
83	H01.27.30	An Thạnh Trung	18	19.9	10	9.7	18	15.4	91	Xuất sắc
84	H01.27.26	Long Điền A	18	19.9	10	9.9	18	15.2	91	Xuất sắc
85	H01.27.35	Hội An	18	19.6	10	9.7	18	16.8	92.1	Xuất sắc
86	H01.27.31	Mỹ An	18	20	10	5.2	18	15.3	86.5	Tốt
87	H01.27.32	Bình Phước Xuân	18	19.6	10	10	18	12.3	87.9	Tốt
88	H01.27.29	Hòa An	18	19.3	10	10	18	15.6	90.9	Xuất sắc
89	H01.27.23	Chợ Mới	18	19.9	10	5.8	18	16.1	87.8	Tốt
90	H01.27.34	Tân Mỹ	18	19.4	10	9.7	18	12.6	87.7	Tốt
91	H01.27.20	Nhon Mỹ	18	20	10	10	18	16.1	92.1	Xuất sắc

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Công khai, minh bạch	Tiến độ giải quyết	Dịch vụ trực tuyến	Thanh toán trực tuyến	Mức độ hài lòng	Số hóa HS	Tổng điểm	Loại
92	H01.27.25	Long Điền B	18	19.9	10	10	18	15.2	91.1	Xuất sắc
93	H01.27.33	Mỹ Hiệp	18	19.9	7.8	6.6	18	9.8	80.1	Tốt
94	H01.27.18	Kiến An	12.7	20	10	9.3	18	16.5	86.5	Tốt
95	H01.27.24	Mỹ Luông	17.7	19.5	10	6.6	18	15.3	87.1	Tốt
96	H01.21.26	Mỹ Xuyên	18	19.4	10	9.8	18	15.8	91	Xuất sắc
97	H01.21.36	Mỹ Khánh	18	20	10	7	18	15.9	88.9	Tốt
98	H01.21.27	Bình Khánh	18	19.2	10	9.7	18	15.8	90.7	Xuất sắc
99	H01.21.31	Mỹ Thạnh	18	20	10	6.7	18	16.8	89.5	Tốt
100	H01.21.35	Mỹ Hòa Hưng	18	19.5	10	6.1	18	15.7	87.3	Tốt
101	H01.21.28	Mỹ Phước	18	19.8	10	9.4	18	15.1	90.3	Xuất sắc
102	H01.21.30	Mỹ Quý	18	18.4	10	6.5	18	14.3	85.2	Tốt
103	H01.21.32	Mỹ Thới	18	19.9	10	10	18	14.1	90	Xuất sắc
104	H01.21.34	Mỹ Hòa	18	19.9	10	6.6	18	15.6	88.1	Tốt
105	H01.21.24	Mỹ Bình	13.6	20	10	6.1	18	16.6	84.3	Tốt
106	H01.21.25	Mỹ Long	15.2	19.4	10	9.4	18	15.3	87.3	Tốt
107	H01.21.33	Bình Đức	18	19.3	10	3.4	18	14.2	82.9	Tốt
108	H01.25.17	Cái Dầu	18	20	10	6.2	18	16.7	88.9	Tốt
109	H01.25.25	Bình Phú	18	20	10	6.6	18	16	88.6	Tốt
110	H01.25.22	Ô Long Vỹ	18	19.9	10	5.7	18	15.9	87.5	Tốt

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Công khai, minh bạch	Tiến độ giải quyết	Dịch vụ trực tuyến	Thanh toán trực tuyến	Mức độ hài lòng	Số hóa HS	Tổng điểm	Loại
111	H01.25.28	Bình Mỹ	18	19.8	10	7	18	15.8	88.6	Tốt
112	H01.25.27	Bình Long	18	19.9	10	9.7	18	15.9	91.5	Xuất sắc
113	H01.25.24	Đào Hữu Cảnh	18	19.8	10	6.3	18	15.9	88	Tốt
114	H01.25.20	Mỹ Phú	18	19.4	10	5.1	18	16.3	86.8	Tốt
115	H01.25.26	Bình Chánh	18	19.8	10	9.7	18	11.7	87.2	Tốt
116	H01.25.18	Khánh Hòa	18	19.9	10	4.8	18	16.5	87.2	Tốt
117	H01.25.19	Mỹ Đức	16.7	20	10	6.3	18	16.2	87.2	Tốt
118	H01.25.29	Bình Thủy	18	19.9	10	5.7	18	15.7	87.3	Tốt
119	H01.25.21	Vĩnh Thạnh Trung	18	19.4	10	4.3	18	13.3	83	Tốt
120	H01.25.23	Thạnh Mỹ Tây	18	19.4	8.9	4.9	18	10	79.2	Khá
121	H01.23.28	Tân An	18	20	10	6.6	18	16.1	88.7	Tốt
122	H01.23.33	Vĩnh Xương	18	20	10	10	18	16.2	92.2	Xuất sắc
123	H01.23.30	Phú Vĩnh	18	19.9	10	9.9	18	15.8	91.6	Xuất sắc
124	H01.23.23	Long Châu	18	19.7	10	6	18	15.8	87.5	Tốt
125	H01.23.27	Lê Chánh	18	19.9	10	5.1	18	15.9	86.9	Tốt
126	H01.23.21	Long Thạnh	18	20	10	6.5	18	15.9	88.4	Tốt
127	H01.23.34	Phú Lộc	18	19.8	10	4.9	18	15.4	86.1	Tốt
128	H01.23.29	Long An	18	20	10	5.5	18	16.3	87.8	Tốt
129	H01.23.32	Vĩnh Hòa	18	20	10	4.3	18	16.6	86.9	Tốt
130	H01.23.31	Tân Thạnh	18	19.9	10	5.4	18	16	87.3	Tốt
131	H01.23.24	Long Phú	18	19.9	10	6.9	18	16.3	89.1	Tốt

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Công khai, minh bạch	Tiến độ giải quyết	Dịch vụ trực tuyến	Thanh toán trực tuyến	Mức độ hài lòng	Số hóa HS	Tổng điểm	Loại
132	H01.23.26	Châu Phong	18	15.1	10	10	17.1	13.9	84.1	Tốt
133	H01.23.22	Long Hưng	18	19.9	10	6.8	18	15.9	88.6	Tốt
134	H01.23.25	Long Sơn	18	19.9	10	4.2	18	15.8	85.9	Tốt
135	H01.22.20	Vĩnh Nguơn	18	19.6	10	9.4	18	15.9	90.9	Xuất sắc
136	H01.22.21	Vĩnh Mỹ	18	19.7	10	9.5	18	15.8	91	Xuất sắc
137	H01.22.24	Vĩnh Châu	18	19.1	10	9.1	18	15.9	90.1	Xuất sắc
138	H01.22.22	Núi Sam	18	19.5	9.7	6.8	18	11.2	83.2	Tốt
139	H01.22.18	Châu Phú A	18	11.7	10	10	15.9	14.4	80	Tốt
140	H01.22.23	Vĩnh Tế	18	14.9	10	9.4	17	13.5	82.8	Tốt
141	H01.22.19	Châu Phú B	12.2	19.1	10	9.3	12	14.3	76.9	Khá
142	H01.30.34	Tân Lợi	18	19.8	10	9.1	18	16.7	91.6	Xuất sắc
143	H01.30.22	Tịnh Biên	18	19.8	10	10	18	15.7	91.5	Xuất sắc
144	H01.30.26	An Nông	18	19.7	10	10	18	16.1	91.8	Xuất sắc
145	H01.30.31	Văn Giáo	18	19.8	10	6.6	18	15.9	88.3	Tốt
146	H01.30.33	Núi Voi	18	19.3	10	10	18	15.6	90.9	Xuất sắc
147	H01.30.28	An Phú	18	19.6	10	9.6	18	15.8	91	Xuất sắc
148	H01.30.35	Tân Lập	18	19.5	10	5.9	18	15.3	86.7	Tốt

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Công khai, minh bạch	Tiến độ giải quyết	Dịch vụ trực tuyến	Thanh toán trực tuyến	Mức độ hài lòng	Số hóa HS	Tổng điểm	Loại
149	H01.30.25	An Cư	18	19.9	10	10	18	15.9	91.8	Xuất sắc
150	H01.30.29	Nhon Hưng	18	19.7	10	6.2	18	11.9	83.8	Tốt
151	H01.30.23	Nhà Bàng	18	19.2	10	10	18	15.5	90.7	Xuất sắc
152	H01.30.27	An Hảo	15.7	19.7	10	9.9	18	15.9	89.2	Tốt
153	H01.30.32	Vĩnh Trung	15.5	19.5	10	9.7	18	16.3	89	Tốt
154	H01.30.24	Chi Lăng	12.1	20	10	9.7	18	15.8	85.6	Tốt
155	H01.30.30	Thới Sơn	12.5	18.6	10	10	18	14.3	83.4	Tốt

3. TÌNH HÌNH KẾT QUẢ XỬ LÝ HỒ SƠ TTHC CẤP XÃ

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng HS xử lý	Hoàn thành đúng hạn	Hoàn thành quá hạn	Đang xử lý trong hạn	Đang xử lý quá hạn	Tỷ lệ đúng hạn (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
1	H01.26.23	Phú Bình	264	257	<u>0</u>	1	<u>6</u>	97.73	Không
2	H01.26.20	Chợ Vàm	569	556	<u>0</u>	8	<u>5</u>	99.12	Không
3	H01.26.25	Hiệp Xương	323	311	<u>0</u>	7	<u>5</u>	98.45	Không
4	H01.26.22	Hòa Lạc	754	710	<u>0</u>	42	<u>2</u>	99.73	Không
5	H01.26.27	Phú Thành	189	180	<u>0</u>	7	<u>2</u>	98.94	Không
6	H01.26.24	Bình Thạnh Đông	529	520	<u>1</u>	6	<u>2</u>	99.43	Không
7	H01.26.29	Phú Hưng	322	307	<u>0</u>	13	<u>2</u>	99.38	Không
8	H01.26.26	Phú Long	156	155	<u>0</u>	0	<u>1</u>	99.36	Không
9	H01.26.36	Tân Trung	232	227	<u>2</u>	2	<u>1</u>	98.71	Không
10	H01.26.30	Long Hòa	263	254	<u>1</u>	8	<u>0</u>	99.62	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng HS xử lý	Hoàn thành đúng hạn	Hoàn thành quá hạn	Đang xử lý trong hạn	Đang xử lý quá hạn	Tỷ lệ đúng hạn (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
11	H01.26.31	Phú Lâm	144	128	<u>0</u>	16	<u>0</u>	100	Xong
12	H01.26.19	Phú Mỹ	638	623	<u>0</u>	15	<u>0</u>	100	Xong
13	H01.26.28	Phú Xuân	105	99	<u>5</u>	1	<u>0</u>	95.24	Không
14	H01.26.32	Phú Thạnh	217	207	<u>2</u>	8	<u>0</u>	99.08	Không
15	H01.26.33	Phú An	446	438	<u>0</u>	8	<u>0</u>	100	Xong
16	H01.26.35	Tân Hòa	308	307	<u>0</u>	1	<u>0</u>	100	Xong
17	H01.26.34	Phú Thọ	248	248	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
18	H01.26.21	Phú Hiệp	225	225	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
19	H01.29.26	Vọng Thê	455	434	<u>0</u>	0	<u>21</u>	95.38	Không
20	H01.29.29	Thoại Giang	421	397	<u>2</u>	17	<u>5</u>	98.34	Không
21	H01.29.24	An Bình	656	632	<u>0</u>	20	<u>4</u>	99.39	Không
22	H01.29.27	Vọng Đông	183	175	<u>0</u>	4	<u>4</u>	97.81	Không
23	H01.29.30	Định Mỹ	247	238	<u>0</u>	6	<u>3</u>	98.79	Không
24	H01.29.28	Bình Thành	384	381	<u>1</u>	0	<u>2</u>	99.22	Không
25	H01.29.32	Vĩnh Phú	306	299	<u>0</u>	5	<u>2</u>	99.35	Không
26	H01.29.36	Vĩnh Chánh	245	242	<u>0</u>	1	<u>2</u>	99.18	Không
27	H01.29.34	Phú Thuận	395	386	<u>0</u>	7	<u>2</u>	99.49	Không
28	H01.29.21	Phú Hòa	289	286	<u>1</u>	0	<u>2</u>	98.96	Không
29	H01.29.20	Núi Sập	183	180	<u>0</u>	2	<u>1</u>	99.45	Không
30	H01.29.31	Định Thành	147	140	<u>0</u>	6	<u>1</u>	99.32	Không
31	H01.29.33	Vĩnh Trạch	301	295	<u>0</u>	6	<u>0</u>	100	Xong
32	H01.29.35	Vĩnh Khánh	189	181	<u>0</u>	8	<u>0</u>	100	Xong
33	H01.29.23	Tây Phú	251	248	<u>0</u>	3	<u>0</u>	100	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng HS xử lý	Hoàn thành đúng hạn	Hoàn thành quá hạn	Đang xử lý trong hạn	Đang xử lý quá hạn	Tỷ lệ đúng hạn (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
34	H01.29.22	Óc Eo	768	766	<u>1</u>	1	<u>0</u>	99.87	Không
35	H01.29.25	Mỹ Phú Đông	234	233	<u>0</u>	1	<u>0</u>	100	Xong
36	H01.24.30	Vĩnh Lộc	584	551	<u>2</u>	5	<u>26</u>	95.21	Không
37	H01.24.18	Long Bình	150	133	<u>0</u>	8	<u>9</u>	94	Không
38	H01.24.26	Phú Hội	273	256	<u>9</u>	1	<u>7</u>	94.14	Không
39	H01.24.31	Phú Hữu	489	473	<u>2</u>	9	<u>5</u>	98.57	Không
40	H01.24.27	Nhơn Hội	505	497	<u>0</u>	4	<u>4</u>	99.21	Không
41	H01.24.23	Đa Phước	440	435	<u>2</u>	1	<u>2</u>	99.09	Không
42	H01.24.20	Khánh An	101	97	<u>1</u>	2	<u>1</u>	98.02	Không
43	H01.24.24	An Phú	235	224	<u>0</u>	10	<u>1</u>	99.57	Không
44	H01.24.22	Phước Hưng	155	153	<u>0</u>	1	<u>1</u>	99.35	Không
45	H01.24.25	Vĩnh Hội Đông	96	94	<u>1</u>	1	<u>0</u>	98.96	Không
46	H01.24.28	Vĩnh Trường	199	198	<u>0</u>	1	<u>0</u>	100	Xong
47	H01.24.21	Quốc Thái	286	282	<u>0</u>	4	<u>0</u>	100	Xong
48	H01.24.29	Vĩnh Hậu	81	81	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
49	H01.24.19	Khánh Bình	164	161	<u>0</u>	3	<u>0</u>	100	Xong
50	H01.28.24	Cần Đăng	685	666	<u>0</u>	6	<u>13</u>	98.1	Không
51	H01.28.20	An Châu	190	176	<u>1</u>	7	<u>6</u>	96.32	Không
52	H01.28.28	Vĩnh Bình	351	343	<u>0</u>	4	<u>4</u>	98.86	Không
53	H01.28.31	Vĩnh Nhuận	186	180	<u>0</u>	3	<u>3</u>	98.39	Không
54	H01.28.22	Bình Hòa	537	529	<u>0</u>	6	<u>2</u>	99.63	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng HS xử lý	Hoàn thành đúng hạn	Hoàn thành quá hạn	Đang xử lý trong hạn	Đang xử lý quá hạn	Tỷ lệ đúng hạn (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
55	H01.28.25	Hòa Bình Thanh	360	358	<u>1</u>	0	<u>1</u>	99.44	Không
56	H01.28.26	Tân Phú	87	85	<u>0</u>	1	<u>1</u>	98.85	Không
57	H01.28.23	Bình Thạnh	53	51	<u>0</u>	1	<u>1</u>	98.11	Không
58	H01.28.30	Vĩnh Lợi	152	152	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
59	H01.28.29	Vĩnh Hạnh	211	210	<u>0</u>	1	<u>0</u>	100	Xong
60	H01.28.27	Vĩnh An	128	127	<u>0</u>	1	<u>0</u>	100	Xong
61	H01.28.21	An Hòa	560	560	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
62	H01.28.32	Vĩnh Thành	79	78	<u>0</u>	1	<u>0</u>	100	Xong
63	H01.31.05	Châu Lăng	722	703	<u>0</u>	3	<u>16</u>	97.78	Không
64	H01.31.11	Ô Lâm	228	211	<u>0</u>	6	<u>11</u>	95.18	Không
65	H01.31.12	Tà Đảnh	602	586	<u>0</u>	10	<u>6</u>	99	Không
66	H01.31.01	Tri Tôn	583	576	<u>0</u>	1	<u>6</u>	98.97	Không
67	H01.31.07	Lê Trì	226	210	<u>3</u>	7	<u>6</u>	96.02	Không
68	H01.31.09	Lương Phi	305	296	<u>4</u>	0	<u>5</u>	97.05	Không
69	H01.31.02	Ba Chúc	415	408	<u>0</u>	3	<u>4</u>	99.04	Không
70	H01.31.14	Vĩnh Gia	331	317	<u>11</u>	1	<u>2</u>	96.07	Không
71	H01.31.10	Núi Tô	68	66	<u>0</u>	0	<u>2</u>	97.06	Không
72	H01.31.04	Cô Tô	175	174	<u>0</u>	0	<u>1</u>	99.43	Không
73	H01.31.03	An Tức	293	289	<u>3</u>	0	<u>1</u>	98.63	Không
74	H01.31.13	Tân Tuyển	48	48	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
75	H01.31.08	Lương An Trà	410	399	<u>10</u>	1	<u>0</u>	97.56	Không
76	H01.31.06	Lạc Quới	213	206	<u>0</u>	7	<u>0</u>	100	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng HS xử lý	Hoàn thành đúng hạn	Hoàn thành quá hạn	Đang xử lý trong hạn	Đang xử lý quá hạn	Tỷ lệ đúng hạn (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
77	H01.31.15	Vĩnh Phước	143	143	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
78	H01.27.33	Mỹ Hiệp	716	692	<u>0</u>	5	<u>19</u>	97.35	Không
79	H01.27.32	Bình Phước Xuân	672	654	<u>0</u>	4	<u>14</u>	97.92	Không
80	H01.27.34	Tân Mỹ	443	423	<u>0</u>	7	<u>13</u>	97.07	Không
81	H01.27.22	Kiến Thành	250	235	<u>0</u>	4	<u>11</u>	95.6	Không
82	H01.27.29	Hòa An	507	484	<u>0</u>	12	<u>11</u>	97.83	Không
83	H01.27.26	Long Điền A	478	470	<u>1</u>	3	<u>4</u>	98.95	Không
84	H01.27.27	Long Kiến	450	435	<u>0</u>	11	<u>4</u>	99.11	Không
85	H01.27.28	Hòa Bình	642	626	<u>0</u>	12	<u>4</u>	99.38	Không
86	H01.27.30	An Thạnh Trung	561	554	<u>0</u>	3	<u>4</u>	99.29	Không
87	H01.27.35	Hội An	436	406	<u>5</u>	22	<u>3</u>	98.17	Không
88	H01.27.24	Mỹ Lương	234	218	<u>12</u>	1	<u>3</u>	93.59	Không
89	H01.27.25	Long Điền B	457	448	<u>0</u>	6	<u>3</u>	99.34	Không
90	H01.27.23	Chợ Mới	269	265	<u>0</u>	2	<u>2</u>	99.26	Không
91	H01.27.31	Mỹ An	238	229	<u>3</u>	5	<u>1</u>	98.32	Không
92	H01.27.21	Long Giang	481	479	<u>0</u>	1	<u>1</u>	99.79	Không
93	H01.27.20	Nhơn Mỹ	537	534	<u>0</u>	2	<u>1</u>	99.81	Không
94	H01.27.19	Mỹ Hội Đông	361	357	<u>0</u>	4	<u>0</u>	100	Xong
95	H01.27.18	Kiến An	203	178	<u>0</u>	25	<u>0</u>	100	Xong
96	H01.21.30	Mỹ Quý	362	319	<u>0</u>	4	<u>39</u>	89.23	Không
97	H01.21.27	Bình Khánh	911	863	<u>0</u>	23	<u>25</u>	97.26	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng HS xử lý	Hoàn thành đúng hạn	Hoàn thành quá hạn	Đang xử lý trong hạn	Đang xử lý quá hạn	Tỷ lệ đúng hạn (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
98	H01.21.33	Bình Đức	637	614	<u>0</u>	8	<u>15</u>	97.65	Không
99	H01.21.26	Mỹ Xuyên	587	557	<u>2</u>	15	<u>13</u>	97.44	Không
100	H01.21.35	Mỹ Hòa Hưng	742	713	<u>4</u>	12	<u>13</u>	97.71	Không
101	H01.21.34	Mỹ Hòa	493	474	<u>0</u>	12	<u>7</u>	98.58	Không
102	H01.21.32	Mỹ Thới	649	632	<u>1</u>	10	<u>6</u>	98.92	Không
103	H01.21.25	Mỹ Long	474	466	<u>0</u>	2	<u>6</u>	98.73	Không
104	H01.21.28	Mỹ Phước	582	564	<u>10</u>	5	<u>3</u>	97.77	Không
105	H01.21.36	Mỹ Khánh	442	438	<u>0</u>	2	<u>2</u>	99.55	Không
106	H01.21.31	Mỹ Thạnh	355	350	<u>0</u>	4	<u>1</u>	99.72	Không
107	H01.21.24	Mỹ Bình	155	154	<u>0</u>	1	<u>0</u>	100	Xong
108	H01.25.21	Vĩnh Thạnh Trung	852	800	<u>0</u>	19	<u>33</u>	96.13	Không
109	H01.25.27	Bình Long	380	369	<u>0</u>	4	<u>7</u>	98.16	Không
110	H01.25.20	Mỹ Phú	208	201	<u>0</u>	2	<u>5</u>	97.6	Không
111	H01.25.25	Bình Phú	434	429	<u>0</u>	1	<u>4</u>	99.08	Không
112	H01.25.24	Đào Hữu Cảnh	517	510	<u>2</u>	1	<u>4</u>	98.84	Không
113	H01.25.23	Thạnh Mỹ Tây	711	699	<u>4</u>	4	<u>4</u>	98.87	Không
114	H01.25.26	Bình Chánh	580	561	<u>8</u>	8	<u>3</u>	98.1	Không
115	H01.25.28	Bình Mỹ	376	369	<u>0</u>	5	<u>2</u>	99.47	Không
116	H01.25.22	Ô Long Vỹ	496	493	<u>0</u>	1	<u>2</u>	99.6	Không
117	H01.25.19	Mỹ Đức	265	257	<u>2</u>	5	<u>1</u>	98.87	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng HS xử lý	Hoàn thành đúng hạn	Hoàn thành quá hạn	Đang xử lý trong hạn	Đang xử lý quá hạn	Tỷ lệ đúng hạn (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
118	H01.25.17	Cái Dầu	186	182	<u>0</u>	3	<u>1</u>	99.46	Không
119	H01.25.18	Khánh Hòa	619	618	<u>0</u>	1	<u>0</u>	100	Xong
120	H01.25.29	Bình Thủy	211	209	<u>1</u>	1	<u>0</u>	99.53	Không
121	H01.23.26	Châu Phong	449	342	<u>1</u>	7	<u>99</u>	77.73	Không
122	H01.23.31	Tân Thạnh	242	237	<u>0</u>	2	<u>3</u>	98.76	Không
123	H01.23.33	Vĩnh Xương	269	264	<u>0</u>	2	<u>3</u>	98.88	Không
124	H01.23.32	Vĩnh Hòa	275	266	<u>1</u>	5	<u>3</u>	98.55	Không
125	H01.23.30	Phú Vĩnh	311	307	<u>0</u>	2	<u>2</u>	99.36	Không
126	H01.23.27	Lê Chánh	273	270	<u>0</u>	2	<u>1</u>	99.63	Không
127	H01.23.24	Long Phú	209	205	<u>0</u>	3	<u>1</u>	99.52	Không
128	H01.23.23	Long Châu	104	102	<u>0</u>	1	<u>1</u>	99.04	Không
129	H01.23.21	Long Thạnh	225	217	<u>0</u>	7	<u>1</u>	99.56	Không
130	H01.23.34	Phú Lộc	109	108	<u>0</u>	0	<u>1</u>	99.08	Không
131	H01.23.25	Long Sơn	212	211	<u>0</u>	1	<u>0</u>	100	Xong
132	H01.23.28	Tân An	467	467	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
133	H01.23.29	Long An	245	245	<u>0</u>	0	<u>0</u>	100	Xong
134	H01.23.22	Long Hưng	148	146	<u>0</u>	2	<u>0</u>	100	Xong
135	H01.22.18	Châu Phú A	605	349	<u>0</u>	7	<u>249</u>	58.84	Không
136	H01.22.23	Vĩnh Tế	125	105	<u>2</u>	1	<u>17</u>	84.8	Không
137	H01.22.22	Núi Sam	519	487	<u>10</u>	10	<u>12</u>	95.76	Không
138	H01.22.19	Châu Phú B	357	332	<u>0</u>	16	<u>9</u>	97.48	Không
139	H01.22.21	Vĩnh Mỹ	386	375	<u>0</u>	6	<u>5</u>	98.7	Không
140	H01.22.24	Vĩnh Châu	124	119	<u>0</u>	1	<u>4</u>	96.77	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng HS xử lý	Hoàn thành đúng hạn	Hoàn thành quá hạn	Đang xử lý trong hạn	Đang xử lý quá hạn	Tỷ lệ đúng hạn (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
141	H01.22.20	Vĩnh Ngươn	245	242	<u>0</u>	0	<u>3</u>	98.78	Không
142	H01.30.30	Thới Sơn	200	179	<u>2</u>	2	<u>17</u>	90.5	Không
143	H01.30.25	An Cư	494	479	<u>0</u>	1	<u>14</u>	97.17	Không
144	H01.30.33	Núi Voi	333	318	<u>0</u>	1	<u>14</u>	95.8	Không
145	H01.30.28	An Phú	415	403	<u>0</u>	4	<u>8</u>	98.07	Không
146	H01.30.32	Vĩnh Trung	273	258	<u>1</u>	6	<u>8</u>	96.7	Không
147	H01.30.26	An Nông	280	271	<u>0</u>	1	<u>8</u>	97.14	Không
148	H01.30.34	Tân Lợi	626	614	<u>0</u>	5	<u>7</u>	98.88	Không
149	H01.30.27	An Hảo	298	285	<u>1</u>	7	<u>5</u>	97.99	Không
150	H01.30.22	Tịnh Biên	743	728	<u>9</u>	1	<u>5</u>	98.12	Không
151	H01.30.29	Nhơn Hưng	241	235	<u>0</u>	2	<u>4</u>	98.34	Không
152	H01.30.24	Chi Lăng	224	221	<u>0</u>	1	<u>2</u>	99.11	Không
153	H01.30.35	Tân Lập	138	133	<u>1</u>	2	<u>2</u>	97.83	Không
154	H01.30.23	Nhà Bàng	575	559	<u>1</u>	14	<u>1</u>	99.65	Không
155	H01.30.31	Văn Giáo	494	492	<u>0</u>	1	<u>1</u>	99.8	Không

4. TỶ LỆ HỒ SƠ ĐỒNG BỘ LÊN CÔNG DVCQG CẤP XÃ

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Hồ sơ đã đồng bộ	Tỷ lệ đã đồng bộ (%)	Hồ sơ chưa đồng bộ	Tỷ lệ chưa đồng bộ (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
1	H01.26.20	Chợ Vàm	569			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
2	H01.26.22	Hòa Lạc	754			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Hồ sơ đã đồng bộ	Tỷ lệ đã đồng bộ (%)	Hồ sơ chưa đồng bộ	Tỷ lệ chưa đồng bộ (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
3	H01.26.23	Phú Bình	264			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
4	H01.26.25	Hiệp Xương	323			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
5	H01.26.19	Phú Mỹ	638			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
6	H01.26.27	Phú Thành	189			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
7	H01.26.24	Bình Thạnh Đông	529			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
8	H01.26.29	Phú Hưng	319			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
9	H01.26.36	Tân Trung	232			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
10	H01.26.26	Phú Long	156			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
11	H01.26.33	Phú An	446			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
12	H01.26.31	Phú Lâm	144			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
13	H01.26.30	Long Hòa	262			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
14	H01.26.28	Phú Xuân	105			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
15	H01.26.32	Phú Thạnh	217			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Hồ sơ đã đồng bộ	Tỷ lệ đã đồng bộ (%)	Hồ sơ chưa đồng bộ	Tỷ lệ chưa đồng bộ (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
16	H01.26.35	Tân Hòa	308			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
17	H01.26.21	Phú Hiệp	225			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
18	H01.26.34	Phú Thọ	248			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
19	H01.29.24	An Bình	656			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
20	H01.29.26	Vọng Thê	455			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
21	H01.29.29	Thoại Giang	418			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
22	H01.29.30	Định Mỹ	245	80.07	61	19.93	Không
23	H01.29.34	Phú Thuận	394			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
24	H01.29.27	Vọng Đông	183			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
25	H01.29.31	Định Thành	145	69.71	63	30.29	Không
26	H01.29.36	Vĩnh Chánh	245			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
27	H01.29.28	Bình Thành	383			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
28	H01.29.21	Phú Hòa	289	88.38	38	11.62	Không
29	H01.29.32	Vĩnh Phú	305			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Hồ sơ đã đồng bộ	Tỷ lệ đã đồng bộ (%)	Hồ sơ chưa đồng bộ	Tỷ lệ chưa đồng bộ (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
30	H01.29.25	Mỹ Phú Đông	234			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
31	H01.29.23	Tây Phú	249			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
32	H01.29.20	Núi Sập	183			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
33	H01.29.35	Vĩnh Khánh	189	62.79	112	37.21	Không
34	H01.29.33	Vĩnh Trạch	301	83.84	58	16.16	Không
35	H01.29.22	Óc Eo	768			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
36	H01.24.30	Vĩnh Lộc	583			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
37	H01.24.18	Long Bình	150			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
38	H01.24.31	Phú Hữu	489			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
39	H01.24.26	Phú Hội	273			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
40	H01.24.27	Nhơn Hội	505			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
41	H01.24.19	Khánh Bình	164			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
42	H01.24.20	Khánh An	100			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Hồ sơ đã đồng bộ	Tỷ lệ đã đồng bộ (%)	Hồ sơ chưa đồng bộ	Tỷ lệ chưa đồng bộ (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
43	H01.24.23	Đa Phước	440			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
44	H01.24.21	Quốc Thái	286			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
45	H01.24.24	An Phú	235			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
46	H01.24.22	Phước Hưng	154			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
47	H01.24.25	Vĩnh Hội Đông	96	95.05	5	4.95	Không
48	H01.24.29	Vĩnh Hậu	81	75.7	26	24.3	Không
49	H01.24.28	Vĩnh Trường	199			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
50	H01.28.24	Cần Đăng	685			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
51	H01.28.20	An Châu	196			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
52	H01.28.22	Bình Hòa	537			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
53	H01.28.28	Vĩnh Bình	351			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
54	H01.28.31	Vĩnh Nhuận	184			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
55	H01.28.26	Tân Phú	87			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Hồ sơ đã đồng bộ	Tỷ lệ đã đồng bộ (%)	Hồ sơ chưa đồng bộ	Tỷ lệ chưa đồng bộ (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
56	H01.28.25	Hòa Bình Thanh	360			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
57	H01.28.27	Vĩnh An	128	85.91	21	14.09	Không
58	H01.28.23	Bình Thạnh	52	43.33	68	56.67	Không
59	H01.28.30	Vĩnh Lợi	152			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
60	H01.28.29	Vĩnh Hạnh	211			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
61	H01.28.21	An Hòa	560			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
62	H01.28.32	Vĩnh Thành	79			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
63	H01.31.05	Châu Lăng	722			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
64	H01.31.11	Ô Lâm	222			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
65	H01.31.12	Tà Đảnh	602			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
66	H01.31.07	Lê Trì	226			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
67	H01.31.01	Tri Tôn	582			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
68	H01.31.09	Lương Phi	304			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Hồ sơ đã đồng bộ	Tỷ lệ đã đồng bộ (%)	Hồ sơ chưa đồng bộ	Tỷ lệ chưa đồng bộ (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
69	H01.31.06	Lạc Quới	212			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
70	H01.31.02	Ba Chúc	414			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
71	H01.31.10	Núi Tô	68			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
72	H01.31.14	Vĩnh Gia	330			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
73	H01.31.04	Cô Tô	174			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
74	H01.31.03	An Tức	290			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
75	H01.31.13	Tân Tuyển	48	40.68	70	59.32	Không
76	H01.31.15	Vĩnh Phước	143			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
77	H01.31.08	Lương An Trà	410			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
78	H01.27.33	Mỹ Hiệp	716			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
79	H01.27.35	Hội An	436			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
80	H01.27.32	Bình Phước Xuân	672			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
81	H01.27.34	Tân Mỹ	443			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Hồ sơ đã đồng bộ	Tỷ lệ đã đồng bộ (%)	Hồ sơ chưa đồng bộ	Tỷ lệ chưa đồng bộ (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
82	H01.27.29	Hòa An	506			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
83	H01.27.22	Kiến Thành	250			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
84	H01.27.27	Long Kiến	450			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
85	H01.27.18	Kiến An	202	81.12	47	18.88	Không
86	H01.27.28	Hòa Bình	642			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
87	H01.27.30	An Thạnh Trung	560			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
88	H01.27.26	Long Điền A	478			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
89	H01.27.25	Long Điền B	457			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
90	H01.27.24	Mỹ Lương	234	94.35	14	5.65	Không
91	H01.27.20	Nhơn Mỹ	535			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
92	H01.27.23	Chợ Mới	269			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
93	H01.27.31	Mỹ An	237			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
94	H01.27.19	Mỹ Hội Đông	361			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Hồ sơ đã đồng bộ	Tỷ lệ đã đồng bộ (%)	Hồ sơ chưa đồng bộ	Tỷ lệ chưa đồng bộ (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
95	H01.27.21	Long Giang	481			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
96	H01.21.30	Mỹ Quý	359			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
97	H01.21.27	Bình Khánh	907			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
98	H01.21.26	Mỹ Xuyên	586			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
99	H01.21.35	Mỹ Hòa Hưng	742			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
100	H01.21.33	Bình Đức	637			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
101	H01.21.32	Mỹ Thới	649			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
102	H01.21.34	Mỹ Hòa	490			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
103	H01.21.25	Mỹ Long	473	92.2	40	7.8	Không
104	H01.21.28	Mỹ Phước	582			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
105	H01.21.31	Mỹ Thạnh	355			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
106	H01.21.36	Mỹ Khánh	442			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
107	H01.21.24	Mỹ Bình	153	76.88	46	23.12	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Hồ sơ đã đồng bộ	Tỷ lệ đã đồng bộ (%)	Hồ sơ chưa đồng bộ	Tỷ lệ chưa đồng bộ (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
108	H01.25.21	Vĩnh Thanh Trung	852			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
109	H01.25.27	Bình Long	379			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
110	H01.25.23	Thanh Mỹ Tây	710			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
111	H01.25.20	Mỹ Phú	204			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
112	H01.25.26	Bình Chánh	580			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
113	H01.25.24	Đào Hữu Cảnh	517			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
114	H01.25.25	Bình Phú	434			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
115	H01.25.22	Ô Long Vỹ	495			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
116	H01.25.28	Bình Mỹ	375			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
117	H01.25.17	Cái Dầu	185			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
118	H01.25.19	Mỹ Đức	261	95.26	13	4.74	Không
119	H01.25.29	Bình Thủy	211	94.62	12	5.38	Không
120	H01.25.18	Khánh Hòa	619			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Hồ sơ đã đồng bộ	Tỷ lệ đã đồng bộ (%)	Hồ sơ chưa đồng bộ	Tỷ lệ chưa đồng bộ (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
121	H01.23.26	Châu Phong	437			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
122	H01.23.31	Tân Thạnh	242			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
123	H01.23.27	Lê Chánh	273			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
124	H01.23.21	Long Thạnh	225			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
125	H01.23.33	Vĩnh Xương	269			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
126	H01.23.30	Phú Vĩnh	311			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
127	H01.23.32	Vĩnh Hòa	275			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
128	H01.23.24	Long Phú	207				Không
129	H01.23.23	Long Châu	104			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
130	H01.23.34	Phú Lộc	109			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
131	H01.23.25	Long Sơn	211			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
132	H01.23.28	Tân An	467			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
133	H01.23.29	Long An	245			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Hồ sơ đã đồng bộ	Tỷ lệ đã đồng bộ (%)	Hồ sơ chưa đồng bộ	Tỷ lệ chưa đồng bộ (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
134	H01.23.22	Long Hưng	147	93.04	11	6.96	Không
135	H01.22.18	Châu Phú A	549			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
136	H01.22.19	Châu Phú B	357	84.4	66	15.6	Không
137	H01.22.22	Núi Sam	517			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
138	H01.22.23	Vĩnh Tế	124	98.41	2	1.59	Không
139	H01.22.21	Vĩnh Mỹ	382			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
140	H01.22.24	Vĩnh Châu	122			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
141	H01.22.20	Vĩnh Ngươn	245			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
142	H01.30.30	Thới Sơn	199	64.19	111	35.81	Không
143	H01.30.25	An Cư	494			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
144	H01.30.33	Núi Voi	333			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
145	H01.30.34	Tân Lợi	626			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
146	H01.30.32	Vĩnh Trung	272	93.15	20	6.85	Không
147	H01.30.28	An Phú	414			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
148	H01.30.26	An Nông	280			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Hồ sơ đã đồng bộ	Tỷ lệ đã đồng bộ (%)	Hồ sơ chưa đồng bộ	Tỷ lệ chưa đồng bộ (%)	Tiến độ hoàn thành (100%)
149	H01.30.27	An Hào	297	89.19	36	10.81	Không
150	H01.30.22	Tịnh Biên	743			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
151	H01.30.29	Nhơn Hưng	241			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
152	H01.30.24	Chi Lăng	224	72.73	84	27.27	Không
153	H01.30.35	Tân Lập	138			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
154	H01.30.23	Nhà Bàng	575			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không
155	H01.30.31	Văn Giáo	494			Dữ liệu đồng bộ số lượng hồ sơ chưa sát với thực tế triển khai	Không

5. TỶ LỆ NỘP HỒ SƠ TRỰC TUYẾN CỦA CẤP XÃ

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Hồ sơ nộp BCCI	Tỷ lệ nộp BCCI	Hồ sơ nộp trực tiếp	Tỷ lệ nộp trực tiếp (%)	Hồ sơ nộp trực tuyến	Tỷ lệ nộp trực tuyến (%)	Tiến độ hoàn thành (60%)
1	H01.26.19	Phú Mỹ	0	0	3	0.47	635	99.53	Xong
2	H01.26.24	Bình Thạnh Đông	0	0	12	2.27	517	97.73	Xong
3	H01.26.29	Phú Hưng	0	0	19	5.96	300	94.04	Xong
4	H01.26.32	Phú Thạnh	0	0	16	7.37	201	92.63	Xong
5	H01.26.27	Phú Thành	0	0	22	11.64	167	88.36	Xong
6	H01.26.26	Phú Long	0	0	5	3.21	151	96.79	Xong
7	H01.26.22	Hòa Lạc	0	0	78	10.34	676	89.66	Xong
8	H01.26.31	Phú Lâm	0	0	15	10.42	129	89.58	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Hồ sơ nộp BCCI	Tỷ lệ nộp BCCI	Hồ sơ nộp trực tiếp	Tỷ lệ nộp trực tiếp (%)	Hồ sơ nộp trực tuyến	Tỷ lệ nộp trực tuyến (%)	Tiến độ hoàn thành (60%)
9	H01.26.20	Chợ Vàm	0	0	13	2.28	556	97.72	Xong
10	H01.26.30	Long Hòa	0	0	12	4.58	250	95.42	Xong
11	H01.26.25	Hiệp Xương	0	0	14	4.33	309	95.67	Xong
12	H01.26.35	Tân Hòa	0	0	7	2.27	301	97.73	Xong
13	H01.26.33	Phú An	0	0	11	2.47	435	97.53	Xong
14	H01.26.28	Phú Xuân	0	0	4	3.81	101	96.19	Xong
15	H01.26.34	Phú Thọ	0	0	6	2.42	242	97.58	Xong
16	H01.26.21	Phú Hiệp	0	0	3	1.33	222	98.67	Xong
17	H01.26.23	Phú Bình	0	0	3	1.14	261	98.86	Xong
18	H01.26.36	Tân Trung	0	0	7	3.02	225	96.98	Xong
19	H01.29.24	An Bình	0	0	48	7.32	608	92.68	Xong
20	H01.29.29	Thoại Giang	0	0	56	13.4	362	86.6	Xong
21	H01.29.25	Mỹ Phú Đông	0	0	8	3.42	226	96.58	Xong
22	H01.29.36	Vĩnh Chánh	0	0	2	0.82	243	99.18	Xong
23	H01.29.23	Tây Phú	0	0	8	3.21	241	96.79	Xong
24	H01.29.20	Núi Sập	0	0	10	5.46	173	94.54	Xong
25	H01.29.32	Vĩnh Phú	0	0	10	3.28	295	96.72	Xong
26	H01.29.26	Vọng Thê	0	0	36	7.91	419	92.09	Xong
27	H01.29.34	Phú Thuận	0	0	7	1.78	387	98.22	Xong
28	H01.29.27	Vọng Đông	0	0	12	6.56	171	93.44	Xong
29	H01.29.22	Óc Eo	0	0	16	2.08	752	97.92	Xong
30	H01.29.21	Phú Hòa	0	0	6	2.08	283	97.92	Xong
31	H01.29.28	Bình Thành	0	0	0	0	383	100	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Hồ sơ nộp BCCI	Tỷ lệ nộp BCCI	Hồ sơ nộp trực tiếp	Tỷ lệ nộp trực tiếp (%)	Hồ sơ nộp trực tuyến	Tỷ lệ nộp trực tuyến (%)	Tiến độ hoàn thành (60%)
32	H01.29.33	Vĩnh Trạch	0	0	7	2.33	294	97.67	Xong
33	H01.29.30	Định Mỹ	0	0	20	8.16	225	91.84	Xong
34	H01.29.35	Vĩnh Khánh	0	0	9	4.76	180	95.24	Xong
35	H01.29.31	Định Thành	0	0	7	4.83	138	95.17	Xong
36	H01.24.21	Quốc Thái	0	0	34	11.89	252	88.11	Xong
37	H01.24.31	Phú Hữu	0	0	28	5.73	461	94.27	Xong
38	H01.24.28	Vĩnh Trường	0	0	4	2.01	195	97.99	Xong
39	H01.24.23	Đa Phước	0	0	9	2.05	431	97.95	Xong
40	H01.24.24	An Phú	0	0	11	4.68	224	95.32	Xong
41	H01.24.22	Phước Hưng	0	0	7	4.55	147	95.45	Xong
42	H01.24.26	Phú Hội	0	0	7	2.56	266	97.44	Xong
43	H01.24.19	Khánh Bình	0	0	3	1.83	161	98.17	Xong
44	H01.24.25	Vĩnh Hội Đông	0	0	18	18.75	78	81.25	Xong
45	H01.24.27	Nhơn Hội	0	0	23	4.55	482	95.45	Xong
46	H01.24.20	Khánh An	0	0	7	7	93	93	Xong
47	H01.24.30	Vĩnh Lộc	0	0	74	12.69	509	87.31	Xong
48	H01.24.18	Long Bình	0	0	19	12.67	131	87.33	Xong
49	H01.24.29	Vĩnh Hậu	0	0	5	6.17	76	93.83	Xong
50	H01.28.29	Vĩnh Hanh	0	0	2	0.95	209	99.05	Xong
51	H01.28.24	Cần Đăng	0	0	21	3.07	664	96.93	Xong
52	H01.28.32	Vĩnh Thành	0	0	14	17.72	65	82.28	Xong
53	H01.28.21	An Hòa	0	0	9	1.61	551	98.39	Xong
54	H01.28.22	Bình Hòa	0	0	23	4.28	514	95.72	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Hồ sơ nộp BCCI	Tỷ lệ nộp BCCI	Hồ sơ nộp trực tiếp	Tỷ lệ nộp trực tiếp (%)	Hồ sơ nộp trực tuyến	Tỷ lệ nộp trực tuyến (%)	Tiến độ hoàn thành (60%)
55	H01.28.28	Vĩnh Bình	0	0	11	3.13	340	96.87	Xong
56	H01.28.26	Tân Phú	0	0	2	2.3	85	97.7	Xong
57	H01.28.31	Vĩnh Nhuận	0	0	9	4.89	175	95.11	Xong
58	H01.28.25	Hòa Bình Thạnh	0	0	6	1.67	354	98.33	Xong
59	H01.28.30	Vĩnh Lợi	0	0	6	3.95	146	96.05	Xong
60	H01.28.20	An Châu	0	0	13	6.63	183	93.37	Xong
61	H01.28.27	Vĩnh An	0	0	7	5.47	121	94.53	Xong
62	H01.28.23	Bình Thạnh	0	0	2	3.85	50	96.15	Xong
63	H01.31.02	Ba Chúc	0	0	4	0.97	410	99.03	Xong
64	H01.31.03	An Tức	0	0	28	9.66	262	90.34	Xong
65	H01.31.15	Vĩnh Phước	0	0	4	2.8	139	97.2	Xong
66	H01.31.01	Tri Tôn	0	0	20	3.44	562	96.56	Xong
67	H01.31.09	Lương Phi	0	0	11	3.62	293	96.38	Xong
68	H01.31.06	Lạc Quới	0	0	11	5.19	201	94.81	Xong
69	H01.31.12	Tà Đảnh	0	0	32	5.32	570	94.68	Xong
70	H01.31.05	Châu Lăng	0	0	37	5.12	685	94.88	Xong
71	H01.31.14	Vĩnh Gia	0	0	9	2.73	321	97.27	Xong
72	H01.31.08	Lương An Trà	0	0	18	4.39	392	95.61	Xong
73	H01.31.10	Núi Tô	0	0	8	11.76	60	88.24	Xong
74	H01.31.04	Cô Tô	0	0	4	2.3	170	97.7	Xong
75	H01.31.11	Ô Lâm	0	0	12	5.41	210	94.59	Xong
76	H01.31.07	Lê Trì	0	0	59	26.11	167	73.89	Xong
77	H01.31.13	Tân Tuyển	0	0	0	0	48	100	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Hồ sơ nộp BCCI	Tỷ lệ nộp BCCI	Hồ sơ nộp trực tiếp	Tỷ lệ nộp trực tiếp (%)	Hồ sơ nộp trực tuyến	Tỷ lệ nộp trực tuyến (%)	Tiến độ hoàn thành (60%)
78	H01.27.21	Long Giang	0	0	5	1.04	476	98.96	Xong
79	H01.27.19	Mỹ Hội Đông	0	0	11	3.05	350	96.95	Xong
80	H01.27.27	Long Kiên	0	0	39	8.67	411	91.33	Xong
81	H01.27.28	Hòa Bình	0	0	12	1.87	630	98.13	Xong
82	H01.27.22	Kiến Thành	0	0	13	5.2	237	94.8	Xong
83	H01.27.30	An Thạnh Trung	0	0	44	7.86	516	92.14	Xong
84	H01.27.26	Long Điền A	0	0	36	7.53	442	92.47	Xong
85	H01.27.35	Hội An	0	0	84	19.27	352	80.73	Xong
86	H01.27.31	Mỹ An	0	0	15	6.33	222	93.67	Xong
87	H01.27.32	Bình Phước Xuân	0	0	261	38.84	411	61.16	Xong
88	H01.27.29	Hòa An	0	0	20	3.95	486	96.05	Xong
89	H01.27.23	Chợ Mới	0	0	7	2.6	262	97.4	Xong
90	H01.27.34	Tân Mỹ	0	0	164	37.02	279	62.98	Xong
91	H01.27.20	Nhon Mỹ	0	0	2	0.37	533	99.63	Xong
92	H01.27.25	Long Điền B	0	0	45	9.85	412	90.15	Xong
93	H01.27.33	Mỹ Hiệp	0	0	176	24.58	540	75.42	Xong
94	H01.27.18	Kiến An	0	0	22	10.89	180	89.11	Xong
95	H01.27.24	Mỹ Luông	0	0	5	2.14	229	97.86	Xong
96	H01.21.26	Mỹ Xuyên	0	0	36	6.14	550	93.86	Xong
97	H01.21.36	Mỹ Khánh	0	0	7	1.58	435	98.42	Xong
98	H01.21.27	Bình Khánh	0	0	51	5.62	856	94.38	Xong
99	H01.21.31	Mỹ Thạnh	0	0	6	1.69	349	98.31	Xong
100	H01.21.35	Mỹ Hòa Hưng	0	0	35	4.72	707	95.28	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Hồ sơ nộp BCCI	Tỷ lệ nộp BCCI	Hồ sơ nộp trực tiếp	Tỷ lệ nộp trực tiếp (%)	Hồ sơ nộp trực tuyến	Tỷ lệ nộp trực tuyến (%)	Tiến độ hoàn thành (60%)
101	H01.21.28	Mỹ Phước	0	0	32	5.5	550	94.5	Xong
102	H01.21.30	Mỹ Quý	0	0	46	12.81	313	87.19	Xong
103	H01.21.32	Mỹ Thới	0	0	131	20.18	518	79.82	Xong
104	H01.21.34	Mỹ Hòa	0	0	42	8.57	448	91.43	Xong
105	H01.21.24	Mỹ Bình	0	0	5	3.27	148	96.73	Xong
106	H01.21.25	Mỹ Long	0	0	21	4.44	452	95.56	Xong
107	H01.21.33	Bình Đức	0	0	53	8.32	584	91.68	Xong
108	H01.25.17	Cái Dầu	0	0	1	0.54	184	99.46	Xong
109	H01.25.25	Bình Phú	0	0	2	0.46	432	99.54	Xong
110	H01.25.22	Ô Long Vỹ	0	0	25	5.05	470	94.95	Xong
111	H01.25.28	Bình Mỹ	0	0	20	5.33	355	94.67	Xong
112	H01.25.27	Bình Long	0	0	10	2.64	369	97.36	Xong
113	H01.25.24	Đào Hữu Cảnh	0	0	11	2.13	506	97.87	Xong
114	H01.25.20	Mỹ Phú	0	0	0	0	204	100	Xong
115	H01.25.26	Bình Chánh	0	0	137	23.62	443	76.38	Xong
116	H01.25.18	Khánh Hòa	0	0	8	1.29	611	98.71	Xong
117	H01.25.19	Mỹ Đức	0	0	4	1.53	257	98.47	Xong
118	H01.25.29	Bình Thủy	0	0	4	1.9	207	98.1	Xong
119	H01.25.21	Vĩnh Thạnh Trung	0	0	332	38.97	520	61.03	Xong
120	H01.25.23	Thạnh Mỹ Tây	0	0	139	19.58	571	80.42	Xong
121	H01.23.28	Tân An	0	0	10	2.14	457	97.86	Xong
122	H01.23.33	Vĩnh Xương	0	0	11	4.09	258	95.91	Xong
123	H01.23.30	Phú Vĩnh	0	0	9	2.89	302	97.11	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Hồ sơ nộp BCCI	Tỷ lệ nộp BCCI	Hồ sơ nộp trực tiếp	Tỷ lệ nộp trực tiếp (%)	Hồ sơ nộp trực tuyến	Tỷ lệ nộp trực tuyến (%)	Tiến độ hoàn thành (60%)
124	H01.23.23	Long Châu	0	0	3	2.88	101	97.12	Xong
125	H01.23.27	Lê Chánh	0	0	8	2.93	265	97.07	Xong
126	H01.23.21	Long Thạnh	0	0	11	4.89	214	95.11	Xong
127	H01.23.34	Phú Lộc	0	0	6	5.5	103	94.5	Xong
128	H01.23.29	Long An	0	0	14	5.71	231	94.29	Xong
129	H01.23.32	Vĩnh Hòa	0	0	16	5.82	259	94.18	Xong
130	H01.23.31	Tân Thạnh	0	0	33	13.64	209	86.36	Xong
131	H01.23.24	Long Phú	0	0	7	3.38	200	96.62	Xong
132	H01.23.26	Châu Phong	0	0	93	21.28	344	78.72	Xong
133	H01.23.22	Long Hưng	0	0	4	2.72	143	97.28	Xong
134	H01.23.25	Long Sơn	0	0	7	3.32	204	96.68	Xong
135	H01.22.20	Vĩnh Ngươn	0	0	10	4.08	235	95.92	Xong
136	H01.22.21	Vĩnh Mỹ	0	0	3	0.79	379	99.21	Xong
137	H01.22.24	Vĩnh Châu	0	0	3	2.46	119	97.54	Xong
138	H01.22.22	Núi Sam	0	0	278	53.77	239	46.23	Không
139	H01.22.18	Châu Phú A	0	0	78	14.21	471	85.79	Xong
140	H01.22.23	Vĩnh Tế	0	0	17	13.71	107	86.29	Xong
141	H01.22.19	Châu Phú B	0	0	98	27.45	259	72.55	Xong
142	H01.30.34	Tân Lợi	0	0	268	42.81	358	57.19	Không
143	H01.30.22	Tịnh Biên	0	0	21	2.83	722	97.17	Xong
144	H01.30.26	An Nông	0	0	13	4.64	267	95.36	Xong
145	H01.30.31	Văn Giáo	0	0	3	0.61	491	99.39	Xong
146	H01.30.33	Núi Voi	0	0	29	8.71	304	91.29	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Hồ sơ nộp BCCI	Tỷ lệ nộp BCCI	Hồ sơ nộp trực tiếp	Tỷ lệ nộp trực tiếp (%)	Hồ sơ nộp trực tuyến	Tỷ lệ nộp trực tuyến (%)	Tiến độ hoàn thành (60%)
147	H01.30.28	An Phú	0	0	30	7.25	384	92.75	Xong
148	H01.30.35	Tân Lập	0	0	21	15.22	117	84.78	Xong
149	H01.30.25	An Cư	0	0	26	5.26	468	94.74	Xong
150	H01.30.29	Nhon Hưng	0	0	88	36.51	153	63.49	Xong
151	H01.30.23	Nhà Bàng	0	0	41	7.13	534	92.87	Xong
152	H01.30.27	An Hảo	0	0	21	7.07	276	92.93	Xong
153	H01.30.32	Vĩnh Trung	0	0	60	22.06	212	77.94	Xong
154	H01.30.24	Chi Lăng	0	0	6	2.68	218	97.32	Xong
155	H01.30.30	Thới Sơn	0	0	32	16.08	167	83.92	Xong

6. TỶ LỆ NỘP HỒ SƠ TRỰC TUYẾN - CHƯA ĐÚNG QUY ĐỊNH CỦA CẤP XÃ

Hồ sơ chưa thỏa các điều kiện: NgayTiepNhan trong kỳ, KenhThucHien = 2 (Trực tuyến), và cấp kết quả giải quyết điện tử đối với TTHC yêu cầu trả kết quả bằng văn bản giấy tờ

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	HS nộp DVCTT chưa đúng quy định	Tỷ lệ HS nộp DVCTT chưa đúng quy định (%)
1	H01.26.19	Phú Mỹ	638	99.53
2	H01.26.24	Bình Thạnh Đông	528	97.78
3	H01.26.29	Phú Hưng	317	94.35
4	H01.26.32	Phú Thạnh	217	93.13
5	H01.26.27	Phú Thành	189	89.57
6	H01.26.26	Phú Long	156	96.89
7	H01.26.22	Hòa Lạc	752	90.6
8	H01.26.31	Phú Lâm	144	90.57

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	HS nộp DVCTT chưa đúng quy định	Tỷ lệ HS nộp DVCTT chưa đúng quy định (%)
9	H01.26.20	Chợ Vàm	569	97.77
10	H01.26.30	Long Hòa	257	95.54
11	H01.26.25	Hiệp Xương	323	95.85
12	H01.26.35	Tân Hòa	308	97.78
13	H01.26.33	Phú An	446	97.59
14	H01.26.28	Phú Xuân	105	96.33
15	H01.26.34	Phú Thọ	244	97.6
16	H01.26.21	Phú Hiệp	225	98.68
17	H01.26.23	Phú Bình	263	98.87
18	H01.26.36	Tân Trung	232	97.07
19	H01.29.24	An Bình	656	93.18
20	H01.29.29	Thoại Giang	393	87.53
21	H01.29.25	Mỹ Phú Đông	234	96.69
22	H01.29.36	Vĩnh Chánh	245	99.19
23	H01.29.23	Tây Phú	249	96.89
24	H01.29.20	Núi Sập	181	94.76
25	H01.29.32	Vĩnh Phú	304	96.82
26	H01.29.26	Vọng Thê	455	92.67
27	H01.29.34	Phú Thuận	394	98.25
28	H01.29.27	Vọng Đông	182	93.81
29	H01.29.22	Óc Eo	760	97.94
30	H01.29.21	Phú Hòa	289	97.97
31	H01.29.28	Bình Thành	383	100
32	H01.29.33	Vĩnh Trạch	301	97.73

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	HS nộp DVCTT chưa đúng quy định	Tỷ lệ HS nộp DVCTT chưa đúng quy định (%)
33	H01.29.30	Định Mỹ	245	92.45
34	H01.29.35	Vĩnh Khánh	189	95.45
35	H01.29.31	Định Thành	145	95.39
36	H01.24.21	Quốc Thái	267	88.7
37	H01.24.31	Phú Hữu	466	94.33
38	H01.24.28	Vĩnh Trường	198	98.02
39	H01.24.23	Đa Phước	440	98
40	H01.24.24	An Phú	232	95.47
41	H01.24.22	Phước Hưng	154	95.65
42	H01.24.26	Phú Hội	272	97.49
43	H01.24.19	Khánh Bình	164	98.2
44	H01.24.25	Vĩnh Hội Đông	87	82.86
45	H01.24.27	Nhon Hội	499	95.59
46	H01.24.20	Khánh An	100	93.46
47	H01.24.30	Vĩnh Lộc	583	88.74
48	H01.24.18	Long Bình	148	88.62
49	H01.24.29	Vĩnh Hậu	77	93.9
50	H01.28.29	Vĩnh Hanh	211	99.06
51	H01.28.24	Cần Đăng	678	97
52	H01.28.32	Vĩnh Thành	68	82.93
53	H01.28.21	An Hòa	560	98.42
54	H01.28.22	Bình Hòa	536	95.89
55	H01.28.28	Vĩnh Bình	347	96.93
56	H01.28.26	Tân Phú	87	97.75

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	HS nộp DVCTT chưa đúng quy định	Tỷ lệ HS nộp DVCTT chưa đúng quy định (%)
57	H01.28.31	Vĩnh Nhuận	184	95.34
58	H01.28.25	Hòa Bình Thạnh	360	98.36
59	H01.28.30	Vĩnh Lợi	152	96.2
60	H01.28.20	An Châu	196	93.78
61	H01.28.27	Vĩnh An	128	94.81
62	H01.28.23	Bình Thạnh	52	96.3
63	H01.31.02	Ba Chúc	412	99.04
64	H01.31.03	An Túc	274	90.73
65	H01.31.15	Vĩnh Phước	143	97.28
66	H01.31.01	Tri Tôn	579	96.66
67	H01.31.09	Lương Phi	303	96.5
68	H01.31.06	Lạc Quới	212	95.07
69	H01.31.12	Tà Đảnh	602	94.95
70	H01.31.05	Châu Lăng	722	95.13
71	H01.31.14	Vĩnh Gia	329	97.34
72	H01.31.08	Lương An Trà	410	95.79
73	H01.31.10	Núi Tô	68	89.47
74	H01.31.04	Cô Tô	174	97.75
75	H01.31.11	Ô Lâm	220	94.83
76	H01.31.07	Lê Trì	226	79.3
77	H01.31.13	Tân Tuyên	48	100
78	H01.27.21	Long Giang	481	98.97
79	H01.27.19	Mỹ Hội Đông	359	97.03
80	H01.27.27	Long Kiến	440	91.86

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	HS nộp DVCTT chưa đúng quy định	Tỷ lệ HS nộp DVCTT chưa đúng quy định (%)
81	H01.27.28	Hòa Bình	631	98.13
82	H01.27.22	Kiến Thành	244	94.94
83	H01.27.30	An Thạnh Trung	557	92.68
84	H01.27.26	Long Điền A	476	92.97
85	H01.27.35	Hội An	410	83
86	H01.27.31	Mỹ An	236	94.02
87	H01.27.32	Bình Phước Xuân	670	71.97
88	H01.27.29	Hòa An	506	96.2
89	H01.27.23	Chợ Mới	268	97.45
90	H01.27.34	Tân Mỹ	431	72.44
91	H01.27.20	Nhơn Mỹ	535	99.63
92	H01.27.25	Long Điền B	451	90.93
93	H01.27.33	Mỹ Hiệp	711	80.16
94	H01.27.18	Kiến An	184	89.32
95	H01.27.24	Mỹ Luông	233	97.9
96	H01.21.26	Mỹ Xuyên	584	94.19
97	H01.21.36	Mỹ Khánh	442	98.44
98	H01.21.27	Bình Khánh	904	94.66
99	H01.21.31	Mỹ Thạnh	353	98.33
100	H01.21.35	Mỹ Hòa Hưng	742	95.5
101	H01.21.28	Mỹ Phước	579	94.76
102	H01.21.30	Mỹ Quý	359	88.64
103	H01.21.32	Mỹ Thới	649	83.21
104	H01.21.34	Mỹ Hòa	489	92.09

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	HS nộp DVCTT chưa đúng quy định	Tỷ lệ HS nộp DVCTT chưa đúng quy định (%)
105	H01.21.24	Mỹ Bình	149	96.75
106	H01.21.25	Mỹ Long	473	95.75
107	H01.21.33	Bình Đức	616	92.08
108	H01.25.17	Cái Dầu	184	99.46
109	H01.25.25	Bình Phú	434	99.54
110	H01.25.22	Ô Long Vỹ	494	95.18
111	H01.25.28	Bình Mỹ	375	94.94
112	H01.25.27	Bình Long	379	97.43
113	H01.25.24	Đào Hữu Cảnh	517	97.92
114	H01.25.20	Mỹ Phú	204	100
115	H01.25.26	Bình Chánh	580	80.89
116	H01.25.18	Khánh Hòa	615	98.72
117	H01.25.19	Mỹ Đức	259	98.48
118	H01.25.29	Bình Thủy	211	98.14
119	H01.25.21	Vĩnh Thạnh Trung	850	71.91
120	H01.25.23	Thạnh Mỹ Tây	709	83.61
121	H01.23.28	Tân An	466	97.9
122	H01.23.33	Vĩnh Xương	267	96.04
123	H01.23.30	Phú Vĩnh	311	97.19
124	H01.23.23	Long Châu	104	97.2
125	H01.23.27	Lê Chánh	272	97.14
126	H01.23.21	Long Thạnh	225	95.34
127	H01.23.34	Phú Lộc	109	94.78
128	H01.23.29	Long An	236	94.4

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	HS nộp DVCTT chưa đúng quy định	Tỷ lệ HS nộp DVCTT chưa đúng quy định (%)
129	H01.23.32	Vĩnh Hòa	267	94.35
130	H01.23.31	Tân Thạnh	216	86.75
131	H01.23.24	Long Phú	203	96.67
132	H01.23.26	Châu Phong	436	82.42
133	H01.23.22	Long Hưng	147	97.35
134	H01.23.25	Long Sơn	211	96.79
135	H01.22.20	Vĩnh Ngươn	243	96.05
136	H01.22.21	Vĩnh Mỹ	382	99.22
137	H01.22.24	Vĩnh Châu	122	97.6
138	H01.22.22	Núi Sam	516	64.99
139	H01.22.18	Châu Phú A	547	87.52
140	H01.22.23	Vĩnh Tế	124	87.94
141	H01.22.19	Châu Phú B	357	78.46
142	H01.30.34	Tân Lợi	361	57.39
143	H01.30.22	Tịnh Biên	741	97.24
144	H01.30.26	An Nông	279	95.55
145	H01.30.31	Văn Giáo	494	99.4
146	H01.30.33	Núi Voi	332	91.97
147	H01.30.28	An Phú	409	93.17
148	H01.30.35	Tân Lập	133	86.36
149	H01.30.25	An Cư	493	94.99
150	H01.30.29	Nhơn Hưng	239	73.09
151	H01.30.23	Nhà Bàng	573	93.32
152	H01.30.27	An Hảo	295	93.35

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	HS nộp DVCTT chưa đúng quy định	Tỷ lệ HS nộp DVCTT chưa đúng quy định (%)
153	H01.30.32	Vĩnh Trung	212	77.94
154	H01.30.24	Chi Lăng	224	97.39
155	H01.30.30	Thới Sơn	199	86.15

7. TỶ LỆ THANH TOÁN TRỰC TUYẾN CỦA CẤP XÃ

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng HS có nghĩa vụ tài chính	Số HS chưa TTTT trên cổng DVCQG	Tỷ lệ TT trực tiếp/ khác (%)	Số HS đã TTTT trên cổng DVCQG	Tỷ lệ TTTT cổng DVCQG (%)	Tiến độ hoàn thành (60%)
1	H01.26.19	Phú Mỹ	625	32	5.12	593	94.88	Xong
2	H01.26.24	Bình Thạnh Đông	507	11	2.17	496	97.83	Xong
3	H01.26.29	Phú Hưng	314	12	3.82	302	96.18	Xong
4	H01.26.32	Phú Thạnh	217	8	3.69	209	96.31	Xong
5	H01.26.27	Phú Thành	189	10	5.29	179	94.71	Xong
6	H01.26.26	Phú Long	148	0	0	148	100	Xong
7	H01.26.22	Hòa Lạc	740	83	11.22	657	88.78	Xong
8	H01.26.31	Phú Lâm	129	17	13.18	112	86.82	Xong
9	H01.26.20	Chợ Vàm	569	3	0.53	566	99.47	Xong
10	H01.26.30	Long Hòa	250	13	5.2	237	94.8	Xong
11	H01.26.25	Hiệp Xương	303	10	3.3	293	96.7	Xong
12	H01.26.35	Tân Hòa	303	7	2.31	296	97.69	Xong
13	H01.26.33	Phú An	446	53	11.88	393	88.12	Xong
14	H01.26.28	Phú Xuân	101	58	57.43	43	42.57	Không
15	H01.26.34	Phú Thọ	227	6	2.64	221	97.36	Xong
16	H01.26.21	Phú Hiệp	210	22	10.48	188	89.52	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng HS có nghĩa vụ tài chính	Số HS chưa TTTT trên cổng DVCQG	Tỷ lệ TT trực tiếp/ khác (%)	Số HS đã TTTT trên cổng DVCQG	Tỷ lệ TTTT cổng DVCQG (%)	Tiến độ hoàn thành (60%)
17	H01.26.23	Phú Bình	243	0	0	243	100	Xong
18	H01.26.36	Tân Trung	218	48	22.02	170	77.98	Xong
19	H01.29.24	An Bình	652	0	0	652	100	Xong
20	H01.29.29	Thoại Giang	414	6	1.45	408	98.55	Xong
21	H01.29.25	Mỹ Phú Đông	229	3	1.31	226	98.69	Xong
22	H01.29.36	Vĩnh Chánh	227	5	2.2	222	97.8	Xong
23	H01.29.23	Tây Phú	247	3	1.21	244	98.79	Xong
24	H01.29.20	Núi Sập	167	29	17.37	138	82.63	Xong
25	H01.29.32	Vĩnh Phú	299	5	1.67	294	98.33	Xong
26	H01.29.26	Vọng Thê	464	1	0.22	463	99.78	Xong
27	H01.29.34	Phú Thuận	388	12	3.09	376	96.91	Xong
28	H01.29.27	Vọng Đông	173	19	10.98	154	89.02	Xong
29	H01.29.22	Óc Eo	758	13	1.72	745	98.28	Xong
30	H01.29.21	Phú Hòa	283	12	4.24	271	95.76	Xong
31	H01.29.28	Bình Thành	371	14	3.77	357	96.23	Xong
32	H01.29.33	Vĩnh Trạch	297	6	2.02	291	97.98	Xong
33	H01.29.30	Định Mỹ	244	2	0.82	242	99.18	Xong
34	H01.29.35	Vĩnh Khánh	183	8	4.37	175	95.63	Xong
35	H01.29.31	Định Thành	146	8	5.48	138	94.52	Xong
36	H01.24.21	Quốc Thái	267	16	5.99	251	94.01	Xong
37	H01.24.31	Phú Hữu	472	58	12.29	414	87.71	Xong
38	H01.24.28	Vĩnh Trường	183	5	2.73	178	97.27	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng HS có nghĩa vụ tài chính	Số HS chưa TTTT trên cổng DVCQG	Tỷ lệ TT trực tiếp/ khác (%)	Số HS đã TTTT trên cổng DVCQG	Tỷ lệ TTTT cổng DVCQG (%)	Tiến độ hoàn thành (60%)
39	H01.24.23	Đa Phước	430	21	4.88	409	95.12	Xong
40	H01.24.24	An Phú	226	24	10.62	202	89.38	Xong
41	H01.24.22	Phước Hưng	148	1	0.68	147	99.32	Xong
42	H01.24.26	Phú Hội	266	16	6.02	250	93.98	Xong
43	H01.24.19	Khánh Bình	153	4	2.61	149	97.39	Xong
44	H01.24.25	Vĩnh Hội Đông	87	7	8.05	80	91.95	Xong
45	H01.24.27	Nhơn Hội	483	32	6.63	451	93.37	Xong
46	H01.24.20	Khánh An	102	10	9.8	92	90.2	Xong
47	H01.24.30	Vĩnh Lộc	566	19	3.36	547	96.64	Xong
48	H01.24.18	Long Bình	140	33	23.57	107	76.43	Xong
49	H01.24.29	Vĩnh Hậu	70	10	14.29	60	85.71	Xong
50	H01.28.29	Vĩnh Hanh	212	78	36.79	134	63.21	Xong
51	H01.28.24	Cần Đăng	688	8	1.16	680	98.84	Xong
52	H01.28.32	Vĩnh Thành	82	14	17.07	68	82.93	Xong
53	H01.28.21	An Hòa	561	0	0	561	100	Xong
54	H01.28.22	Bình Hòa	539	1	0.19	538	99.81	Xong
55	H01.28.28	Vĩnh Bình	351	8	2.28	343	97.72	Xong
56	H01.28.26	Tân Phú	87	4	4.6	83	95.4	Xong
57	H01.28.31	Vĩnh Nhuận	186	2	1.08	184	98.92	Xong
58	H01.28.25	Hòa Bình Thạnh	363	0	0	363	100	Xong
59	H01.28.30	Vĩnh Lợi	152	40	26.32	112	73.68	Xong
60	H01.28.20	An Châu	197	6	3.05	191	96.95	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng HS có nghĩa vụ tài chính	Số HS chưa TTTT trên cổng DVCQG	Tỷ lệ TT trực tiếp/ khác (%)	Số HS đã TTTT trên cổng DVCQG	Tỷ lệ TTTT cổng DVCQG (%)	Tiến độ hoàn thành (60%)
61	H01.28.27	Vĩnh An	128	2	1.56	126	98.44	Xong
62	H01.28.23	Bình Thạnh	54	0	0	54	100	Xong
63	H01.31.02	Ba Chúc	417	3	0.72	414	99.28	Xong
64	H01.31.03	An Tức	284	22	7.75	262	92.25	Xong
65	H01.31.15	Vĩnh Phước	141	1	0.71	140	99.29	Xong
66	H01.31.01	Tri Tôn	584	5	0.86	579	99.14	Xong
67	H01.31.09	Lương Phi	291	3	1.03	288	98.97	Xong
68	H01.31.06	Lạc Quới	205	2	0.98	203	99.02	Xong
69	H01.31.12	Tà Đảnh	599	13	2.17	586	97.83	Xong
70	H01.31.05	Châu Lăng	707	9	1.27	698	98.73	Xong
71	H01.31.14	Vĩnh Gia	326	11	3.37	315	96.63	Xong
72	H01.31.08	Lương An Trà	408	0	0	408	100	Xong
73	H01.31.10	Núi Tô	68	4	5.88	64	94.12	Xong
74	H01.31.04	Cô Tô	172	130	75.58	42	24.42	Không
75	H01.31.11	Ô Lâm	225	5	2.22	220	97.78	Xong
76	H01.31.07	Lê Trì	216	107	49.54	109	50.46	Không
77	H01.31.13	Tân Tuyên	13	11	84.62	2	15.38	Không
78	H01.27.21	Long Giang	469	2	0.43	467	99.57	Xong
79	H01.27.19	Mỹ Hội Đông	339	59	17.4	280	82.6	Xong
80	H01.27.27	Long Kiến	436	225	51.61	211	48.39	Không
81	H01.27.28	Hòa Bình	628	46	7.32	582	92.68	Xong
82	H01.27.22	Kiến Thành	250	8	3.2	242	96.8	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng HS có nghĩa vụ tài chính	Số HS chưa TTTT trên cổng DVCQG	Tỷ lệ TT trực tiếp/ khác (%)	Số HS đã TTTT trên cổng DVCQG	Tỷ lệ TTTT cổng DVCQG (%)	Tiến độ hoàn thành (60%)
83	H01.27.30	An Thạnh Trung	532	4	0.75	528	99.25	Xong
84	H01.27.26	Long Điền A	465	10	2.15	455	97.85	Xong
85	H01.27.35	Hội An	427	53	12.41	374	87.59	Xong
86	H01.27.31	Mỹ An	233	10	4.29	223	95.71	Xong
87	H01.27.32	Bình Phước Xuân	664	3	0.45	661	99.55	Xong
88	H01.27.29	Hòa An	499	0	0	499	100	Xong
89	H01.27.23	Chợ Mới	263	26	9.89	237	90.11	Xong
90	H01.27.34	Tân Mỹ	422	12	2.84	410	97.16	Xong
91	H01.27.20	Nhơn Mỹ	523	23	4.4	500	95.6	Xong
92	H01.27.25	Long Điền B	449	16	3.56	433	96.44	Xong
93	H01.27.33	Mỹ Hiệp	705	2	0.28	703	99.72	Xong
94	H01.27.18	Kiến An	178	8	4.49	170	95.51	Xong
95	H01.27.24	Mỹ Luông	218	2	0.92	216	99.08	Xong
96	H01.21.26	Mỹ Xuyên	587	14	2.39	573	97.61	Xong
97	H01.21.36	Mỹ Khánh	443	0	0	443	100	Xong
98	H01.21.27	Bình Khánh	900	8	0.89	892	99.11	Xong
99	H01.21.31	Mỹ Thạnh	353	1	0.28	352	99.72	Xong
100	H01.21.35	Mỹ Hòa Hưng	727	10	1.38	717	98.62	Xong
101	H01.21.28	Mỹ Phước	531	28	5.27	503	94.73	Xong
102	H01.21.30	Mỹ Quý	358	108	30.17	250	69.83	Xong
103	H01.21.32	Mỹ Thới	634	8	1.26	626	98.74	Xong
104	H01.21.34	Mỹ Hòa	492	217	44.11	275	55.89	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng HS có nghĩa vụ tài chính	Số HS chưa TTTT trên cổng DVCQG	Tỷ lệ TT trực tiếp/ khác (%)	Số HS đã TTTT trên cổng DVCQG	Tỷ lệ TTTT cổng DVCQG (%)	Tiến độ hoàn thành (60%)
105	H01.21.24	Mỹ Bình	151	40	26.49	111	73.51	Xong
106	H01.21.25	Mỹ Long	463	10	2.16	453	97.84	Xong
107	H01.21.33	Bình Đức	640	540	84.38	100	15.63	Không
108	H01.25.17	Cái Dầu	173	2	1.16	171	98.84	Xong
109	H01.25.25	Bình Phú	428	7	1.64	421	98.36	Xong
110	H01.25.22	Ô Long Vỹ	481	2	0.42	479	99.58	Xong
111	H01.25.28	Bình Mỹ	366	23	6.28	343	93.72	Xong
112	H01.25.27	Bình Long	363	26	7.16	337	92.84	Xong
113	H01.25.24	Đào Hữu Cảnh	494	67	13.56	427	86.44	Xong
114	H01.25.20	Mỹ Phú	189	7	3.7	182	96.3	Xong
115	H01.25.26	Bình Chánh	579	147	25.39	432	74.61	Xong
116	H01.25.18	Khánh Hòa	594	369	62.12	225	37.88	Không
117	H01.25.19	Mỹ Đức	260	17	6.54	243	93.46	Xong
118	H01.25.29	Bình Thủy	201	7	3.48	194	96.52	Xong
119	H01.25.21	Vĩnh Thạnh Trung	832	141	16.95	691	83.05	Xong
120	H01.25.23	Thạnh Mỹ Tây	684	97	14.18	587	85.82	Xong
121	H01.23.28	Tân An	458	9	1.97	449	98.03	Xong
122	H01.23.33	Vĩnh Xương	262	2	0.76	260	99.24	Xong
123	H01.23.30	Phú Vĩnh	301	0	0	301	100	Xong
124	H01.23.23	Long Châu	107	1	0.93	106	99.07	Xong
125	H01.23.27	Lê Chánh	263	18	6.84	245	93.16	Xong
126	H01.23.21	Long Thạnh	228	32	14.04	196	85.96	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng HS có nghĩa vụ tài chính	Số HS chưa TTTT trên cổng DVCQG	Tỷ lệ TT trực tiếp/ khác (%)	Số HS đã TTTT trên cổng DVCQG	Tỷ lệ TTTT cổng DVCQG (%)	Tiến độ hoàn thành (60%)
127	H01.23.34	Phú Lộc	112	1	0.89	111	99.11	Xong
128	H01.23.29	Long An	245	104	42.45	141	57.55	Không
129	H01.23.32	Vĩnh Hòa	266	142	53.38	124	46.62	Không
130	H01.23.31	Tân Thạnh	242	39	16.12	203	83.88	Xong
131	H01.23.24	Long Phú	201	14	6.97	187	93.03	Xong
132	H01.23.26	Châu Phong	437	112	25.63	325	74.37	Xong
133	H01.23.22	Long Hưng	141	0	0	141	100	Xong
134	H01.23.25	Long Sơn	207	99	47.83	108	52.17	Không
135	H01.22.20	Vĩnh Nguơn	240	3	1.25	237	98.75	Xong
136	H01.22.21	Vĩnh Mỹ	385	4	1.04	381	98.96	Xong
137	H01.22.24	Vĩnh Châu	118	7	5.93	111	94.07	Xong
138	H01.22.22	Núi Sam	502	314	62.55	188	37.45	Không
139	H01.22.18	Châu Phú A	604	1	0.17	603	99.83	Xong
140	H01.22.23	Vĩnh Tế	125	38	30.4	87	69.6	Xong
141	H01.22.19	Châu Phú B	347	40	11.53	307	88.47	Xong
142	H01.30.34	Tân Lợi	614	11	1.79	603	98.21	Xong
143	H01.30.22	Tịnh Biên	732	7	0.96	725	99.04	Xong
144	H01.30.26	An Nông	279	5	1.79	274	98.21	Xong
145	H01.30.31	Văn Giáo	488	89	18.24	399	81.76	Xong
146	H01.30.33	Núi Voi	322	11	3.42	311	96.58	Xong
147	H01.30.28	An Phú	407	28	6.88	379	93.12	Xong
148	H01.30.35	Tân Lập	133	21	15.79	112	84.21	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng HS có nghĩa vụ tài chính	Số HS chưa TTTT trên cổng DVCQG	Tỷ lệ TT trực tiếp/ khác (%)	Số HS đã TTTT trên cổng DVCQG	Tỷ lệ TTTT cổng DVCQG (%)	Tiến độ hoàn thành (60%)
149	H01.30.25	An Cư	473	12	2.54	461	97.46	Xong
150	H01.30.29	Nhon Hưng	232	7	3.02	225	96.98	Xong
151	H01.30.23	Nhà Bàng	558	12	2.15	546	97.85	Xong
152	H01.30.27	An Hảo	292	7	2.4	285	97.6	Xong
153	H01.30.32	Vĩnh Trung	266	23	8.65	243	91.35	Xong
154	H01.30.24	Chi Lăng	221	15	6.79	206	93.21	Xong
155	H01.30.30	Thới Sơn	191	41	21.47	150	78.53	Xong

8. TỶ LỆ TTHC CÓ YÊU CẦU NGHĨA VỤ TÀI CHÍNH ĐƯỢC CUNG CẤP TRÊN CỔNG DVC QG CẤP XÃ

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng	Cung cấp trên cổng DVCQG	Chưa tích hợp, cung cấp dịch vụ thanh toán trực tuyến	Tỷ lệ đã cung cấp (%)	Tỷ lệ chưa cung cấp (%)
1	H01.26.22	Hòa Lạc	38	12	26	31.58	68.42
2	H01.26.27	Phú Thành	38	10	28	26.32	73.68
3	H01.26.35	Tân Hòa	38	11	27	28.95	71.05
4	H01.26.19	Phú Mỹ	38	15	23	39.47	60.53
5	H01.26.34	Phú Thọ	38	10	28	26.32	73.68
6	H01.26.26	Phú Long	38	7	31	18.42	81.58
7	H01.26.30	Long Hòa	38	10	28	26.32	73.68
8	H01.26.24	Bình Thạnh Đông	38	9	29	23.68	76.32
9	H01.26.20	Chợ Vàm	38	12	26	31.58	68.42
10	H01.26.21	Phú Hiệp	38	5	33	13.16	86.84
11	H01.26.23	Phú Bình	38	10	28	26.32	73.68

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng	Cung cấp trên cổng DVCQG	Chưa tích hợp, cung cấp dịch vụ thanh toán trực tuyến	Tỷ lệ đã cung cấp (%)	Tỷ lệ chưa cung cấp (%)
12	H01.26.31	Phú Lâm	38	10	28	26.32	73.68
13	H01.26.28	Phú Xuân	38	6	32	15.79	84.21
14	H01.26.33	Phú An	38	12	26	31.58	68.42
15	H01.26.32	Phú Thạnh	38	12	26	31.58	68.42
16	H01.26.25	Hiệp Xương	38	11	27	28.95	71.05
17	H01.26.29	Phú Hưng	38	9	29	23.68	76.32
18	H01.26.36	Tân Trung	38	8	30	21.05	78.95
19	H01.29.24	An Bình	38	6	32	15.79	84.21
20	H01.29.25	Mỹ Phú Đông	38	5	33	13.16	86.84
21	H01.29.30	Định Mỹ	38	5	33	13.16	86.84
22	H01.29.35	Vĩnh Khánh	38	8	30	21.05	78.95
23	H01.29.34	Phú Thuận	38	5	33	13.16	86.84
24	H01.29.27	Vọng Đông	38	7	31	18.42	81.58
25	H01.29.20	Núi Sập	38	5	33	13.16	86.84
26	H01.29.36	Vĩnh Chánh	38	5	33	13.16	86.84
27	H01.29.26	Vọng Thê	38	6	32	15.79	84.21
28	H01.29.32	Vĩnh Phú	38	6	32	15.79	84.21
29	H01.29.23	Tây Phú	38	7	31	18.42	81.58
30	H01.29.31	Định Thành	38	8	30	21.05	78.95
31	H01.29.33	Vĩnh Trạch	38	7	31	18.42	81.58
32	H01.29.21	Phú Hòa	38	5	33	13.16	86.84
33	H01.29.29	Thoại Giang	38	5	33	13.16	86.84
34	H01.29.22	Óc Eo	38	6	32	15.79	84.21
35	H01.29.28	Bình Thành	38	7	31	18.42	81.58

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng	Cung cấp trên cổng DVCQG	Chưa tích hợp, cung cấp dịch vụ thanh toán trực tuyến	Tỷ lệ đã cung cấp (%)	Tỷ lệ chưa cung cấp (%)
36	H01.24.27	Nhơn Hội	38	13	25	34.21	65.79
37	H01.24.25	Vĩnh Hội Đông	38	13	25	34.21	65.79
38	H01.24.21	Quốc Thái	38	12	26	31.58	68.42
39	H01.24.22	Phước Hưng	38	10	28	26.32	73.68
40	H01.24.20	Khánh An	38	11	27	28.95	71.05
41	H01.24.26	Phú Hội	38	13	25	34.21	65.79
42	H01.24.31	Phú Hữu	38	11	27	28.95	71.05
43	H01.24.24	An Phú	38	10	28	26.32	73.68
44	H01.24.30	Vĩnh Lộc	38	12	26	31.58	68.42
45	H01.24.19	Khánh Bình	38	8	30	21.05	78.95
46	H01.24.18	Long Bình	38	11	27	28.95	71.05
47	H01.24.29	Vĩnh Hậu	38	12	26	31.58	68.42
48	H01.24.28	Vĩnh Trường	38	12	26	31.58	68.42
49	H01.24.23	Đa Phước	38	13	25	34.21	65.79
50	H01.28.26	Tân Phú	38	13	25	34.21	65.79
51	H01.28.27	Vĩnh An	38	12	26	31.58	68.42
52	H01.28.29	Vĩnh Hạnh	38	10	28	26.32	73.68
53	H01.28.32	Vĩnh Thành	38	12	26	31.58	68.42
54	H01.28.22	Bình Hòa	38	14	24	36.84	63.16
55	H01.28.24	Cần Đăng	38	15	23	39.47	60.53
56	H01.28.25	Hòa Bình Thạnh	38	11	27	28.95	71.05
57	H01.28.31	Vĩnh Nhuận	38	9	29	23.68	76.32

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng	Cung cấp trên cổng DVCQG	Chưa tích hợp, cung cấp dịch vụ thanh toán trực tuyến	Tỷ lệ đã cung cấp (%)	Tỷ lệ chưa cung cấp (%)
58	H01.28.23	Bình Thạnh	38	15	23	39.47	60.53
59	H01.28.30	Vĩnh Lợi	38	10	28	26.32	73.68
60	H01.28.21	An Hòa	38	17	21	44.74	55.26
61	H01.28.20	An Châu	38	15	23	39.47	60.53
62	H01.28.28	Vĩnh Bình	38	12	26	31.58	68.42
63	H01.31.02	Ba Chúc	38	9	29	23.68	76.32
64	H01.31.04	Cô Tô	38	7	31	18.42	81.58
65	H01.31.12	Tà Đảnh	38	18	20	47.37	52.63
66	H01.31.11	Ô Lâm	38	9	29	23.68	76.32
67	H01.31.03	An Tức	38	16	22	42.11	57.89
68	H01.31.09	Lương Phi	38	13	25	34.21	65.79
69	H01.31.07	Lê Trì	38	12	26	31.58	68.42
70	H01.31.05	Châu Lãng	38	12	26	31.58	68.42
71	H01.31.10	Núi Tô	38	13	25	34.21	65.79
72	H01.31.14	Vĩnh Gia	38	14	24	36.84	63.16
73	H01.31.13	Tân Tuyển	38	9	29	23.68	76.32
74	H01.31.01	Tri Tôn	38	16	22	42.11	57.89
75	H01.31.15	Vĩnh Phước	38	9	29	23.68	76.32
76	H01.31.06	Lạc Quới	38	14	24	36.84	63.16
77	H01.31.08	Lương An Trà	38	14	24	36.84	63.16
78	H01.27.31	Mỹ An	38	13	25	34.21	65.79
79	H01.27.32	Bình Phước Xuân	38	10	28	26.32	73.68
80	H01.27.25	Long Điền B	38	15	23	39.47	60.53

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng	Cung cấp trên cổng DVCQG	Chưa tích hợp, cung cấp dịch vụ thanh toán trực tuyến	Tỷ lệ đã cung cấp (%)	Tỷ lệ chưa cung cấp (%)
81	H01.27.18	Kiến An	38	9	29	23.68	76.32
82	H01.27.19	Mỹ Hội Đông	38	10	28	26.32	73.68
83	H01.27.26	Long Điền A	38	12	26	31.58	68.42
84	H01.27.21	Long Giang	38	14	24	36.84	63.16
85	H01.27.22	Kiến Thành	38	13	25	34.21	65.79
86	H01.27.20	Nhon Mỹ	38	13	25	34.21	65.79
87	H01.27.27	Long Kiến	38	15	23	39.47	60.53
88	H01.27.34	Tân Mỹ	38	10	28	26.32	73.68
89	H01.27.23	Chợ Mới	38	15	23	39.47	60.53
90	H01.27.33	Mỹ Hiệp	38	11	27	28.95	71.05
91	H01.27.24	Mỹ Lương	38	10	28	26.32	73.68
92	H01.27.35	Hội An	38	13	25	34.21	65.79
93	H01.27.29	Hòa An	38	14	24	36.84	63.16
94	H01.27.30	An Thạnh Trung	38	11	27	28.95	71.05
95	H01.27.28	Hòa Bình	38	20	18	52.63	47.37
96	H01.21.25	Mỹ Long	38	11	27	28.95	71.05
97	H01.21.36	Mỹ Khánh	38	9	29	23.68	76.32
98	H01.21.33	Bình Đức	38	9	29	23.68	76.32
99	H01.21.28	Mỹ Phước	38	12	26	31.58	68.42
100	H01.21.32	Mỹ Thới	38	10	28	26.32	73.68
101	H01.21.30	Mỹ Quý	38	9	29	23.68	76.32
102	H01.21.31	Mỹ Thạnh	38	9	29	23.68	76.32
103	H01.21.34	Mỹ Hòa	38	7	31	18.42	81.58

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng	Cung cấp trên cổng DVCQG	Chưa tích hợp, cung cấp dịch vụ thanh toán trực tuyến	Tỷ lệ đã cung cấp (%)	Tỷ lệ chưa cung cấp (%)
104	H01.21.35	Mỹ Hòa Hưng	38	9	29	23.68	76.32
105	H01.21.27	Bình Khánh	38	12	26	31.58	68.42
106	H01.21.24	Mỹ Bình	38	11	27	28.95	71.05
107	H01.21.26	Mỹ Xuyên	38	10	28	26.32	73.68
108	H01.25.29	Bình Thủy	38	12	26	31.58	68.42
109	H01.25.22	Ô Long Vỹ	38	14	24	36.84	63.16
110	H01.25.27	Bình Long	38	14	24	36.84	63.16
111	H01.25.23	Thanh Mỹ Tây	38	14	24	36.84	63.16
112	H01.25.26	Bình Chánh	38	11	27	28.95	71.05
113	H01.25.24	Đào Hữu Cảnh	38	14	24	36.84	63.16
114	H01.25.18	Khánh Hòa	38	12	26	31.58	68.42
115	H01.25.19	Mỹ Đức	38	10	28	26.32	73.68
116	H01.25.21	Vĩnh Thạnh Trung	38	13	25	34.21	65.79
117	H01.25.17	Cái Dầu	38	12	26	31.58	68.42
118	H01.25.28	Bình Mỹ	38	15	23	39.47	60.53
119	H01.25.20	Mỹ Phú	38	11	27	28.95	71.05
120	H01.25.25	Bình Phú	38	9	29	23.68	76.32
121	H01.23.30	Phú Vĩnh	38	15	23	39.47	60.53
122	H01.23.22	Long Hưng	38	9	29	23.68	76.32
123	H01.23.31	Tân Thạnh	38	13	25	34.21	65.79
124	H01.23.33	Vĩnh Xương	38	10	28	26.32	73.68
125	H01.23.27	Lê Chánh	38	12	26	31.58	68.42

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng	Cung cấp trên cổng DVCQG	Chưa tích hợp, cung cấp dịch vụ thanh toán trực tuyến	Tỷ lệ đã cung cấp (%)	Tỷ lệ chưa cung cấp (%)
126	H01.23.23	Long Châu	38	7	31	18.42	81.58
127	H01.23.25	Long Sơn	38	13	25	34.21	65.79
128	H01.23.24	Long Phú	38	10	28	26.32	73.68
129	H01.23.21	Long Thạnh	38	12	26	31.58	68.42
130	H01.23.26	Châu Phong	38	12	26	31.58	68.42
131	H01.23.28	Tân An	38	11	27	28.95	71.05
132	H01.23.29	Long An	38	12	26	31.58	68.42
133	H01.23.34	Phú Lộc	38	4	34	10.53	89.47
134	H01.23.32	Vĩnh Hòa	38	13	25	34.21	65.79
135	H01.22.21	Vĩnh Mỹ	38	7	31	18.42	81.58
136	H01.22.20	Vĩnh Nguyên	38	9	29	23.68	76.32
137	H01.22.23	Vĩnh Tế	38	9	29	23.68	76.32
138	H01.22.18	Châu Phú A	38	10	28	26.32	73.68
139	H01.22.19	Châu Phú B	38	12	26	31.58	68.42
140	H01.22.24	Vĩnh Châu	38	9	29	23.68	76.32
141	H01.22.22	Núi Sam	38	7	31	18.42	81.58
142	H01.30.34	Tân Lợi	38	11	27	28.95	71.05
143	H01.30.22	Tịnh Biên	38	7	31	18.42	81.58
144	H01.30.30	Thới Sơn	38	11	27	28.95	71.05
145	H01.30.29	Nhơn Hưng	38	9	29	23.68	76.32
146	H01.30.35	Tân Lập	38	8	30	21.05	78.95
147	H01.30.27	An Hảo	38	12	26	31.58	68.42
148	H01.30.23	Nhà Bàng	38	13	25	34.21	65.79
149	H01.30.31	Văn Giáo	38	12	26	31.58	68.42

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng	Cung cấp trên cổng DVCQG	Chưa tích hợp, cung cấp dịch vụ thanh toán trực tuyến	Tỷ lệ đã cung cấp (%)	Tỷ lệ chưa cung cấp (%)
150	H01.30.24	Chi Lăng	38	12	26	31.58	68.42
151	H01.30.26	An Nông	38	13	25	34.21	65.79
152	H01.30.28	An Phú	38	13	25	34.21	65.79
153	H01.30.32	Vĩnh Trung	38	9	29	23.68	76.32
154	H01.30.33	Núi Voi	38	12	26	31.58	68.42
155	H01.30.25	An Cư	38	9	29	23.68	76.32

9. ĐIỂM SỐ HÓA HỒ SƠ CỦA CẤP XÃ

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt được	Tỷ lệ đạt (%)	Điểm chưa đạt	Tỷ chưa lệ đạt (%)	Điểm tối đa	Tiến độ hoàn thành (đạt 80%)
1	H01.26.22	UBND xã Hòa Lạc, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang	15.75	71.6	6.25	28.4	22	Không
2	H01.26.27	UBND xã Phú Thành, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang	15.32	69.6	6.68	30.4	22	Không
3	H01.26.35	UBND xã Tân Hòa, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang	15.83	72	6.17	28	22	Không
4	H01.26.19	UBND thị trấn Phú Mỹ, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang	16.16	73.5	5.84	26.5	22	Không
5	H01.26.34	UBND xã Phú Thọ, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang	16.51	75	5.49	25	22	Không
6	H01.26.26	UBND xã Phú Long, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang	15.76	71.6	6.24	28.4	22	Không
7	H01.26.30	UBND xã Long Hòa, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang	15.82	71.9	6.18	28.1	22	Không
8	H01.26.24	UBND xã Bình Thạnh Đông, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang	16.05	73	5.95	27	22	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt được	Tỷ lệ đạt (%)	Điểm chưa đạt	Tỷ chưa lệ đạt (%)	Điểm tối đa	Tiến độ hoàn thành (đạt 80%)
9	H01.26.20	UBND thị trấn Chợ Vàm, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang	16.04	72.9	5.96	27.1	22	Không
10	H01.26.21	UBND xã Phú Hiệp, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang	15.96	72.5	6.04	27.5	22	Không
11	H01.26.23	UBND xã Phú Bình, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang	16.33	74.2	5.67	25.8	22	Không
12	H01.26.31	UBND xã Phú Lâm, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang	15.05	68.4	6.95	31.6	22	Không
13	H01.26.28	UBND xã Phú Xuân, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang	15.88	72.2	6.12	27.8	22	Không
14	H01.26.33	UBND xã Phú An, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang	15.97	72.6	6.03	27.4	22	Không
15	H01.26.32	UBND xã Phú Thạnh, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang	15.43	70.1	6.57	29.9	22	Không
16	H01.26.25	UBND xã Hiệp Xương, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang	15.77	71.7	6.23	28.3	22	Không
17	H01.26.29	UBND xã Phú Hưng, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang	15.95	72.5	6.05	27.5	22	Không
18	H01.26.36	UBND xã Tân Trung, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang	15.69	71.3	6.31	28.7	22	Không
19	H01.29.24	UBND xã An Bình huyện Thoại Sơn	17.66	80.3	4.34	19.7	22	Xong
20	H01.29.25	UBND xã Mỹ Phú Đông huyện thoại sơn	15.85	72	6.15	28	22	Không
21	H01.29.30	UBND xã Định Mỹ	14.99	68.1	7.01	31.9	22	Không
22	H01.29.35	UBND xã Vĩnh Khánh	16.13	73.3	5.87	26.7	22	Không
23	H01.29.34	UBND xã Phú Thuận	15.85	72	6.15	28	22	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt được	Tỷ lệ đạt (%)	Điểm chưa đạt	Tỷ chưa lệ đạt (%)	Điểm tối đa	Tiến độ hoàn thành (đạt 80%)
24	H01.29.27	UBND xã Vọng Đông	16.44	74.7	5.56	25.3	22	Không
25	H01.29.20	UBND TT Núi Sập huyện Thoại Sơn	16.19	73.6	5.81	26.4	22	Không
26	H01.29.36	UBND xã Vĩnh Chánh	15.93	72.4	6.07	27.6	22	Không
27	H01.29.26	UBND xã Vọng Thê huyện Thoại Sơn	17.38	79	4.62	21	22	Không
28	H01.29.32	UBND xã Vĩnh Phú huyện Thoại Sơn	15.22	69.2	6.78	30.8	22	Không
29	H01.29.23	UBND xã Tây Phú huyện Thoại Sơn	15.87	72.1	6.13	27.9	22	Không
30	H01.29.31	UBND xã Định Thành	15.79	71.8	6.21	28.2	22	Không
31	H01.29.33	UBND xã Vĩnh Trạch	15.98	72.6	6.02	27.4	22	Không
32	H01.29.21	UBND TT Phú Hòa huyện Thoại Sơn	17.39	79	4.61	21	22	Không
33	H01.29.29	UBND xã Thoại Giang	17.77	80.8	4.23	19.2	22	Xong
34	H01.29.22	UBND TT Ốc Eo huyện Thoại Sơn	17.06	77.5	4.94	22.5	22	Không
35	H01.29.28	UBND xã Bình Thành	16.06	73	5.94	27	22	Không
36	H01.24.27	UBND Xã Nhơn Hội	16.51	75	5.49	25	22	Không
37	H01.24.25	UBND Xã Vĩnh Hội Đông	15.6	70.9	6.4	29.1	22	Không
38	H01.24.21	UBND Xã Quốc Thái	16.32	74.2	5.68	25.8	22	Không
39	H01.24.22	UBND Xã Phước Hưng	15.6	70.9	6.4	29.1	22	Không
40	H01.24.20	UBND Xã Khánh An	14.58	66.3	7.42	33.7	22	Không
41	H01.24.26	UBND Xã Phú Hội	16.11	73.2	5.89	26.8	22	Không
42	H01.24.31	UBND Xã Phú Hữu	16.63	75.6	5.37	24.4	22	Không
43	H01.24.24	UBND Thị trấn An Phú	16.09	73.1	5.91	26.9	22	Không
44	H01.24.30	UBND Xã Vĩnh Lộc	14.59	66.3	7.41	33.7	22	Không
45	H01.24.19	UBND Xã Khánh Bình	15.98	72.6	6.02	27.4	22	Không
46	H01.24.18	UBND Thị trấn Long Bình	15.54	70.6	6.46	29.4	22	Không
47	H01.24.29	UBND Xã Vĩnh Hậu	16.3	74.1	5.7	25.9	22	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt được	Tỷ lệ đạt (%)	Điểm chưa đạt	Tỷ chưa lệ đạt (%)	Điểm tối đa	Tiến độ hoàn thành (đạt 80%)
48	H01.24.28	UBND Xã Vĩnh Trường	16.21	73.7	5.79	26.3	22	Không
49	H01.24.23	UBND Thị trấn Đa Phước	15.78	71.7	6.22	28.3	22	Không
50	H01.28.26	UBND Xã Tân Phú	16.06	73	5.94	27	22	Không
51	H01.28.27	UBND Xã Vĩnh An	14.93	67.9	7.07	32.1	22	Không
52	H01.28.29	UBND Xã Vĩnh Hạnh	16.19	73.6	5.81	26.4	22	Không
53	H01.28.32	UBND Xã Vĩnh Thành	17.26	78.5	4.74	21.5	22	Không
54	H01.28.22	UBND Xã Bình Hòa	15.75	71.6	6.25	28.4	22	Không
55	H01.28.24	UBND Xã Cần Đăng	16.34	74.3	5.66	25.7	22	Không
56	H01.28.25	UBND Xã Hòa Bình Thạnh	15.97	72.6	6.03	27.4	22	Không
57	H01.28.31	UBND Xã Vĩnh Nhuận	15.63	71	6.37	29	22	Không
58	H01.28.23	UBND Xã Bình Thạnh	15.39	70	6.61	30	22	Không
59	H01.28.30	UBND Xã Vĩnh Lợi	15.62	71	6.38	29	22	Không
60	H01.28.21	UBND Xã An Hòa	15.83	72	6.17	28	22	Không
61	H01.28.20	UBND Thị trấn An Châu	15.88	72.2	6.12	27.8	22	Không
62	H01.28.28	UBND thị trấn Vĩnh Bình	16.08	73.1	5.92	26.9	22	Không
63	H01.31.02	UBND thị trấn Ba Chúc	16.35	74.3	5.65	25.7	22	Không
64	H01.31.04	UBND thị trấn Cô Tô	15.64	71.1	6.36	28.9	22	Không
65	H01.31.12	UBND xã Tà Đảnh	15.58	70.8	6.42	29.2	22	Không
66	H01.31.11	UBND xã Ô Lâm	16.01	72.8	5.99	27.2	22	Không
67	H01.31.03	UBND xã An Tức	16.78	76.3	5.22	23.7	22	Không
68	H01.31.09	UBND xã Lương Phi	15.46	70.3	6.54	29.7	22	Không
69	H01.31.07	UBND xã Lê Trì	14.59	66.3	7.41	33.7	22	Không
70	H01.31.05	UBND xã Châu Lăng	15.57	70.8	6.43	29.2	22	Không
71	H01.31.10	UBND xã Núi Tô	15.94	72.5	6.06	27.5	22	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt được	Tỷ lệ đạt (%)	Điểm chưa đạt	Tỷ chưa lệ đạt (%)	Điểm tối đa	Tiến độ hoàn thành (đạt 80%)
72	H01.31.14	UBND xã Vĩnh Gia	15.65	71.1	6.35	28.9	22	Không
73	H01.31.13	UBND xã Tân Tuyên	16.18	73.5	5.82	26.5	22	Không
74	H01.31.01	UBND thị trấn Tri Tôn	15.9	72.3	6.1	27.7	22	Không
75	H01.31.15	UBND xã Vĩnh Phước	15.79	71.8	6.21	28.2	22	Không
76	H01.31.06	UBND xã Lạc Quới	15.62	71	6.38	29	22	Không
77	H01.31.08	UBND xã Lương An Trà	15.69	71.3	6.31	28.7	22	Không
78	H01.27.31	UBND xã Mỹ An	15.3	69.5	6.7	30.5	22	Không
79	H01.27.32	UBND xã Bình Phước Xuân	12.27	55.8	9.73	44.2	22	Không
80	H01.27.25	UBND xã Long Điền B	15.19	69	6.81	31	22	Không
81	H01.27.18	UBND xã Kiến An	16.51	75	5.49	25	22	Không
82	H01.27.19	UBND xã Mỹ Hội Đông	16.48	74.9	5.52	25.1	22	Không
83	H01.27.26	UBND xã Long Điền A	15.19	69	6.81	31	22	Không
84	H01.27.21	UBND xã Long Giang	16.02	72.8	5.98	27.2	22	Không
85	H01.27.22	UBND xã Kiến Thành	16.35	74.3	5.65	25.7	22	Không
86	H01.27.20	UBND xã Nhơn Mỹ	16.09	73.1	5.91	26.9	22	Không
87	H01.27.27	UBND xã Long Kiến	16	72.7	6	27.3	22	Không
88	H01.27.34	UBND xã Tân Mỹ	12.56	57.1	9.44	42.9	22	Không
89	H01.27.23	UBND thị trấn Chợ Mới	16.13	73.3	5.87	26.7	22	Không
90	H01.27.33	UBND xã Mỹ Hiệp	9.8	44.5	12.2	55.5	22	Không
91	H01.27.24	UBND thị trấn Mỹ Luông	15.34	69.7	6.66	30.3	22	Không
92	H01.27.35	UBND thị trấn Hội An	16.76	76.2	5.24	23.8	22	Không
93	H01.27.29	UBND xã Hòa An	15.62	71	6.38	29	22	Không
94	H01.27.30	UBND xã An Thạnh Trung	15.36	69.8	6.64	30.2	22	Không
95	H01.27.28	UBND xã Hòa Bình	16.3	74.1	5.7	25.9	22	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt được	Tỷ lệ đạt (%)	Điểm chưa đạt	Tỷ chưa lệ đạt (%)	Điểm tối đa	Tiến độ hoàn thành (đạt 80%)
96	H01.21.25	UBND Phường Mỹ Long	15.26	69.4	6.74	30.6	22	Không
97	H01.21.36	UBND Xã Mỹ Khánh	15.87	72.1	6.13	27.9	22	Không
98	H01.21.33	UBND Phường Bình Đức	14.22	64.6	7.78	35.4	22	Không
99	H01.21.28	UBND Phường Mỹ Phước	15.08	68.5	6.92	31.5	22	Không
100	H01.21.32	UBND Phường Mỹ Thới	14.05	63.9	7.95	36.1	22	Không
101	H01.21.30	UBND Phường Mỹ Quý	14.31	65	7.69	35	22	Không
102	H01.21.31	UBND Phường Mỹ Thạnh	16.76	76.2	5.24	23.8	22	Không
103	H01.21.34	UBND Phường Mỹ Hòa	15.62	71	6.38	29	22	Không
104	H01.21.35	UBND Xã Mỹ Hòa Hưng	15.69	71.3	6.31	28.7	22	Không
105	H01.21.27	UBND Phường Bình Khánh	15.84	72	6.16	28	22	Không
106	H01.21.24	UBND Phường Mỹ Bình	16.62	75.5	5.38	24.5	22	Không
107	H01.21.26	UBND Phường Mỹ Xuyên	15.79	71.8	6.21	28.2	22	Không
108	H01.25.29	UBND Xã Bình Thủy	15.7	71.4	6.3	28.6	22	Không
109	H01.25.22	UBND Xã Ô Long Vĩ	15.85	72	6.15	28	22	Không
110	H01.25.27	UBND Xã Bình Long	15.86	72.1	6.14	27.9	22	Không
111	H01.25.23	UBND Xã Thạnh Mỹ Tây	9.99	45.4	12.01	54.6	22	Không
112	H01.25.26	UBND Xã Bình Chánh	11.72	53.3	10.28	46.7	22	Không
113	H01.25.24	UBND Xã Đào Hữu Cảnh	15.93	72.4	6.07	27.6	22	Không
114	H01.25.18	UBND Xã Khánh Hòa	16.49	75	5.51	25	22	Không
115	H01.25.19	UBND Xã Mỹ Đức	16.21	73.7	5.79	26.3	22	Không
116	H01.25.21	UBND thị trấn Vĩnh Thạnh Trung	13.32	60.5	8.68	39.5	22	Không
117	H01.25.17	UBND Thị trấn Cái Dầu	16.71	76	5.29	24	22	Không
118	H01.25.28	UBND Xã Bình Mỹ	15.78	71.7	6.22	28.3	22	Không
119	H01.25.20	UBND Xã Mỹ Phú	16.33	74.2	5.67	25.8	22	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt được	Tỷ lệ đạt (%)	Điểm chưa đạt	Tỷ chưa lệ đạt (%)	Điểm tối đa	Tiến độ hoàn thành (đạt 80%)
120	H01.25.25	UBND Xã Bình Phú	16.04	72.9	5.96	27.1	22	Không
121	H01.23.30	UBND Xã Phú Vĩnh	15.78	71.7	6.22	28.3	22	Không
122	H01.23.22	UBND Phường Long Hưng	15.9	72.3	6.1	27.7	22	Không
123	H01.23.31	UBND Xã Tân Thạnh	15.95	72.5	6.05	27.5	22	Không
124	H01.23.33	UBND Xã Vĩnh Xương	16.21	73.7	5.79	26.3	22	Không
125	H01.23.27	UBND Xã Lê Chánh	15.94	72.5	6.06	27.5	22	Không
126	H01.23.23	UBND Phường Long Châu	15.81	71.9	6.19	28.1	22	Không
127	H01.23.25	UBND Phường Long Sơn	15.78	71.7	6.22	28.3	22	Không
128	H01.23.24	UBND Phường Long Phú	16.29	74	5.71	26	22	Không
129	H01.23.21	UBND Phường Long Thạnh	15.89	72.2	6.11	27.8	22	Không
130	H01.23.26	UBND Xã Châu Phong	13.9	63.2	8.1	36.8	22	Không
131	H01.23.28	UBND Xã Tân An	16.09	73.1	5.91	26.9	22	Không
132	H01.23.29	UBND Xã Long An	16.29	74	5.71	26	22	Không
133	H01.23.34	UBND Xã Phú Lộc	15.41	70	6.59	30	22	Không
134	H01.23.32	UBND Xã Vĩnh Hòa	16.61	75.5	5.39	24.5	22	Không
135	H01.22.21	UBND phường Vĩnh Mỹ	15.82	71.9	6.18	28.1	22	Không
136	H01.22.20	UBND phường Vĩnh Ngươn	15.94	72.5	6.06	27.5	22	Không
137	H01.22.23	UBND xã Vĩnh Tế	13.45	61.1	8.55	38.9	22	Không
138	H01.22.18	UBND phường Châu Phú A	14.36	65.3	7.64	34.7	22	Không
139	H01.22.19	UBND phường Châu Phú B	14.3	65	7.7	35	22	Không
140	H01.22.24	UBND xã Vĩnh Châu	15.87	72.1	6.13	27.9	22	Không
141	H01.22.22	UBND phường Núi Sam	11.17	50.8	10.83	49.2	22	Không
142	H01.30.34	UBND xã Tân Lợi	16.74	76.1	5.26	23.9	22	Không
143	H01.30.22	UBND phường Tịnh Biên	15.67	71.2	6.33	28.8	22	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt được	Tỷ lệ đạt (%)	Điểm chưa đạt	Tỷ chưa lệ đạt (%)	Điểm tối đa	Tiến độ hoàn thành (đạt 80%)
144	H01.30.30	UBND phường Thới Sơn	14.26	64.8	7.74	35.2	22	Không
145	H01.30.29	UBND phường Nhơn Hưng	11.85	53.9	10.15	46.1	22	Không
146	H01.30.35	UBND xã Tân Lập	15.25	69.3	6.75	30.7	22	Không
147	H01.30.27	UBND xã An Hảo	15.87	72.1	6.13	27.9	22	Không
148	H01.30.23	UBND phường Nhà Bàng	15.46	70.3	6.54	29.7	22	Không
149	H01.30.31	UBND xã Văn Giáo	15.9	72.3	6.1	27.7	22	Không
150	H01.30.24	UBND phường Chi Lăng	15.81	71.9	6.19	28.1	22	Không
151	H01.30.26	UBND xã An Nông	16.08	73.1	5.92	26.9	22	Không
152	H01.30.28	UBND phường An Phú	15.79	71.8	6.21	28.2	22	Không
153	H01.30.32	UBND xã Vĩnh Trung	16.31	74.1	5.69	25.9	22	Không
154	H01.30.33	UBND phường Núi Voi	15.63	71	6.37	29	22	Không
155	H01.30.25	UBND xã An Cư	15.93	72.4	6.07	27.6	22	Không

10. TỶ LỆ HỒ SƠ CẤP KẾT QUẢ ĐIỆN TỬ CẤP XÃ

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS có kết quả	Tổng HS đã cấp kết quả điện tử	Tỷ lệ HS cấp kết quả điện tử	Tiến độ cấp kết quả điện tử (100%)
1	H01.26.19	Phú Mỹ	662	658	99.4	Không
2	H01.26.24	Bình Thạnh Đông	529	518	97.92	Không
3	H01.26.29	Phú Hưng	353	332	94.05	Không
4	H01.26.32	Phú Thạnh	235	218	92.77	Không
5	H01.26.27	Phú Thành	201	179	89.05	Không
6	H01.26.26	Phú Long	159	154	96.86	Không
7	H01.26.22	Hòa Lạc	787	709	90.09	Không
8	H01.26.31	Phú Lâm	144	129	89.58	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS có kết quả	Tổng HS đã cấp kết quả điện tử	Tỷ lệ HS cấp kết quả điện tử	Tiến độ cấp kết quả điện tử (100%)
9	H01.26.20	Chợ Vàm	592	578	97.64	Không
10	H01.26.30	Long Hòa	274	264	96.35	Không
11	H01.26.25	Hiệp Xương	343	329	95.92	Không
12	H01.26.35	Tân Hòa	318	312	98.11	Không
13	H01.26.33	Phú An	470	456	97.02	Không
14	H01.26.28	Phú Xuân	116	111	95.69	Không
15	H01.26.34	Phú Thọ	275	273	99.27	Không
16	H01.26.21	Phú Hiệp	238	234	98.32	Không
17	H01.26.23	Phú Bình	263	261	99.24	Không
18	H01.26.36	Tân Trung	244	234	95.9	Không
19	H01.29.24	An Bình	668	620	92.81	Không
20	H01.29.29	Thoại Giang	444	410	92.34	Không
21	H01.29.25	Mỹ Phú Đông	241	233	96.68	Không
22	H01.29.36	Vĩnh Chánh	251	249	99.2	Không
23	H01.29.23	Tây Phú	267	259	97	Không
24	H01.29.20	Núi Sập	202	192	95.05	Không
25	H01.29.32	Vĩnh Phú	318	309	97.17	Không
26	H01.29.26	Vọng Thê	459	423	92.16	Không
27	H01.29.34	Phú Thuận	403	395	98.01	Không
28	H01.29.27	Vọng Đông	179	168	93.85	Không
29	H01.29.22	Óc Eo	793	784	98.87	Không
30	H01.29.21	Phú Hòa	306	300	98.04	Không
31	H01.29.28	Bình Thành	403	402	99.75	Không
32	H01.29.33	Vĩnh Trạch	312	303	97.12	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS có kết quả	Tổng HS đã cấp kết quả điện tử	Tỷ lệ HS cấp kết quả điện tử	Tiến độ cấp kết quả điện tử (100%)
33	H01.29.30	Định Mỹ	245	225	91.84	Không
34	H01.29.35	Vĩnh Khánh	219	209	95.43	Không
35	H01.29.31	Định Thành	144	138	95.83	Không
36	H01.24.21	Quốc Thái	307	290	94.46	Không
37	H01.24.31	Phú Hữu	500	495	99	Không
38	H01.24.28	Vĩnh Trường	223	219	98.21	Không
39	H01.24.23	Đa Phước	470	460	97.87	Không
40	H01.24.24	An Phú	235	225	95.74	Không
41	H01.24.22	Phước Hưng	167	159	95.21	Không
42	H01.24.26	Phú Hội	305	297	97.38	Không
43	H01.24.19	Khánh Bình	173	169	97.69	Không
44	H01.24.25	Vĩnh Hội Đông	118	102	86.44	Không
45	H01.24.27	Nhon Hội	554	534	96.39	Không
46	H01.24.20	Khánh An	114	108	94.74	Không
47	H01.24.30	Vĩnh Lộc	599	525	87.65	Không
48	H01.24.18	Long Bình	149	131	87.92	Không
49	H01.24.29	Vĩnh Hậu	81	80	98.77	Không
50	H01.28.29	Vĩnh Hanh	245	243	99.18	Không
51	H01.28.24	Cần Đăng	689	668	96.95	Không
52	H01.28.32	Vĩnh Thành	109	104	95.41	Không
53	H01.28.21	An Hòa	573	564	98.43	Không
54	H01.28.22	Bình Hòa	561	538	95.9	Không
55	H01.28.28	Vĩnh Bình	351	340	96.87	Không
56	H01.28.26	Tân Phú	95	93	97.89	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS có kết quả	Tổng HS đã cấp kết quả điện tử	Tỷ lệ HS cấp kết quả điện tử	Tiến độ cấp kết quả điện tử (100%)
57	H01.28.31	Vĩnh Nhuận	192	183	95.31	Không
58	H01.28.25	Hòa Bình Thạnh	384	378	98.44	Không
59	H01.28.30	Vĩnh Lợi	171	161	94.15	Không
60	H01.28.20	An Châu	240	227	94.58	Không
61	H01.28.27	Vĩnh An	148	140	94.59	Không
62	H01.28.23	Bình Thạnh	48	46	95.83	Không
63	H01.31.02	Ba Chúc	449	446	99.33	Không
64	H01.31.03	An Tức	303	291	96.04	Không
65	H01.31.15	Vĩnh Phước	152	148	97.37	Không
66	H01.31.01	Tri Tôn	602	585	97.18	Không
67	H01.31.09	Lương Phi	332	321	96.69	Không
68	H01.31.06	Lạc Quới	212	201	94.81	Không
69	H01.31.12	Tà Đảnh	602	570	94.68	Không
70	H01.31.05	Châu Lăng	754	715	94.83	Không
71	H01.31.14	Vĩnh Gia	325	318	97.85	Không
72	H01.31.08	Lương An Trà	428	410	95.79	Không
73	H01.31.10	Núi Tô	90	82	91.11	Không
74	H01.31.04	Cô Tô	189	181	95.77	Không
75	H01.31.11	Ô Lâm	228	210	92.11	Không
76	H01.31.07	Lê Trì	234	177	75.64	Không
77	H01.31.13	Tân Tuyển	54	52	96.3	Không
78	H01.27.21	Long Giang	516	510	98.84	Không
79	H01.27.19	Mỹ Hội Đông	361	351	97.23	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS có kết quả	Tổng HS đã cấp kết quả điện tử	Tỷ lệ HS cấp kết quả điện tử	Tiến độ cấp kết quả điện tử (100%)
80	H01.27.27	Long Kiến	464	434	93.53	Không
81	H01.27.28	Hòa Bình	681	668	98.09	Không
82	H01.27.22	Kiến Thành	266	258	96.99	Không
83	H01.27.30	An Thạnh Trung	561	518	92.34	Không
84	H01.27.26	Long Điền A	476	442	92.86	Không
85	H01.27.35	Hội An	473	403	85.2	Không
86	H01.27.31	Mỹ An	238	225	94.54	Không
87	H01.27.32	Bình Phước Xuân	695	431	62.01	Không
88	H01.27.29	Hòa An	546	522	95.6	Không
89	H01.27.23	Chợ Mới	291	284	97.59	Không
90	H01.27.34	Tân Mỹ	465	309	66.45	Không
91	H01.27.20	Nhon Mỹ	579	575	99.31	Không
92	H01.27.25	Long Điền B	456	412	90.35	Không
93	H01.27.33	Mỹ Hiệp	745	571	76.64	Không
94	H01.27.18	Kiến An	262	237	90.46	Không
95	H01.27.24	Mỹ Luông	274	268	97.81	Không
96	H01.21.26	Mỹ Xuyên	602	565	93.85	Không
97	H01.21.36	Mỹ Khánh	451	444	98.45	Không
98	H01.21.27	Bình Khánh	964	914	94.81	Không
99	H01.21.31	Mỹ Thạnh	397	391	98.49	Không
100	H01.21.35	Mỹ Hòa Hưng	765	729	95.29	Không
101	H01.21.28	Mỹ Phước	604	554	91.72	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS có kết quả	Tổng HS đã cấp kết quả điện tử	Tỷ lệ HS cấp kết quả điện tử	Tiến độ cấp kết quả điện tử (100%)
102	H01.21.30	Mỹ Quý	367	318	86.65	Không
103	H01.21.32	Mỹ Thới	694	563	81.12	Không
104	H01.21.34	Mỹ Hòa	490	449	91.63	Không
105	H01.21.24	Mỹ Bình	142	141	99.3	Không
106	H01.21.25	Mỹ Long	491	469	95.52	Không
107	H01.21.33	Bình Đức	640	605	94.53	Không
108	H01.25.17	Cái Dầu	222	221	99.55	Không
109	H01.25.25	Bình Phú	449	447	99.55	Không
110	H01.25.22	Ô Long Vỹ	525	501	95.43	Không
111	H01.25.28	Bình Mỹ	414	394	95.17	Không
112	H01.25.27	Bình Long	406	394	97.04	Không
113	H01.25.24	Đào Hữu Cảnh	533	521	97.75	Không
114	H01.25.20	Mỹ Phú	253	253	100	Xong
115	H01.25.26	Bình Chánh	602	460	76.41	Không
116	H01.25.18	Khánh Hòa	682	675	98.97	Không
117	H01.25.19	Mỹ Đức	286	283	98.95	Không
118	H01.25.29	Bình Thủy	248	243	97.98	Không
119	H01.25.21	Vĩnh Thạnh Trung	902	571	63.3	Không
120	H01.25.23	Thạnh Mỹ Tây	750	611	81.47	Không
121	H01.23.28	Tân An	488	479	98.16	Không
122	H01.23.33	Vĩnh Xương	296	283	95.61	Không
123	H01.23.30	Phú Vĩnh	336	323	96.13	Không
124	H01.23.23	Long Châu	109	106	97.25	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS có kết quả	Tổng HS đã cấp kết quả điện tử	Tỷ lệ HS cấp kết quả điện tử	Tiến độ cấp kết quả điện tử (100%)
125	H01.23.27	Lê Chánh	289	280	96.89	Không
126	H01.23.21	Long Thạnh	240	229	95.42	Không
127	H01.23.34	Phú Lộc	116	110	94.83	Không
128	H01.23.29	Long An	257	252	98.05	Không
129	H01.23.32	Vĩnh Hòa	298	287	96.31	Không
130	H01.23.31	Tân Thạnh	255	241	94.51	Không
131	H01.23.24	Long Phú	209	204	97.61	Không
132	H01.23.26	Châu Phong	447	354	79.19	Không
133	H01.23.22	Long Hưng	173	169	97.69	Không
134	H01.23.25	Long Sơn	222	215	96.85	Không
135	H01.22.20	Vĩnh Ngươn	257	248	96.5	Không
136	H01.22.21	Vĩnh Mỹ	383	380	99.22	Không
137	H01.22.24	Vĩnh Châu	130	126	96.92	Không
138	H01.22.22	Núi Sam	555	265	47.75	Không
139	H01.22.18	Châu Phú A	575	490	85.22	Không
140	H01.22.23	Vĩnh Tế	129	112	86.82	Không
141	H01.22.19	Châu Phú B	288	189	65.63	Không
142	H01.30.34	Tân Lợi	638	624	97.81	Không
143	H01.30.22	Tịnh Biên	771	749	97.15	Không
144	H01.30.26	An Nông	284	272	95.77	Không
145	H01.30.31	Văn Giáo	516	513	99.42	Không
146	H01.30.33	Núi Voi	349	321	91.98	Không
147	H01.30.28	An Phú	433	407	94	Không
148	H01.30.35	Tân Lập	151	124	82.12	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS có kết quả	Tổng HS đã cấp kết quả điện tử	Tỷ lệ HS cấp kết quả điện tử	Tiến độ cấp kết quả điện tử (100%)
149	H01.30.25	An Cư	513	487	94.93	Không
150	H01.30.29	Nhơn Hưng	262	158	60.31	Không
151	H01.30.23	Nhà Bàng	599	557	92.99	Không
152	H01.30.27	An Hảo	319	300	94.04	Không
153	H01.30.32	Vĩnh Trung	201	182	90.55	Không
154	H01.30.24	Chi Lăng	236	230	97.46	Không
155	H01.30.30	Thới Sơn	199	167	83.92	Không

11. TỶ LỆ HỒ SƠ TTHC SỐ HÓA HỒ SƠ, KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT TTHC CẤP XÃ

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS phải số hóa	Tổng HS TTHC thực hiện số hóa hồ sơ	Tỷ lệ HS TTHC thực hiện số hóa hồ sơ	Tiến độ số hóa hồ sơ (100%)
1	H01.26.19	Phú Mỹ	662	658	99.4	Không
2	H01.26.24	Bình Thạnh Đông	529	518	97.92	Không
3	H01.26.29	Phú Hưng	353	332	94.05	Không
4	H01.26.32	Phú Thạnh	235	218	92.77	Không
5	H01.26.27	Phú Thành	201	179	89.05	Không
6	H01.26.26	Phú Long	159	154	96.86	Không
7	H01.26.22	Hòa Lạc	787	709	90.09	Không
8	H01.26.31	Phú Lâm	144	129	89.58	Không
9	H01.26.20	Chợ Vàm	592	578	97.64	Không
10	H01.26.30	Long Hòa	274	264	96.35	Không
11	H01.26.25	Hiệp Xương	343	329	95.92	Không
12	H01.26.35	Tân Hòa	318	312	98.11	Không
13	H01.26.33	Phú An	470	456	97.02	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS phải số hóa	Tổng HS TTHC thực hiện số hóa hồ sơ	Tỷ lệ HS TTHC thực hiện số hóa hồ sơ	Tiến độ số hóa hồ sơ (100%)
14	H01.26.28	Phú Xuân	116	111	95.69	Không
15	H01.26.34	Phú Thọ	275	273	99.27	Không
16	H01.26.21	Phú Hiệp	238	234	98.32	Không
17	H01.26.23	Phú Bình	263	261	99.24	Không
18	H01.26.36	Tân Trung	244	234	95.9	Không
19	H01.29.24	An Bình	668	620	92.81	Không
20	H01.29.29	Thoại Giang	444	410	92.34	Không
21	H01.29.25	Mỹ Phú Đông	241	233	96.68	Không
22	H01.29.36	Vĩnh Chánh	251	249	99.2	Không
23	H01.29.23	Tây Phú	267	259	97	Không
24	H01.29.20	Núi Sập	202	192	95.05	Không
25	H01.29.32	Vĩnh Phú	318	309	97.17	Không
26	H01.29.26	Vọng Thê	459	423	92.16	Không
27	H01.29.34	Phú Thuận	403	395	98.01	Không
28	H01.29.27	Vọng Đông	179	168	93.85	Không
29	H01.29.22	Óc Eo	793	783	98.74	Không
30	H01.29.21	Phú Hòa	306	300	98.04	Không
31	H01.29.28	Bình Thành	403	402	99.75	Không
32	H01.29.33	Vĩnh Trạch	312	303	97.12	Không
33	H01.29.30	Định Mỹ	245	225	91.84	Không
34	H01.29.35	Vĩnh Khánh	219	209	95.43	Không
35	H01.29.31	Định Thành	144	138	95.83	Không
36	H01.24.21	Quốc Thái	307	290	94.46	Không
37	H01.24.31	Phú Hữu	500	495	99	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS phải số hóa	Tổng HS TTHC thực hiện số hóa hồ sơ	Tỷ lệ HS TTHC thực hiện số hóa hồ sơ	Tiến độ số hóa hồ sơ (100%)
38	H01.24.28	Vĩnh Trường	223	219	98.21	Không
39	H01.24.23	Đa Phước	470	460	97.87	Không
40	H01.24.24	An Phú	235	225	95.74	Không
41	H01.24.22	Phước Hưng	167	159	95.21	Không
42	H01.24.26	Phú Hội	305	297	97.38	Không
43	H01.24.19	Khánh Bình	173	169	97.69	Không
44	H01.24.25	Vĩnh Hội Đông	118	102	86.44	Không
45	H01.24.27	Nhơn Hội	554	534	96.39	Không
46	H01.24.20	Khánh An	114	108	94.74	Không
47	H01.24.30	Vĩnh Lộc	599	525	87.65	Không
48	H01.24.18	Long Bình	149	131	87.92	Không
49	H01.24.29	Vĩnh Hậu	81	80	98.77	Không
50	H01.28.29	Vĩnh Hanh	245	243	99.18	Không
51	H01.28.24	Cần Đăng	689	668	96.95	Không
52	H01.28.32	Vĩnh Thành	109	104	95.41	Không
53	H01.28.21	An Hòa	573	564	98.43	Không
54	H01.28.22	Bình Hòa	561	538	95.9	Không
55	H01.28.28	Vĩnh Bình	351	340	96.87	Không
56	H01.28.26	Tân Phú	95	93	97.89	Không
57	H01.28.31	Vĩnh Nhuận	192	183	95.31	Không
58	H01.28.25	Hòa Bình Thạnh	384	378	98.44	Không
59	H01.28.30	Vĩnh Lợi	171	161	94.15	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS phải số hóa	Tổng HS TTHC thực hiện số hóa hồ sơ	Tỷ lệ HS TTHC thực hiện số hóa hồ sơ	Tiến độ số hóa hồ sơ (100%)
60	H01.28.20	An Châu	240	227	94.58	Không
61	H01.28.27	Vĩnh An	148	140	94.59	Không
62	H01.28.23	Bình Thạnh	48	46	95.83	Không
63	H01.31.02	Ba Chúc	449	446	99.33	Không
64	H01.31.03	An Tức	303	291	96.04	Không
65	H01.31.15	Vĩnh Phước	152	148	97.37	Không
66	H01.31.01	Tri Tôn	602	585	97.18	Không
67	H01.31.09	Lương Phi	332	321	96.69	Không
68	H01.31.06	Lạc Quới	212	201	94.81	Không
69	H01.31.12	Tà Đảnh	602	570	94.68	Không
70	H01.31.05	Châu Lăng	754	715	94.83	Không
71	H01.31.14	Vĩnh Gia	325	318	97.85	Không
72	H01.31.08	Lương An Trà	428	410	95.79	Không
73	H01.31.10	Núi Tô	90	82	91.11	Không
74	H01.31.04	Cô Tô	189	181	95.77	Không
75	H01.31.11	Ô Lâm	228	210	92.11	Không
76	H01.31.07	Lê Trì	234	177	75.64	Không
77	H01.31.13	Tân Tuyên	54	52	96.3	Không
78	H01.27.21	Long Giang	516	510	98.84	Không
79	H01.27.19	Mỹ Hội Đông	361	351	97.23	Không
80	H01.27.27	Long Kiến	464	434	93.53	Không
81	H01.27.28	Hòa Bình	681	668	98.09	Không
82	H01.27.22	Kiến Thành	266	258	96.99	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS phải số hóa	Tổng HS TTHC thực hiện số hóa hồ sơ	Tỷ lệ HS TTHC thực hiện số hóa hồ sơ	Tiến độ số hóa hồ sơ (100%)
83	H01.27.30	An Thạnh Trung	561	518	92.34	Không
84	H01.27.26	Long Điền A	476	442	92.86	Không
85	H01.27.35	Hội An	473	403	85.2	Không
86	H01.27.31	Mỹ An	238	225	94.54	Không
87	H01.27.32	Bình Phước Xuân	695	431	62.01	Không
88	H01.27.29	Hòa An	546	522	95.6	Không
89	H01.27.23	Chợ Mới	291	284	97.59	Không
90	H01.27.34	Tân Mỹ	465	309	66.45	Không
91	H01.27.20	Nhon Mỹ	579	575	99.31	Không
92	H01.27.25	Long Điền B	456	412	90.35	Không
93	H01.27.33	Mỹ Hiệp	745	571	76.64	Không
94	H01.27.18	Kiến An	262	237	90.46	Không
95	H01.27.24	Mỹ Lương	274	268	97.81	Không
96	H01.21.26	Mỹ Xuyên	602	565	93.85	Không
97	H01.21.36	Mỹ Khánh	451	444	98.45	Không
98	H01.21.27	Bình Khánh	964	914	94.81	Không
99	H01.21.31	Mỹ Thạnh	397	391	98.49	Không
100	H01.21.35	Mỹ Hòa Hưng	765	729	95.29	Không
101	H01.21.28	Mỹ Phước	604	554	91.72	Không
102	H01.21.30	Mỹ Quý	367	318	86.65	Không
103	H01.21.32	Mỹ Thới	694	563	81.12	Không
104	H01.21.34	Mỹ Hòa	490	448	91.43	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS phải số hóa	Tổng HS TTHC thực hiện số hóa hồ sơ	Tỷ lệ HS TTHC thực hiện số hóa hồ sơ	Tiến độ số hóa hồ sơ (100%)
105	H01.21.24	Mỹ Bình	142	141	99.3	Không
106	H01.21.25	Mỹ Long	491	469	95.52	Không
107	H01.21.33	Bình Đức	640	586	91.56	Không
108	H01.25.17	Cái Dầu	222	221	99.55	Không
109	H01.25.25	Bình Phú	449	447	99.55	Không
110	H01.25.22	Ô Long Vỹ	525	501	95.43	Không
111	H01.25.28	Bình Mỹ	414	394	95.17	Không
112	H01.25.27	Bình Long	406	394	97.04	Không
113	H01.25.24	Đào Hữu Cảnh	533	521	97.75	Không
114	H01.25.20	Mỹ Phú	253	253	100	Xong
115	H01.25.26	Bình Chánh	602	460	76.41	Không
116	H01.25.18	Khánh Hòa	682	675	98.97	Không
117	H01.25.19	Mỹ Đức	286	283	98.95	Không
118	H01.25.29	Bình Thủy	248	243	97.98	Không
119	H01.25.21	Vĩnh Thạnh Trung	902	571	63.3	Không
120	H01.25.23	Thạnh Mỹ Tây	750	611	81.47	Không
121	H01.23.28	Tân An	488	479	98.16	Không
122	H01.23.33	Vĩnh Xương	296	283	95.61	Không
123	H01.23.30	Phú Vĩnh	336	323	96.13	Không
124	H01.23.23	Long Châu	109	106	97.25	Không
125	H01.23.27	Lê Chánh	289	280	96.89	Không
126	H01.23.21	Long Thạnh	240	229	95.42	Không
127	H01.23.34	Phú Lộc	116	110	94.83	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS phải số hóa	Tổng HS TTHC thực hiện số hóa hồ sơ	Tỷ lệ HS TTHC thực hiện số hóa hồ sơ	Tiến độ số hóa hồ sơ (100%)
128	H01.23.29	Long An	257	252	98.05	Không
129	H01.23.32	Vĩnh Hòa	298	287	96.31	Không
130	H01.23.31	Tân Thạnh	255	241	94.51	Không
131	H01.23.24	Long Phú	209	204	97.61	Không
132	H01.23.26	Châu Phong	447	354	79.19	Không
133	H01.23.22	Long Hưng	173	169	97.69	Không
134	H01.23.25	Long Sơn	222	215	96.85	Không
135	H01.22.20	Vĩnh Nguơn	257	248	96.5	Không
136	H01.22.21	Vĩnh Mỹ	383	380	99.22	Không
137	H01.22.24	Vĩnh Châu	130	126	96.92	Không
138	H01.22.22	Núi Sam	555	265	47.75	Không
139	H01.22.18	Châu Phú A	575	490	85.22	Không
140	H01.22.23	Vĩnh Tế	129	112	86.82	Không
141	H01.22.19	Châu Phú B	288	189	65.63	Không
142	H01.30.34	Tân Lợi	638	624	97.81	Không
143	H01.30.22	Tịnh Biên	771	749	97.15	Không
144	H01.30.26	An Nông	284	272	95.77	Không
145	H01.30.31	Văn Giáo	516	513	99.42	Không
146	H01.30.33	Núi Voi	349	321	91.98	Không
147	H01.30.28	An Phú	433	407	94	Không
148	H01.30.35	Tân Lập	151	124	82.12	Không
149	H01.30.25	An Cư	513	487	94.93	Không
150	H01.30.29	Nhơn Hưng	262	158	60.31	Không
151	H01.30.23	Nhà Bàng	599	557	92.99	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS phải số hóa	Tổng HS TTHC thực hiện số hóa hồ sơ	Tỷ lệ HS TTHC thực hiện số hóa hồ sơ	Tiến độ số hóa hồ sơ (100%)
152	H01.30.27	An Hảo	319	300	94.04	Không
153	H01.30.32	Vĩnh Trung	201	182	90.55	Không
154	H01.30.24	Chi Lăng	236	230	97.46	Không
155	H01.30.30	Thới Sơn	199	167	83.92	Không

12. KHAI THÁC, SỬ DỤNG LẠI THÔNG TIN, DỮ LIỆU SỐ HÓA CẤP XÃ

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS có khai thác, sử dụng lại	Tổng HS đã khai thác, sử dụng lại	Tỷ lệ HS đã khai thác, sử dụng lại (%)	Tổng HS CHƯA khai thác, sử dụng lại	Tỷ lệ HS CHƯA khai thác, sử dụng lại (%)	Tiến độ ĐÃ khai thác, sử dụng lại (50%)
1	H01.26.19	Phú Mỹ	661	36	5.45	625	94.55	Không
2	H01.26.24	Bình Thạnh Đông	529	0	0	529	100	Không
3	H01.26.29	Phú Hưng	352	0	0	352	100	Không
4	H01.26.32	Phú Thạnh	235	0	0	235	100	Không
5	H01.26.27	Phú Thành	189	0	0	189	100	Không
6	H01.26.26	Phú Long	159	1	0.63	158	99.37	Không
7	H01.26.22	Hòa Lạc	786	0	0	786	100	Không
8	H01.26.31	Phú Lâm	127	9	7.09	118	92.91	Không
9	H01.26.20	Chợ Vàm	587	49	8.35	538	91.65	Không
10	H01.26.30	Long Hòa	274	0	0	274	100	Không
11	H01.26.25	Hiệp Xương	339	1	0.29	338	99.71	Không
12	H01.26.35	Tân Hòa	318	3	0.94	315	99.06	Không
13	H01.26.33	Phú An	444	49	11.04	395	88.96	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS có khai thác, sử dụng lại	Tổng HS đã khai thác, sử dụng lại	Tỷ lệ HS đã khai thác, sử dụng lại (%)	Tổng HS CHƯA khai thác, sử dụng lại	Tỷ lệ HS CHƯA khai thác, sử dụng lại (%)	Tiến độ ĐÃ khai thác, sử dụng lại (50%)
14	H01.26.28	Phú Xuân	116	0	0	116	100	Không
15	H01.26.34	Phú Thọ	275	0	0	275	100	Không
16	H01.26.21	Phú Hiệp	238	0	0	238	100	Không
17	H01.26.23	Phú Bình	263	0	0	263	100	Không
18	H01.26.36	Tân Trung	242	0	0	242	100	Không
19	H01.29.24	An Bình	668	583	87.28	85	12.72	Xong
20	H01.29.29	Thoại Giang	444	272	61.26	172	38.74	Xong
21	H01.29.25	Mỹ Phú Đông	241	9	3.73	232	96.27	Không
22	H01.29.36	Vĩnh Chánh	242	0	0	242	100	Không
23	H01.29.23	Tây Phú	249	0	0	249	100	Không
24	H01.29.20	Núi Sập	185	9	4.86	176	95.14	Không
25	H01.29.32	Vĩnh Phú	318	0	0	318	100	Không
26	H01.29.26	Vọng Thê	459	348	75.82	111	24.18	Xong
27	H01.29.34	Phú Thuận	403	0	0	403	100	Không
28	H01.29.27	Vọng Đông	176	75	42.61	101	57.39	Không
29	H01.29.22	Óc Eo	793	100	12.61	693	87.39	Không
30	H01.29.21	Phú Hòa	306	178	58.17	128	41.83	Xong
31	H01.29.28	Bình Thành	403	1	0.25	402	99.75	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS có khai thác, sử dụng lại	Tổng HS đã khai thác, sử dụng lại	Tỷ lệ HS đã khai thác, sử dụng lại (%)	Tổng HS CHƯA khai thác, sử dụng lại	Tỷ lệ HS CHƯA khai thác, sử dụng lại (%)	Tiến độ ĐÃ khai thác, sử dụng lại (50%)
32	H01.29.33	Vĩnh Trạch	312	68	21.79	244	78.21	Không
33	H01.29.30	Định Mỹ	245	15	6.12	230	93.88	Không
34	H01.29.35	Vĩnh Khánh	219	2	0.91	217	99.09	Không
35	H01.29.31	Định Thành	144	5	3.47	139	96.53	Không
36	H01.24.21	Quốc Thái	290	0	0	290	100	Không
37	H01.24.31	Phú Hữu	500	0	0	500	100	Không
38	H01.24.28	Vĩnh Trường	218	0	0	218	100	Không
39	H01.24.23	Đa Phước	470	0	0	470	100	Không
40	H01.24.24	An Phú	234	0	0	234	100	Không
41	H01.24.22	Phước Hưng	167	0	0	167	100	Không
42	H01.24.26	Phú Hội	305	0	0	305	100	Không
43	H01.24.19	Khánh Bình	173	0	0	173	100	Không
44	H01.24.25	Vĩnh Hội Đông	112	0	0	112	100	Không
45	H01.24.27	Nhon Hội	550	40	7.27	510	92.73	Không
46	H01.24.20	Khánh An	114	0	0	114	100	Không
47	H01.24.30	Vĩnh Lộc	599	0	0	599	100	Không
48	H01.24.18	Long Bình	148	0	0	148	100	Không
49	H01.24.29	Vĩnh Hậu	81	0	0	81	100	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS có khai thác, sử dụng lại	Tổng HS đã khai thác, sử dụng lại	Tỷ lệ HS đã khai thác, sử dụng lại (%)	Tổng HS CHƯA khai thác, sử dụng lại	Tỷ lệ HS CHƯA khai thác, sử dụng lại (%)	Tiến độ ĐÃ khai thác, sử dụng lại (50%)
50	H01.28.29	Vĩnh Hanh	245	0	0	245	100	Không
51	H01.28.24	Cần Đăng	689	0	0	689	100	Không
52	H01.28.32	Vĩnh Thành	77	0	0	77	100	Không
53	H01.28.21	An Hòa	573	0	0	573	100	Không
54	H01.28.22	Bình Hòa	561	0	0	561	100	Không
55	H01.28.28	Vĩnh Bình	347	0	0	347	100	Không
56	H01.28.26	Tân Phú	95	0	0	95	100	Không
57	H01.28.31	Vĩnh Nhuận	192	0	0	192	100	Không
58	H01.28.25	Hòa Bình Thạnh	384	0	0	384	100	Không
59	H01.28.30	Vĩnh Lợi	163	0	0	163	100	Không
60	H01.28.20	An Châu	240	0	0	240	100	Không
61	H01.28.27	Vĩnh An	148	0	0	148	100	Không
62	H01.28.23	Bình Thạnh	48	0	0	48	100	Không
63	H01.31.02	Ba Chúc	449	0	0	449	100	Không
64	H01.31.03	An Tức	302	0	0	302	100	Không
65	H01.31.15	Vĩnh Phước	152	0	0	152	100	Không
66	H01.31.01	Tri Tôn	602	0	0	602	100	Không
67	H01.31.09	Lương Phi	332	0	0	332	100	Không
68	H01.31.06	Lạc Quới	212	0	0	212	100	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS có khai thác, sử dụng lại	Tổng HS đã khai thác, sử dụng lại	Tỷ lệ HS đã khai thác, sử dụng lại (%)	Tổng HS CHƯA khai thác, sử dụng lại	Tỷ lệ HS CHƯA khai thác, sử dụng lại (%)	Tiến độ ĐÃ khai thác, sử dụng lại (50%)
69	H01.31.12	Tà Đảnh	602	0	0	602	100	Không
70	H01.31.05	Châu Lăng	754	0	0	754	100	Không
71	H01.31.14	Vĩnh Gia	324	0	0	324	100	Không
72	H01.31.08	Lương An Trà	408	0	0	408	100	Không
73	H01.31.10	Núi Tô	90	0	0	90	100	Không
74	H01.31.04	Cô Tô	189	0	0	189	100	Không
75	H01.31.11	Ô Lâm	228	0	0	228	100	Không
76	H01.31.07	Lê Trì	234	0	0	234	100	Không
77	H01.31.13	Tân Tuyên	48	0	0	48	100	Không
78	H01.27.21	Long Giang	515	0	0	515	100	Không
79	H01.27.19	Mỹ Hội Đông	360	0	0	360	100	Không
80	H01.27.27	Long Kiến	454	0	0	454	100	Không
81	H01.27.28	Hòa Bình	672	0	0	672	100	Không
82	H01.27.22	Kiến Thành	261	0	0	261	100	Không
83	H01.27.30	An Thạnh Trung	556	0	0	556	100	Không
84	H01.27.26	Long Điền A	476	0	0	476	100	Không
85	H01.27.35	Hội An	473	0	0	473	100	Không
86	H01.27.31	Mỹ An	237	0	0	237	100	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS có khai thác, sử dụng lại	Tổng HS đã khai thác, sử dụng lại	Tỷ lệ HS đã khai thác, sử dụng lại (%)	Tổng HS CHƯA khai thác, sử dụng lại	Tỷ lệ HS CHƯA khai thác, sử dụng lại (%)	Tiến độ ĐÃ khai thác, sử dụng lại (50%)
87	H01.27.32	Bình Phước Xuân	694	0	0	694	100	Không
88	H01.27.29	Hòa An	546	0	0	546	100	Không
89	H01.27.23	Chợ Mới	290	0	0	290	100	Không
90	H01.27.34	Tân Mỹ	450	0	0	450	100	Không
91	H01.27.20	Nhon Mỹ	579	0	0	579	100	Không
92	H01.27.25	Long Điền B	456	0	0	456	100	Không
93	H01.27.33	Mỹ Hiệp	745	0	0	745	100	Không
94	H01.27.18	Kiến An	262	0	0	262	100	Không
95	H01.27.24	Mỹ Luông	274	0	0	274	100	Không
96	H01.21.26	Mỹ Xuyên	602	0	0	602	100	Không
97	H01.21.36	Mỹ Khánh	451	1	0.22	450	99.78	Không
98	H01.21.27	Bình Khánh	964	0	0	964	100	Không
99	H01.21.31	Mỹ Thạnh	397	0	0	397	100	Không
100	H01.21.35	Mỹ Hòa Hưng	765	0	0	765	100	Không
101	H01.21.28	Mỹ Phước	604	0	0	604	100	Không
102	H01.21.30	Mỹ Quý	367	0	0	367	100	Không
103	H01.21.32	Mỹ Thới	694	0	0	694	100	Không
104	H01.21.34	Mỹ Hòa	490	0	0	490	100	Không
105	H01.21.24	Mỹ Bình	142	0	0	142	100	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS có khai thác, sử dụng lại	Tổng HS đã khai thác, sử dụng lại	Tỷ lệ HS đã khai thác, sử dụng lại (%)	Tổng HS CHƯA khai thác, sử dụng lại	Tỷ lệ HS CHƯA khai thác, sử dụng lại (%)	Tiến độ ĐÃ khai thác, sử dụng lại (50%)
106	H01.21.25	Mỹ Long	490	0	0	490	100	Không
107	H01.21.33	Bình Đức	630	0	0	630	100	Không
108	H01.25.17	Cái Dầu	222	0	0	222	100	Không
109	H01.25.25	Bình Phú	449	0	0	449	100	Không
110	H01.25.22	Ô Long Vỹ	525	0	0	525	100	Không
111	H01.25.28	Bình Mỹ	413	0	0	413	100	Không
112	H01.25.27	Bình Long	406	0	0	406	100	Không
113	H01.25.24	Đào Hữu Cảnh	533	0	0	533	100	Không
114	H01.25.20	Mỹ Phú	253	0	0	253	100	Không
115	H01.25.26	Bình Chánh	602	0	0	602	100	Không
116	H01.25.18	Khánh Hòa	682	0	0	682	100	Không
117	H01.25.19	Mỹ Đức	282	0	0	282	100	Không
118	H01.25.29	Bình Thủy	248	0	0	248	100	Không
119	H01.25.21	Vĩnh Thạnh Trung	902	0	0	902	100	Không
120	H01.25.23	Thạnh Mỹ Tây	749	0	0	749	100	Không
121	H01.23.28	Tân An	488	0	0	488	100	Không
122	H01.23.33	Vĩnh Xương	296	0	0	296	100	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS có khai thác, sử dụng lại	Tổng HS đã khai thác, sử dụng lại	Tỷ lệ HS đã khai thác, sử dụng lại (%)	Tổng HS CHƯA khai thác, sử dụng lại	Tỷ lệ HS CHƯA khai thác, sử dụng lại (%)	Tiến độ ĐÃ khai thác, sử dụng lại (50%)
123	H01.23.30	Phú Vĩnh	335	0	0	335	100	Không
124	H01.23.23	Long Châu	109	0	0	109	100	Không
125	H01.23.27	Lê Chánh	288	0	0	288	100	Không
126	H01.23.21	Long Thạnh	240	0	0	240	100	Không
127	H01.23.34	Phú Lộc	116	0	0	116	100	Không
128	H01.23.29	Long An	257	0	0	257	100	Không
129	H01.23.32	Vĩnh Hòa	297	0	0	297	100	Không
130	H01.23.31	Tân Thạnh	255	0	0	255	100	Không
131	H01.23.24	Long Phú	208	0	0	208	100	Không
132	H01.23.26	Châu Phong	447	0	0	447	100	Không
133	H01.23.22	Long Hưng	173	0	0	173	100	Không
134	H01.23.25	Long Sơn	222	0	0	222	100	Không
135	H01.22.20	Vĩnh Nguơn	255	0	0	255	100	Không
136	H01.22.21	Vĩnh Mỹ	383	0	0	383	100	Không
137	H01.22.24	Vĩnh Châu	129	0	0	129	100	Không
138	H01.22.22	Núi Sam	555	0	0	555	100	Không
139	H01.22.18	Châu Phú A	575	0	0	575	100	Không
140	H01.22.23	Vĩnh Tế	129	0	0	129	100	Không

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng số HS có khai thác, sử dụng lại	Tổng HS đã khai thác, sử dụng lại	Tỷ lệ HS đã khai thác, sử dụng lại (%)	Tổng HS CHƯA khai thác, sử dụng lại	Tỷ lệ HS CHƯA khai thác, sử dụng lại (%)	Tiến độ ĐÃ khai thác, sử dụng lại (50%)
141	H01.22.19	Châu Phú B	288	0	0	288	100	Không
142	H01.30.34	Tân Lợi	637	0	0	637	100	Không
143	H01.30.22	Tịnh Biên	770	0	0	770	100	Không
144	H01.30.26	An Nông	284	0	0	284	100	Không
145	H01.30.31	Văn Giáo	516	0	0	516	100	Không
146	H01.30.33	Núi Voi	349	0	0	349	100	Không
147	H01.30.28	An Phú	429	0	0	429	100	Không
148	H01.30.35	Tân Lập	151	0	0	151	100	Không
149	H01.30.25	An Cư	512	0	0	512	100	Không
150	H01.30.29	Nhon Hưng	262	0	0	262	100	Không
151	H01.30.23	Nhà Bàng	590	0	0	590	100	Không
152	H01.30.27	An Hảo	319	0	0	319	100	Không
153	H01.30.32	Vĩnh Trung	201	0	0	201	100	Không
154	H01.30.24	Chi Lăng	236	0	0	236	100	Không
155	H01.30.30	Thới Sơn	199	0	0	199	100	Không

13. SỐ LIỆU CHỨNG THỰC ĐIỆN TỬ BẢN SAO TỪ BẢN CHÍNH CẤP XÃ

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng HS tiếp nhận	Đang xử lý	Đã hoàn thành	Đơn vị đã triển khai	Tiến độ hoàn thành
1	H01.26.19	Phú Mỹ	5879	0	5879	1	Xong
2	H01.26.24	Bình Thạnh Đông	3714	0	3714	1	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng HS tiếp nhận	Đang xử lý	Đã hoàn thành	Đơn vị đã triển khai	Tiến độ hoàn thành
3	H01.26.29	Phú Hưng	1895	0	1895	1	Xong
4	H01.26.32	Phú Thạnh	2447	37	2410	1	Xong
5	H01.26.27	Phú Thành	2407	5	2402	1	Xong
6	H01.26.26	Phú Long	2092	0	2092	1	Xong
7	H01.26.22	Hòa Lạc	2341	3	2338	1	Xong
8	H01.26.31	Phú Lâm	1954	0	1954	1	Xong
9	H01.26.20	Chợ Vàm	6257	0	6257	1	Xong
10	H01.26.30	Long Hòa	1282	0	1282	1	Xong
11	H01.26.25	Hiệp Xương	2722	0	2722	1	Xong
12	H01.26.35	Tân Hòa	4080	0	4080	1	Xong
13	H01.26.33	Phú An	5198	0	5198	1	Xong
14	H01.26.28	Phú Xuân	1356	0	1356	1	Xong
15	H01.26.34	Phú Thọ	2744	0	2744	1	Xong
16	H01.26.21	Phú Hiệp	2570	0	2570	1	Xong
17	H01.26.23	Phú Bình	3680	1	3679	1	Xong
18	H01.26.36	Tân Trung	1259	3	1256	1	Xong
19	H01.29.24	An Bình	8752	1	8751	1	Xong
20	H01.29.29	Thoại Giang	8057	9	8048	1	Xong
21	H01.29.25	Mỹ Phú Đông	3646	0	3646	1	Xong
22	H01.29.36	Vĩnh Chánh	6850	3	6847	1	Xong
23	H01.29.23	Tây Phú	3244	1	3243	1	Xong
24	H01.29.20	Núi Sập	1066	0	1066	1	Xong
25	H01.29.32	Vĩnh Phú	8872	29	8843	1	Xong
26	H01.29.26	Vọng Thê	8422	0	8422	1	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng HS tiếp nhận	Đang xử lý	Đã hoàn thành	Đơn vị đã triển khai	Tiến độ hoàn thành
27	H01.29.34	Phú Thuận	5981	1	5980	1	Xong
28	H01.29.27	Vọng Đông	9578	0	9578	1	Xong
29	H01.29.22	Óc Eo	11909	21	11888	1	Xong
30	H01.29.21	Phú Hòa	6203	8	6195	1	Xong
31	H01.29.28	Bình Thành	6290	1	6289	1	Xong
32	H01.29.33	Vĩnh Trạch	4409	0	4409	1	Xong
33	H01.29.30	Định Mỹ	5758	1	5757	1	Xong
34	H01.29.35	Vĩnh Khánh	1531	1	1530	1	Xong
35	H01.29.31	Định Thành	4220	0	4220	1	Xong
36	H01.24.21	Quốc Thái	1632	0	1632	1	Xong
37	H01.24.31	Phú Hữu	1123	0	1123	1	Xong
38	H01.24.28	Vĩnh Trường	862	2	860	1	Xong
39	H01.24.23	Đa Phước	1988	0	1988	1	Xong
40	H01.24.24	An Phú	2416	0	2416	1	Xong
41	H01.24.22	Phước Hưng	545	0	545	1	Xong
42	H01.24.26	Phú Hội	684	5	679	1	Xong
43	H01.24.19	Khánh Bình	924	0	924	1	Xong
44	H01.24.25	Vĩnh Hội Đông	906	0	906	1	Xong
45	H01.24.27	Nhơn Hội	3839	1	3838	1	Xong
46	H01.24.20	Khánh An	931	0	931	1	Xong
47	H01.24.30	Vĩnh Lộc	4723	0	4723	1	Xong
48	H01.24.18	Long Bình	1028	0	1028	1	Xong
49	H01.24.29	Vĩnh Hậu	1058	0	1058	1	Xong
50	H01.28.29	Vĩnh Hanh	1730	0	1730	1	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng HS tiếp nhận	Đang xử lý	Đã hoàn thành	Đơn vị đã triển khai	Tiến độ hoàn thành
51	H01.28.24	Cần Đăng	3699	0	3699	1	Xong
52	H01.28.32	Vĩnh Thành	551	0	551	1	Xong
53	H01.28.21	An Hòa	3255	0	3255	1	Xong
54	H01.28.22	Bình Hòa	3962	0	3962	1	Xong
55	H01.28.28	Vĩnh Bình	1856	0	1856	1	Xong
56	H01.28.26	Tân Phú	1155	0	1155	1	Xong
57	H01.28.31	Vĩnh Nhuận	2293	2	2291	1	Xong
58	H01.28.25	Hòa Bình Thạnh	3265	0	3265	1	Xong
59	H01.28.30	Vĩnh Lợi	1224	0	1224	1	Xong
60	H01.28.20	An Châu	1660	2	1658	1	Xong
61	H01.28.27	Vĩnh An	1599	0	1599	1	Xong
62	H01.28.23	Bình Thạnh	122	0	122	1	Xong
63	H01.31.02	Ba Chúc	2419	0	2419	1	Xong
64	H01.31.03	An Tức	1347	0	1347	1	Xong
65	H01.31.15	Vĩnh Phước	1411	1	1410	1	Xong
66	H01.31.01	Tri Tôn	3798	6	3792	1	Xong
67	H01.31.09	Lương Phi	2506	4	2502	1	Xong
68	H01.31.06	Lạc Quới	739	0	739	1	Xong
69	H01.31.12	Tà Đảnh	4087	0	4087	1	Xong
70	H01.31.05	Châu Lăng	3130	25	3105	1	Xong
71	H01.31.14	Vĩnh Gia	3861	0	3861	1	Xong
72	H01.31.08	Lương An Trà	3394	6	3388	1	Xong
73	H01.31.10	Núi Tô	157	3	154	1	Xong
74	H01.31.04	Cô Tô	852	1	851	1	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng HS tiếp nhận	Đang xử lý	Đã hoàn thành	Đơn vị đã triển khai	Tiến độ hoàn thành
75	H01.31.11	Ô Lâm	457	0	457	1	Xong
76	H01.31.07	Lê Trì	1227	0	1227	1	Xong
77	H01.31.13	Tân Tuyên	318	2	316	1	Xong
78	H01.27.21	Long Giang	2990	0	2990	1	Xong
79	H01.27.19	Mỹ Hội Đông	2411	0	2411	1	Xong
80	H01.27.27	Long Kiến	1617	0	1617	1	Xong
81	H01.27.28	Hòa Bình	1606	0	1606	1	Xong
82	H01.27.22	Kiến Thành	928	0	928	1	Xong
83	H01.27.30	An Thạnh Trung	2510	1	2509	1	Xong
84	H01.27.26	Long Điền A	2305	0	2305	1	Xong
85	H01.27.35	Hội An	1890	0	1890	1	Xong
86	H01.27.31	Mỹ An	1599	12	1587	1	Xong
87	H01.27.32	Bình Phước Xuân	3254	0	3254	1	Xong
88	H01.27.29	Hòa An	2178	0	2178	1	Xong
89	H01.27.23	Chợ Mới	1829	0	1829	1	Xong
90	H01.27.34	Tân Mỹ	1502	0	1502	1	Xong
91	H01.27.20	Nhơn Mỹ	1821	3	1818	1	Xong
92	H01.27.25	Long Điền B	2920	0	2920	1	Xong
93	H01.27.33	Mỹ Hiệp	2553	0	2553	1	Xong
94	H01.27.18	Kiến An	110	0	110	1	Xong
95	H01.27.24	Mỹ Luông	1344	0	1344	1	Xong
96	H01.21.26	Mỹ Xuyên	4495	0	4495	1	Xong
97	H01.21.36	Mỹ Khánh	3974	0	3974	1	Xong
98	H01.21.27	Bình Khánh	9972	3	9969	1	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng HS tiếp nhận	Đang xử lý	Đã hoàn thành	Đơn vị đã triển khai	Tiến độ hoàn thành
99	H01.21.31	Mỹ Thạnh	3482	19	3463	1	Xong
100	H01.21.35	Mỹ Hòa Hưng	6689	2	6687	1	Xong
101	H01.21.28	Mỹ Phước	4754	0	4754	1	Xong
102	H01.21.30	Mỹ Quý	2017	0	2017	1	Xong
103	H01.21.32	Mỹ Thới	4846	28	4818	1	Xong
104	H01.21.34	Mỹ Hòa	4387	0	4387	1	Xong
105	H01.21.24	Mỹ Bình	2125	4	2121	1	Xong
106	H01.21.25	Mỹ Long	4070	1	4069	1	Xong
107	H01.21.33	Bình Đức	5083	34	5049	1	Xong
108	H01.25.17	Cái Dầu	43	0	43	1	Xong
109	H01.25.25	Bình Phú	2604	3	2601	1	Xong
110	H01.25.22	Ô Long Vỹ	1891	0	1891	1	Xong
111	H01.25.28	Bình Mỹ	1144	0	1144	1	Xong
112	H01.25.27	Bình Long	1557	2	1555	1	Xong
113	H01.25.24	Đào Hữu Cảnh	2326	0	2326	1	Xong
114	H01.25.20	Mỹ Phú	480	0	480	1	Xong
115	H01.25.26	Bình Chánh	1215	0	1215	1	Xong
116	H01.25.18	Khánh Hòa	4779	0	4779	1	Xong
117	H01.25.19	Mỹ Đức	616	0	616	1	Xong
118	H01.25.29	Bình Thủy	940	2	938	1	Xong
119	H01.25.21	Vĩnh Thạnh Trung	3653	0	3653	1	Xong
120	H01.25.23	Thạnh Mỹ Tây	2511	0	2511	1	Xong
121	H01.23.28	Tân An	3116	2	3114	1	Xong
122	H01.23.33	Vĩnh Xương	2697	2	2695	1	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng HS tiếp nhận	Đang xử lý	Đã hoàn thành	Đơn vị đã triển khai	Tiến độ hoàn thành
123	H01.23.30	Phú Vĩnh	2177	1	2176	1	Xong
124	H01.23.23	Long Châu	1235	0	1235	1	Xong
125	H01.23.27	Lê Chánh	1343	0	1343	1	Xong
126	H01.23.21	Long Thạnh	1217	1	1216	1	Xong
127	H01.23.34	Phú Lộc	1680	4	1676	1	Xong
128	H01.23.29	Long An	963	1	962	1	Xong
129	H01.23.32	Vĩnh Hòa	1192	4	1188	1	Xong
130	H01.23.31	Tân Thạnh	1882	0	1882	1	Xong
131	H01.23.24	Long Phú	3242	8	3234	1	Xong
132	H01.23.26	Châu Phong	1338	6	1332	1	Xong
133	H01.23.22	Long Hưng	1562	1	1561	1	Xong
134	H01.23.25	Long Sơn	1773	0	1773	1	Xong
135	H01.22.20	Vĩnh Nguơn	1525	0	1525	1	Xong
136	H01.22.21	Vĩnh Mỹ	879	0	879	1	Xong
137	H01.22.24	Vĩnh Châu	506	1	505	1	Xong
138	H01.22.22	Núi Sam	2790	1	2789	1	Xong
139	H01.22.18	Châu Phú A	2000	0	2000	1	Xong
140	H01.22.23	Vĩnh Tế	1611	1	1610	1	Xong
141	H01.22.19	Châu Phú B	2266	20	2246	1	Xong
142	H01.30.34	Tân Lợi	1980	3	1977	1	Xong
143	H01.30.22	Tịnh Biên	7666	7	7659	1	Xong
144	H01.30.26	An Nông	813	1	812	1	Xong
145	H01.30.31	Văn Giáo	2490	0	2490	1	Xong
146	H01.30.33	Núi Voi	682	1	681	1	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Tổng HS tiếp nhận	Đang xử lý	Đã hoàn thành	Đơn vị đã triển khai	Tiến độ hoàn thành
147	H01.30.28	An Phú	1164	0	1164	1	Xong
148	H01.30.35	Tân Lập	972	0	972	1	Xong
149	H01.30.25	An Cư	1400	0	1400	1	Xong
150	H01.30.29	Nhơn Hưng	1490	2	1488	1	Xong
151	H01.30.23	Nhà Bàng	8006	2	8004	1	Xong
152	H01.30.27	An Hảo	4523	4	4519	1	Xong
153	H01.30.32	Vĩnh Trung	1784	0	1784	1	Xong
154	H01.30.24	Chi Lăng	2767	4	2763	1	Xong
155	H01.30.30	Thới Sơn	863	0	863	1	Xong

14. MỨC ĐỘ HÀI LÒNG CẤP XÃ

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt	Điểm chưa đạt	Điểm tối đa	Tỷ lệ đạt (%)	Tỷ lệ chưa đạt (%)	Tiến độ hoàn thành (90%)
1	H01.26.22	Hòa Lạc	18	0	18	100	0	Xong
2	H01.26.27	Phú Thành	18	0	18	100	0	Xong
3	H01.26.35	Tân Hòa	18	0	18	100	0	Xong
4	H01.26.19	Phú Mỹ	18	0	18	100	0	Xong
5	H01.26.34	Phú Thọ	18	0	18	100	0	Xong
6	H01.26.26	Phú Long	18	0	18	100	0	Xong
7	H01.26.30	Long Hòa	18	0	18	100	0	Xong
8	H01.26.24	Bình Thạnh Đông	18	0	18	100	0	Xong
9	H01.26.20	Chợ Vàm	18	0	18	100	0	Xong
10	H01.26.21	Phú Hiệp	18	0	18	100	0	Xong
11	H01.26.23	Phú Bình	18	0	18	100	0	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt	Điểm chưa đạt	Điểm tối đa	Tỷ lệ đạt (%)	Tỷ lệ chưa đạt (%)	Tiến độ hoàn thành (90%)
12	H01.26.31	Phú Lâm	18	0	18	100	0	Xong
13	H01.26.28	Phú Xuân	18	0	18	100	0	Xong
14	H01.26.33	Phú An	18	0	18	100	0	Xong
15	H01.26.32	Phú Thạnh	18	0	18	100	0	Xong
16	H01.26.25	Hiệp Xương	18	0	18	100	0	Xong
17	H01.26.29	Phú Hưng	18	0	18	100	0	Xong
18	H01.26.36	Tân Trung	18	0	18	100	0	Xong
19	H01.29.24	An Bình	18	0	18	100	0	Xong
20	H01.29.25	Mỹ Phú Đông	18	0	18	100	0	Xong
21	H01.29.30	Định Mỹ	18	0	18	100	0	Xong
22	H01.29.35	Vĩnh Khánh	18	0	18	100	0	Xong
23	H01.29.34	Phú Thuận	18	0	18	100	0	Xong
24	H01.29.27	Vọng Đông	18	0	18	100	0	Xong
25	H01.29.20	Núi Sập	18	0	18	100	0	Xong
26	H01.29.36	Vĩnh Chánh	18	0	18	100	0	Xong
27	H01.29.26	Vọng Thê	18	0	18	100	0	Xong
28	H01.29.32	Vĩnh Phú	18	0	18	100	0	Xong
29	H01.29.23	Tây Phú	18	0	18	100	0	Xong
30	H01.29.31	Định Thành	18	0	18	100	0	Xong
31	H01.29.33	Vĩnh Trạch	18	0	18	100	0	Xong
32	H01.29.21	Phú Hòa	18	0	18	100	0	Xong
33	H01.29.29	Thoại Giang	18	0	18	100	0	Xong
34	H01.29.22	Óc Eo	18	0	18	100	0	Xong
35	H01.29.28	Bình Thành	18	0	18	100	0	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt	Điểm chưa đạt	Điểm tối đa	Tỷ lệ đạt (%)	Tỷ lệ chưa đạt (%)	Tiến độ hoàn thành (90%)
36	H01.24.27	Nhơn Hội	18	0	18	100	0	Xong
37	H01.24.25	Vĩnh Hội Đông	18	0	18	100	0	Xong
38	H01.24.21	Quốc Thái	18	0	18	100	0	Xong
39	H01.24.22	Phước Hưng	18	0	18	100	0	Xong
40	H01.24.20	Khánh An	18	0	18	100	0	Xong
41	H01.24.26	Phú Hội	18	0	18	100	0	Xong
42	H01.24.31	Phú Hữu	18	0	18	100	0	Xong
43	H01.24.24	An Phú	18	0	18	100	0	Xong
44	H01.24.30	Vĩnh Lộc	18	0	18	100	0	Xong
45	H01.24.19	Khánh Bình	18	0	18	100	0	Xong
46	H01.24.18	Long Bình	18	0	18	100	0	Xong
47	H01.24.29	Vĩnh Hậu	18	0	18	100	0	Xong
48	H01.24.28	Vĩnh Trường	18	0	18	100	0	Xong
49	H01.24.23	Đa Phước	18	0	18	100	0	Xong
50	H01.28.26	Tân Phú	18	0	18	100	0	Xong
51	H01.28.27	Vĩnh An	18	0	18	100	0	Xong
52	H01.28.29	Vĩnh Hạnh	18	0	18	100	0	Xong
53	H01.28.32	Vĩnh Thành	18	0	18	100	0	Xong
54	H01.28.22	Bình Hòa	18	0	18	100	0	Xong
55	H01.28.24	Cần Đăng	18	0	18	100	0	Xong
56	H01.28.25	Hòa Bình Thạnh	18	0	18	100	0	Xong
57	H01.28.31	Vĩnh Nhuận	18	0	18	100	0	Xong
58	H01.28.23	Bình Thạnh	18	0	18	100	0	Xong
59	H01.28.30	Vĩnh Lợi	18	0	18	100	0	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt	Điểm chưa đạt	Điểm tối đa	Tỷ lệ đạt (%)	Tỷ lệ chưa đạt (%)	Tiến độ hoàn thành (90%)
60	H01.28.21	An Hòa	18	0	18	100	0	Xong
61	H01.28.20	An Châu	17.93	0.07	18	99.61	0.39	Xong
62	H01.28.28	Vĩnh Bình	18	0	18	100	0	Xong
63	H01.31.02	Ba Chúc	18	0	18	100	0	Xong
64	H01.31.04	Cô Tô	18	0	18	100	0	Xong
65	H01.31.12	Tà Đảnh	18	0	18	100	0	Xong
66	H01.31.11	Ô Lâm	18	0	18	100	0	Xong
67	H01.31.03	An Tức	18	0	18	100	0	Xong
68	H01.31.09	Lương Phi	18	0	18	100	0	Xong
69	H01.31.07	Lê Trì	18	0	18	100	0	Xong
70	H01.31.05	Châu Lãng	18	0	18	100	0	Xong
71	H01.31.10	Núi Tô	18	0	18	100	0	Xong
72	H01.31.14	Vĩnh Gia	18	0	18	100	0	Xong
73	H01.31.13	Tân Tuyển	18	0	18	100	0	Xong
74	H01.31.01	Tri Tôn	18	0	18	100	0	Xong
75	H01.31.15	Vĩnh Phước	18	0	18	100	0	Xong
76	H01.31.06	Lạc Quới	18	0	18	100	0	Xong
77	H01.31.08	Lương An Trà	18	0	18	100	0	Xong
78	H01.27.31	Mỹ An	18	0	18	100	0	Xong
79	H01.27.32	Bình Phước Xuân	18	0	18	100	0	Xong
80	H01.27.25	Long Điền B	18	0	18	100	0	Xong
81	H01.27.18	Kiến An	18	0	18	100	0	Xong
82	H01.27.19	Mỹ Hội Đông	18	0	18	100	0	Xong
83	H01.27.26	Long Điền A	18	0	18	100	0	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt	Điểm chưa đạt	Điểm tối đa	Tỷ lệ đạt (%)	Tỷ lệ chưa đạt (%)	Tiến độ hoàn thành (90%)
84	H01.27.21	Long Giang	18	0	18	100	0	Xong
85	H01.27.22	Kiến Thành	18	0	18	100	0	Xong
86	H01.27.20	Nhơn Mỹ	18	0	18	100	0	Xong
87	H01.27.27	Long Kiến	18	0	18	100	0	Xong
88	H01.27.34	Tân Mỹ	18	0	18	100	0	Xong
89	H01.27.23	Chợ Mới	18	0	18	100	0	Xong
90	H01.27.33	Mỹ Hiệp	18	0	18	100	0	Xong
91	H01.27.24	Mỹ Luông	18	0	18	100	0	Xong
92	H01.27.35	Hội An	18	0	18	100	0	Xong
93	H01.27.29	Hòa An	18	0	18	100	0	Xong
94	H01.27.30	An Thạnh Trung	18	0	18	100	0	Xong
95	H01.27.28	Hòa Bình	18	0	18	100	0	Xong
96	H01.21.25	Mỹ Long	18	0	18	100	0	Xong
97	H01.21.36	Mỹ Khánh	18	0	18	100	0	Xong
98	H01.21.33	Bình Đức	18	0	18	100	0	Xong
99	H01.21.28	Mỹ Phước	18	0	18	100	0	Xong
100	H01.21.32	Mỹ Thới	18	0	18	100	0	Xong
101	H01.21.30	Mỹ Quý	18	0	18	100	0	Xong
102	H01.21.31	Mỹ Thạnh	18	0	18	100	0	Xong
103	H01.21.34	Mỹ Hòa	18	0	18	100	0	Xong
104	H01.21.35	Mỹ Hòa Hưng	18	0	18	100	0	Xong
105	H01.21.27	Bình Khánh	18	0	18	100	0	Xong
106	H01.21.24	Mỹ Bình	18	0	18	100	0	Xong
107	H01.21.26	Mỹ Xuyên	18	0	18	100	0	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt	Điểm chưa đạt	Điểm tối đa	Tỷ lệ đạt (%)	Tỷ lệ chưa đạt (%)	Tiến độ hoàn thành (90%)
108	H01.25.29	Bình Thủy	18	0	18	100	0	Xong
109	H01.25.22	Ô Long Vỹ	18	0	18	100	0	Xong
110	H01.25.27	Bình Long	18	0	18	100	0	Xong
111	H01.25.23	Thạnh Mỹ Tây	18	0	18	100	0	Xong
112	H01.25.26	Bình Chánh	18	0	18	100	0	Xong
113	H01.25.24	Đào Hữu Cảnh	18	0	18	100	0	Xong
114	H01.25.18	Khánh Hòa	18	0	18	100	0	Xong
115	H01.25.19	Mỹ Đức	18	0	18	100	0	Xong
116	H01.25.21	Vĩnh Thạnh Trung	18	0	18	100	0	Xong
117	H01.25.17	Cái Dầu	18	0	18	100	0	Xong
118	H01.25.28	Bình Mỹ	18	0	18	100	0	Xong
119	H01.25.20	Mỹ Phú	18	0	18	100	0	Xong
120	H01.25.25	Bình Phú	18	0	18	100	0	Xong
121	H01.23.30	Phú Vĩnh	18	0	18	100	0	Xong
122	H01.23.22	Long Hưng	18	0	18	100	0	Xong
123	H01.23.31	Tân Thạnh	18	0	18	100	0	Xong
124	H01.23.33	Vĩnh Xương	18	0	18	100	0	Xong
125	H01.23.27	Lê Chánh	18	0	18	100	0	Xong
126	H01.23.23	Long Châu	18	0	18	100	0	Xong
127	H01.23.25	Long Sơn	18	0	18	100	0	Xong
128	H01.23.24	Long Phú	18	0	18	100	0	Xong
129	H01.23.21	Long Thạnh	18	0	18	100	0	Xong
130	H01.23.26	Châu Phong	17.05	0.95	18	94.72	5.28	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt	Điểm chưa đạt	Điểm tối đa	Tỷ lệ đạt (%)	Tỷ lệ chưa đạt (%)	Tiến độ hoàn thành (90%)
131	H01.23.28	Tân An	18	0	18	100	0	Xong
132	H01.23.29	Long An	18	0	18	100	0	Xong
133	H01.23.34	Phú Lộc	18	0	18	100	0	Xong
134	H01.23.32	Vĩnh Hòa	18	0	18	100	0	Xong
135	H01.22.21	Vĩnh Mỹ	18	0	18	100	0	Xong
136	H01.22.20	Vĩnh Ngươn	18	0	18	100	0	Xong
137	H01.22.23	Vĩnh Tế	16.97	1.03	18	94.28	5.72	Xong
138	H01.22.18	Châu Phú A	15.89	2.11	18	88.28	11.72	Không
139	H01.22.19	Châu Phú B	12	6	18	66.67	33.33	Không
140	H01.22.24	Vĩnh Châu	18	0	18	100	0	Xong
141	H01.22.22	Núi Sam	18	0	18	100	0	Xong
142	H01.30.34	Tân Lợi	18	0	18	100	0	Xong
143	H01.30.22	Tịnh Biên	18	0	18	100	0	Xong
144	H01.30.30	Thới Sơn	18	0	18	100	0	Xong
145	H01.30.29	Nhơn Hưng	18	0	18	100	0	Xong
146	H01.30.35	Tân Lập	18	0	18	100	0	Xong
147	H01.30.27	An Hảo	18	0	18	100	0	Xong
148	H01.30.23	Nhà Bàng	18	0	18	100	0	Xong
149	H01.30.31	Văn Giáo	18	0	18	100	0	Xong
150	H01.30.24	Chi Lăng	18	0	18	100	0	Xong
151	H01.30.26	An Nông	18	0	18	100	0	Xong
152	H01.30.28	An Phú	18	0	18	100	0	Xong
153	H01.30.32	Vĩnh Trung	18	0	18	100	0	Xong
154	H01.30.33	Núi Voi	18	0	18	100	0	Xong

STT	Mã cơ quan	Tên đơn vị	Điểm đạt	Điểm chưa đạt	Điểm tối đa	Tỷ lệ đạt (%)	Tỷ lệ chưa đạt (%)	Tiến độ hoàn thành (90%)
155	H01.30.25	An Cư	18	0	18	100	0	Xong